NGUYỄN THÀNH THI (Chủ biên)
TRẦN LÊ DUY – ĐOÀN LÊ GIANG
PHẠM NGỌC LAN – TĂNG THỊ TUYẾT MAI

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
NGỮ VĂN
11

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BẢN MẪU

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA
THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn: Ngữ văn – Lớp 11

Họ và tên	Chức vụ Hội đồng
Ông LÊ QUANG HƯNG	Chủ tịch
Bà NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	Phó Chủ tịch
Ông NGUYỄN VĂN THƯ	Uỷ viên, Thư kí
Bà NGUYỄN THỊ BÍCH	Uỷ viên
Bà MAI THỊ HỒNG TUYẾT	Uỷ viên
Bà LÃ PHƯƠNG THUÝ	Uỷ viên
Bà ĐẶNG THU THUỶ	Uỷ viên
Bà TÔN NỮ QUỲNH MY	Uỷ viên
Bà BÙI THỊ PHƯƠNG THUÝ	Uỷ viên
Bà NGUYỄN THỊ THU HÀ	Uỷ viên
Bà LÊ THỊ THANH LOAN	Uỷ viên

NGUYỄN THÀNH THI (Chủ biên)
TRẦN LÊ DUY – ĐOÀN LÊ GIANG
PHẠM NGỌC LAN – TĂNG THỊ TUYẾT MAI

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
NGỮ VĂN
11

Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng
các em học sinh lớp sau!

Lời nói đầu

Bạn thân mến!

Trên tay bạn là cuốn ***Chuyên đề học tập Ngữ văn 11***.

Ở lớp 10, bạn đã được học ba chuyên đề học tập Ngữ văn. Các chuyên đề hẳn đã giúp bạn bước đầu biết cách nghiên cứu, trình bày về một vấn đề văn học dân gian; giới thiệu, phân tích một tập thơ, một tập truyện ngắn hay một tiểu thuyết; sân khấu hoá một tác phẩm văn học. Lên lớp 11, bạn sẽ tiếp tục tập nghiên cứu một số vấn đề ngữ văn, đồng thời rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe theo yêu cầu của các chuyên đề học tập. Đó là các chuyên đề:

1. Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

2. Tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại

3. Đọc, viết và giới thiệu về một tác giả văn học

Các chuyên đề này được soạn theo phương châm thiết thực, gắn tri thức, kĩ năng với thực hành; kết hợp củng cố, hệ thống hoá kiến thức cơ bản với các hoạt động vận dụng, nhằm tạo ra các sản phẩm cụ thể. Theo đó, hoàn thành chuyên đề 1, chuyên đề 3, bạn sẽ bước đầu biết nghiên cứu và viết được một báo cáo nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại hay giới thiệu sự nghiệp văn học và phong cách nghệ thuật của một tác giả. Hoàn thành chuyên đề 2, bạn có thêm những tri thức, kĩ năng để nhận biết và đánh giá về bản chất xã hội của ngôn ngữ; các yếu tố mới của ngôn ngữ trong đời sống xã hội đương đại, đồng thời biết vận dụng các yếu tố đó trong giao tiếp phù hợp, hiệu quả hơn.

Chúc các bạn có những trải nghiệm thú vị với cuốn sách này!

NHÓM TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Lời nói đầu 3

Chuyên đề 1. TẬP NGHIÊN CỨU VÀ VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM 5

Phần thứ nhất: Tìm hiểu yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam 5

I. Đọc ngữ liệu tham khảo 6
II. Tìm hiểu yêu cầu của việc nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam 10
III. Tìm hiểu cách thức, quy trình thực hiện nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam 11
IV. Thực hành 21

Phần thứ hai: Viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam 22

I. Tìm hiểu chung về cách viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam 22
II. Cách thức viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam 28
III. Thực hành 31

Phần thứ ba: Thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam 32

I. Cách thức thuyết trình giới thiệu về một vấn đề văn học trung đại 32
II. Thực hành 33

Chuyên đề 2. TÌM HIỂU NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI 34

Phần thứ nhất: Bản chất xã hội – văn hoá của ngôn ngữ 34

I. Đọc ngữ liệu tham khảo 34
II. Khái quát về bản chất xã hội – văn hoá của ngôn ngữ 39
III. Thực hành 40

Phần thứ hai: Các yếu tố mới của ngôn ngữ – những điểm tích cực và hạn chế 41

I. Đọc ngữ liệu tham khảo 41
II. Khái quát yếu tố mới của ngôn ngữ và những điểm tích cực, hạn chế 45
III. Thực hành 47

Phần thứ ba: Cách vận dụng yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp 48

I. Đọc ngữ liệu tham khảo 48
II. Khái quát một số yêu cầu, cách thức vận dụng yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp 57
III. Thực hành 57

Chuyên đề 3. ĐỌC, VIẾT VÀ GIỚI THIỆU VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC 60

Phần thứ nhất: Tìm hiểu sự nghiệp văn chương và phong cách của một tác giả văn học 60

I. Tìm hiểu cách đọc về một tác giả văn học 60
II. Cẩm nang đọc hiểu tác giả văn học 65
III. Thực hành 69

Phần thứ hai: Viết bài giới thiệu về một tác giả văn học 70

I. Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản 70
II. Cách viết bài giới thiệu về một tác giả văn học 75
III. Thực hành 80

Phần thứ ba: Thuyết trình giới thiệu về một tác giả văn học 80

I. Cách thức thuyết trình giới thiệu về một tác giả văn học 80
II. Một số đề thực hành 82

Bảng thuật ngữ 83

Chuyên đề 1 TẬP NGHIÊN CỨU VÀ VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Biết các yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.
- Biết viết một báo cáo nghiên cứu.
- Vận dụng được một số hiểu biết từ chuyên đề để đọc hiểu và viết về văn học trung đại Việt Nam.
- Biết thuyết trình một vấn đề của văn học trung đại Việt Nam.

Với Chuyên đề học tập Ngữ văn ở lớp 10, bạn đã tìm hiểu, rèn luyện cách thức nghiên cứu về một vấn đề văn học dân gian Việt Nam. Trong chuyên đề này, bạn sẽ tìm hiểu và rèn luyện cách thức nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.

Để thực hiện các yêu cầu cần đạt nêu trên, nội dung chuyên đề này gồm ba phần:

Phần thứ nhất: *Tìm hiểu yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.*

Phần thứ hai: *Viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.*

Phần thứ ba: *Thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.*

Phần thứ nhất
Tìm hiểu yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

Hãy nhớ lại các bài nghiên cứu về văn học dân gian như *Về đặc điểm của tục ngữ Việt Nam* hay *Tìm hiểu phương thức biểu đạt trong câu đố và hát đố dân gian về tự nhiên của các dân tộc miền núi phía Bắc (Chuyên đề học tập Ngữ văn 10)*, đồng thời đọc văn bản dưới đây và trả lời một số câu hỏi.

I. Đọc ngữ liệu tham khảo

Văn bản

TRUYỆN *LỤC VÂN TIÊN* VÀ LÍ TƯỞNG ĐẠO NGHĨA CỦA NHÂN DÂN[1]

Lê Trí Viễn[2]

Trang bìa cuốn *Truyện Lục Vân Tiên*, ấn bản chữ Nôm do Duy Minh Thị phát hành năm 1874 (bên trái) và trang bìa cuốn *Truyện Lục Vân Tiên*, bản chữ quốc ngữ do Trương Vĩnh Ký phát hành năm 1889. (Ảnh tư liệu)

Tác phẩm đầu tay của Nguyễn Đình Chiểu là *Lục Vân Tiên* ra đời từ năm nào, hiện nay chưa biết đích xác. Căn cứ vào nội dung, đối chiếu với thời đại, với cuộc đời của tác giả, với tình hình nó đã được phổ biến rộng rãi bằng truyền miệng trước khi ông Ô-ba-rê thu nhặt lại từng mảnh rồi dịch và in ra năm 1864, thì nó phải được viết vào những năm 1850, sau khi tác giả lấy vợ và trước khi Gia Định thất thủ, còn lúc ông về Cần Giuộc có thể ông có sửa chữa lại[3]. 1

Suy luận

1 Nhận định về thời điểm ra đời của truyện *Lục Vân Tiên* dựa trên cơ sở nào và có gì đáng chú ý? Cước chú 3 trong trường hợp này có tác dụng gì?

---

[1] Nhan đề bài viết do nhóm biên soạn đặt.

[2] *Lê Trí Viễn* (10/3/1919 – 3/2/2012): Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân, nhà nghiên cứu có nhiều công trình nghiên cứu về văn học Việt Nam, được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2012.

[3] Trên tấm bia dựng ở chùa Tôn Thạnh, xã Mĩ Lộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An hiện nay (2001) còn ghi Nguyễn Đình Chiểu sáng tác thơ *Lục Vân Tiên* ở đó. (Chú thích của tác giả Lê Trí Viễn)

[…]

Lục Vân Tiên là câu chuyện của hai nhân vật: Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga. Lục Vân Tiên văn võ đều giỏi. Chàng đánh một lũ cướp cứu Kiều Nguyệt Nga. Chàng đi thi. Nghe tin mẹ mất, chàng quay về, nhiễm bệnh, bị mù, bị bạn bè, bị gia đình vợ chưa cưới hãm hại. Nhưng chàng được cứu sống và sáng mắt ra, thi đỗ trạng nguyên. Nguyệt Nga nhớ ơn, cảm nghĩa, nguyện trọn đời với Vân Tiên. Nhưng nàng cũng gặp bao nhiêu tai nạn, bị ép duyên, bị ép đi cống Phiên, phải liều mình, rồi được cứu sống, rồi lại rơi vào nơi gian trá, cuối cùng mới tới nương tựa bà lão dệt vải trong rừng. Vân Tiên đi đánh giặc lạc vào và hai bên gặp nhau.

Vấn đề gì đặt ra? Không phải chỉ đơn thuần vấn đề chính tà, thiện ác như trong truyện thơ dân gian rất gần với cổ tích. Trong truyện cổ tích, xã hội đang còn trừu tượng. Truyện thơ dân gian đã có nét hiện thực nhưng chưa phải là nét xã hội – lịch sử cụ thể, không khí cổ tích còn rất đậm. *Lục Vân Tiên* đã khác. (…) *Lục Vân Tiên* hầu như là đã vẽ nên một hoàn cảnh xã hội – lịch sử cụ thể, đậm màu sắc của xã hội phong kiến suy thoái đời Nguyễn. 2a

Theo dõi

2a Chú ý mục đích và cách thức thực hiện thao tác so sánh của tác giả trong đoạn này.

[…]

Vấn đề chính tà, thiện ác trừu tượng, vấn đề đạo đức trở thành vấn đề xã hội, có ý nghĩa xã hội rộng lớn. Đó là vấn đề nhân nghĩa, đúng hơn, vấn đề đạo nghĩa trong xã hội phong kiến […]. Có sự phê phán gắt gao những thứ phi nghĩa. Có sự đề cao lời nói chính trực và hành vi nghĩa khí. Có sự trân trọng dõi theo vận mệnh của những nhân vật tiêu biểu cho lí tưởng đạo nghĩa và xây dựng họ thành hình tượng lí tưởng, vừa có gốc rễ hiện thực, vừa giàu chất lãng mạn, vừa là nhân vật của tiểu thuyết bác học mà cũng vừa là hình tượng của văn học dân gian. Bác học và hiện thực để gắn với thực tế xã hội hằng ngày chung quanh, lãng mạn và dân gian để thoả mãn nhu cầu và nguyện vọng về sự chiến thắng của đạo nghĩa, của lí tưởng trong tấm lòng nhân dân luôn khao khát một xã hội tốt đẹp, trong đó mình cũng tốt đẹp. 2b

Theo dõi

2b Chú ý cách tác giả khái quát và đưa ra các nhận định về giá trị nội dung tác phẩm *Lục Vân Tiên* trong đoạn này.

Quan điểm nghiên cứu phong kiến, tư sản nêu cao đạo đức trung hiếu tiết nghĩa trong *Lục Vân Tiên*, cho đó là đạo đức của Nho giáo và cuốn truyện là những bài học về đạo đức ấy. […] Kì thực, Nho giáo chủ yếu là Tống Nho, đến thời kì lịch sử này đã trở thành cản trở […]. Nhân dân sở dĩ yêu mến truyện là do họ tìm thấy họ trong đó, trước hết là cái đạo nghĩa của họ. Cho nên, trung hiếu tiết nghĩa trong truyện tuy mang tên Nho giáo, nhưng thực chất lại là đạo đức nhân dân, là đạo nghĩa nhân dân, nhất là nhân dân Lục tỉnh. Đạo đức Nho giáo là phục tùng, là chính trị phong kiến, đạo nghĩa của nhân dân Lục tỉnh là tình thương, là nhân đạo, là hào hiệp,

nghĩa khí của nhân dân. Tình thương của Lục Vân Tiên với mẹ khiến người ta cảm động. Đừng ai bảo chàng trai ấy quá yếu đuối, vì nghị lực ở chàng là phi thường. Có ai bảo Nguyệt Nga không biết hiếu? Hãy nghe lời nàng phân giải với cha mình lúc biệt li. Cũng hãy nghe thêm lời nàng từ tạ ông già họ Lục. Thế mà ai cấm nàng vượt qua lễ giáo để tình nguyện trọn đời chung thuỷ với chàng trai đã cứu mình? Ai cấm nàng cứ tự trầm để giữ tiết sạch thơm? Đâu phải như vậy là cái hiếu chỉ yêu cầu phục tùng của sách vở Tống Nho? [...].

Nội dung ấy cắt nghĩa sự ham thích lớn lao của nhân dân đối với tác phẩm ngay từ khi nó mới được truyền miệng chứ chưa được in ra. Yếu tố nghệ thuật cũng giúp thêm vào giá trị nội dung và tăng thêm sự ham thích. 3a

Theo dõi

3a Chú ý ranh giới giữa các đoạn và sự chuyển tiếp giữa các luận điểm.

Lầm lạc thay việc đem so *Lục Vân Tiên* với *Truyện Kiều* trên những tiêu chuẩn đồng nhất! *Truyện Kiều* là một tiểu thuyết bằng thơ. *Lục Vân Tiên* là một truyện kể, chưa xa lắm với truyện kể dân gian. Truyện kể có cốt truyện, có tình tiết hấp dẫn, chi tiết chân thực, diễn biến lô-gíc, kết cấu sáng rõ theo thứ tự thời gian, còn nhân vật thì bộc lộ bằng hành động, ít bằng nội tâm, biến diễn tâm lí không cần phanh phui kĩ lưỡng, văn chú trọng tự sự hơn trữ tình, lời văn chuộng giản dị, dễ hiểu, có tính quần chúng như ở cửa miệng của đàn bà con trẻ. *Lục Vân Tiên* là loại truyện như thế. Cốt truyện, tình tiết, chi tiết, diễn biến, kết cấu đáp ứng đầy đủ. Người kể kể một mạch trơn tuồn tuột, không chỗ nào ngượng ngập, vướng vấp. Người nghe theo dõi, hứng thú, thấm thía, sống với người trong truyện. Hôm qua kết hết đoạn Vân Tiên, thì hôm nay nối tiếp: *Thứ này là thứ Nguyệt Nga*... Hôm nay dứt tạm ở chỗ Nguyệt Nga nương náu với Lão bà thì ngày mai sẽ nghe tiếp: *Thứ này là thứ ra đời*... Nhanh gọn, mạch lạc, chỉ có sự tích, chỉ có hành động như xem một vở tuồng hát bội. Tâm tư tình cảm, tư tưởng, đạo đức chi chi đều nép xuống, làm nền, tô viền cho sự tích thêm đẹp, thêm ý vị. Đoạn Vân Tiên gặp Nguyệt Nga sau khi *Dẹp rồi lũ kiến chòm ong* chỉ cốt mấy điều: người này xin đền ơn và người kia không nhận, không nhận trâm nhưng nhận thơ và hoạ lại, rồi chia tay, người nọ đi nhưng lòng kia vương. "Sự tích" chỉ có thế và cũng cốt có thế. Vậy mà trước kia, lắm người, trong đó có cả người viết đây không hiểu, cứ coi đoạn này như một cảnh giai nhân tài tử giao phùng[1], đòi nó phải như một cảnh Thôi Oanh Oanh gặp Trương Quân Thuỵ[2] hay Kim Trọng giáp mặt Thuý Kiều và cố nhiên là chê. Những là lúng túng, thô sơ, cục mịch, cho xong chuyện. Thật không đúng tí nào. 3b

Suy luận

3b Mục đích và cách thức so sánh ở đoạn này có gì giống và khác với đoạn trước? Bạn học được gì từ cách so sánh của tác giả bài viết?

[1] *Giao phùng*: giống như tương phùng; gặp lại nhau.

[2] *Tây sương kí* (Truyện kí mái Tây): còn có tên đầy đủ là *Thôi Oanh Oanh đãi nguyệt Tây sương kí* (Truyện về Thôi Oanh Oanh chờ trăng dưới mái Tây), một vở tạp kịch của Vương Thực Phủ, sáng tác vào đời Nguyên Thành Tông, Trung Quốc (cuối thế kỉ XIII, đầu thế kỉ XIV), miêu tả mối tình vượt qua lễ nghi phong kiến của nàng Thôi Oanh Oanh và chàng thư sinh Trương Quân Thuỵ.

Có phải như vậy mà tác phẩm không có chỗ nào có chất trữ tình thấm thía? Xin hãy đọc lời độc thoại nội tâm có lúc bật ra thành tiếng than của Nguyệt Nga khi nghe tin Vân Tiên qua đời, hoặc lời nàng nói với Lục ông hay nói với cha mình lúc lâm biệt. Những lời như vậy không còn là văn chương, nó là nỗi đau kêu gọi nỗi đau, xúc động khiến người xúc động. Cũng như tiếng nói đạo nghĩa trong hiện thực bấy giờ, rồi lắng nghe cho được cái sảng khoái trong cái bộc trực mãnh liệt của nó, làm sao lại không thấy đó chẳng phải là lời nói suông của sách vở khô cằn và lừa dối mà đó là những nỗi quằn quại hay cái khoái chá của trái tim đã từng giày vò hay sung sướng khi đạo nghĩa bị tổn thương hay được thi hành sáng rỡ? 3c

Suy luận

3c Việc lật đi lật lại vấn đề như trong đoạn này có tác dụng gì?

Cố nhiên không ai phủ nhận lời văn cũng có những chỗ yếu nhất định. Ghi nhận điều đó để thông cảm hơn là để chê trách khi nghĩ đến tác giả làm thơ trong cảnh mù loà. Còn bao nhiêu phương diện khác: tính quần chúng và tính miền Nam trong ngôn ngữ và nhân vật, mức độ tự truyện của tác phẩm, ảnh hưởng của tuồng hát bội, tác dụng lớn lao của *Lục Vân Tiên* trong văn học và trong đời sống, vị trí của nó trong sự nghiệp sáng tác của tác giả,... ở đây chưa thể bàn được. 4

Suy luận

4 Tác giả gợi ra những vấn đề nào cần được tiếp tục nghiên cứu?

(In trong *Lê Trí Viễn – một đời dạy văn, viết văn*, Toàn tập, Tập 4, *Các chuyên luận*, NXB Giáo dục, 2006, tr. 299 – 304)

Tài liệu tham khảo[1]

1. Nguyễn Duy Cần (1971), *Con người toàn diện của Nguyễn Đình Chiểu*, Văn hoá tập san, số 3 – 4.

2. Dương Quảng Hàm (1939), *Văn học Việt Nam*, Hà Nội.

3. Nguyễn Văn Nghĩa (1943), *Vài giai thoại về Đồ Chiểu*, Hạnh phúc, số 52.

4. Phạm Thế Ngũ (1963), *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*, Quốc học tùng thư, Sài Gòn.

5. Trương Bá Phát (1971), *Tâm lí dân chúng miền Nam xuyên qua thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, Văn hoá tập san, số 3 – 4.

6. Nguyễn Quang Tô (1971), *Nguyễn Đình Chiểu, một chiến sĩ văn nghệ*, Văn hoá tập san, số 3 – 4.

...

[1] Danh mục tài liệu tham khảo của công trình này rất lớn và rất đa dạng, ở đây chỉ ghi lại 6 tài liệu tham khảo trong danh mục nói trên. Danh mục này trong sách được xếp theo thứ tự A, B, C căn cứ vào chữ cái đầu tiên của tên tác giả tài liệu.

Trả lời câu hỏi

1. Bài nghiên cứu được viết với mục đích gì? Mục đích ấy đã được thực hiện qua nội dung, hình thức của bài nghiên cứu như thế nào?
2. Xác định vấn đề, câu hỏi, phương pháp/thao tác nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, các vấn đề, khía cạnh liên quan cần tiếp tục nghiên cứu trong văn bản trên. Từ bài nghiên cứu, hãy chỉ ra một số yêu cầu cần đáp ứng khi nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.
3. Bài nghiên cứu trên đã mang lại cho bạn những thông tin hay nhận thức gì mới về tác phẩm *Lục Vân Tiên* và sáng tác văn học của tác giả Nguyễn Đình Chiểu?
4. Bạn học hỏi được điều gì trong cách thực hiện công việc nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại qua bài viết về truyện thơ *Lục Vân Tiên*?

II. Tìm hiểu yêu cầu của việc nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

1. Văn học trung đại Việt Nam

Trong dòng chảy của lịch sử văn học Việt Nam từ khi có văn học viết đến nay, *văn học trung đại* là khái niệm chỉ một thời kì văn học hình thành và phát triển trong khuôn khổ xã hội phong kiến quân chủ Việt Nam – một xã hội dựa trên nền tảng kinh tế tiểu nông. Văn học trung đại Việt Nam cũng được hiểu là nền văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm hình thành và phát triển trong hơn 10 thế kỉ, từ trước thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.

Có thể nói đến nhiều đặc điểm cơ bản của văn học trung đại Việt Nam, song "đặc điểm có tính quy luật" của văn học Việt Nam trong hơn 10 thế kỉ ấy là: 1) tuỳ thuộc bối cảnh lịch sử, có sự luân phiên và kết hợp giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân văn; và 2) xu hướng tiếp thu các yếu tố văn học, văn hoá nước ngoài trên tinh thần Việt hoá để vừa tự làm giàu, làm mới, vừa bảo lưu bản sắc của văn học dân tộc.

Dựa theo quá trình hình thành và phát triển, có thể phân kì văn học trung đại Việt Nam theo nhiều cách, tuỳ thuộc vào góc nhìn, nhưng phổ biến hơn là cách phân kì thành 4 giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất: từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XV (tiêu biểu là sáng tác thơ văn thời Lý Trần, thơ văn thời Lê với Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông,...); giai đoạn thứ hai: từ đầu thế kỉ XVI đến hết thế kỉ XVII (tiêu biểu là các sáng tác của Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ,...); giai đoạn thứ ba: từ đầu thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX (tiêu biểu là sáng tác của Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát,...); giai đoạn thứ tư: nửa cuối thế kỉ XIX (tiêu biểu là sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương,...).

2. Một số yêu cầu cụ thể của việc nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

Khi tìm hiểu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam, bạn cần đảm bảo một số yêu cầu sau:

– Chọn được vấn đề phù hợp, vừa sức, có ý nghĩa, cung cấp thêm thông tin hay nhận thức mới mẻ cho người đọc.

– Căn cứ chủ yếu để tìm hiểu, nghiên cứu một vấn đề về văn học trung đại là ngữ liệu, dẫn liệu từ tác phẩm. Tuy nhiên, để giải quyết được vấn đề một cách thuyết phục, bạn cần tìm hiểu và huy động nhiều tri thức liên quan, chẳng hạn: tri thức về thể loại, ngôn ngữ, lịch sử văn học, về tác giả và thời đại, về truyền thống và cách tân văn học, về tiếp nhận ảnh hưởng văn hoá, văn học,…

– Với mỗi dạng vấn đề nghiên cứu, cần sử dụng tri thức nền và cách thức, thao tác thực hiện phù hợp. Ví dụ, với dạng *vấn đề liên quan đến tác giả, thời đại, phong cách tác giả/phong cách thời đại,…* cần huy động kiến thức về tác giả, thời đại, phong cách nghệ thuật, lịch sử văn học,… và cần sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp, thao tác nghiên cứu; với dạng vấn đề liên quan đến *quá trình tiếp thu ảnh hưởng của văn học nước ngoài và xu hướng Việt hoá các yếu tố ngoại lai trong văn học trung đại Việt Nam*, cần sử dụng không chỉ kiến thức về văn học trung đại Việt Nam mà còn cả hiểu biết về văn học nước ngoài và phương pháp, thao tác chủ đạo là so sánh văn học.

– Kết quả tìm hiểu về vấn đề cần được tổng hợp, khái quát và ghi chép một cách có hệ thống dưới dạng sườn bài, sơ đồ tư duy, đồ hoạ thông tin (infographic),…

III. Tìm hiểu cách thức, quy trình thực hiện nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

1. Đọc ngữ liệu tham khảo

Văn bản

ĐỘC THOẠI NỘI TÂM TRONG *TRUYỆN KIỀU*[1]

Trần Đình Sử[2]

[…] Độc thoại nội tâm và dòng ý thức theo nhận thức chung hiện nay là hai biện pháp nghệ thuật nổi bật của tiểu thuyết hiện đại, xuất hiện vào khoảng trước – sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất. Trước đó, các bậc thầy sáng tạo mới như H. James và M. Proust cũng rất ít sử dụng. 1

Theo dõi

1 Chú ý cách tác giả nêu vấn đề, câu hỏi nghiên cứu và xác lập cơ sở lí thuyết cho việc nghiên cứu.

Thêm nến giá, nối hương bình
Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh giao hoan.

(In trong *Truyện Kiều và nghệ thuật tạo hình*, Hồ Việt Anh (Chủ biên), NXB Mĩ thuật, 2015, tranh số 147 – Tranh khuyết danh)

[1] Nhan đề bài viết do nhóm biên soạn đặt.

[2] *Trần Đình Sử*: Giáo sư, tiến sĩ, Nhà giáo Nhân dân, sinh ngày 10/8/1940, là một trong những nhà lí luận văn học hàng đầu, có nhiều đóng góp trong việc làm thay đổi diện mạo nền lí luận, phê bình văn học Việt Nam những năm cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI.

[…]

Vậy nên hiểu độc thoại nội tâm như thế nào? Trước hết, trong nghệ thuật tự sự, ngoài lời trần thuật của người kể chuyện còn có lời thoại, phát ngôn của nhân vật. Văn bản tự sự là một thế giới lắp ghép của hai ngôn ngữ ấy và chúng luôn tác động vào nhau. Khi thì lời trần thuật của người kể chuyện làm biến dạng lời nói của nhân vật, lúc thì ngược lại, như tiểu thuyết hiện đại, ngôn ngữ của nhân vật lại làm thay đổi ngôn ngữ của người kể chuyện. […][1]. 2a

Theo dõi

2a Chú ý vai trò, tác dụng của câu hỏi này đối với bài nghiên cứu.

[…] Điều kiện thứ nhất của độc thoại nội tâm là nhân vật tự do nói lời của mình một cách trực tiếp, nguyên vẹn, thoát khỏi mọi sự ràng buộc của lời gián tiếp của người kể chuyện, không có chỉ dẫn, dẫn dắt hoặc chuyển ý của người kể chuyện. Đồng thời độc thoại nội tâm cũng cần đặt trong ngữ cảnh của lời gián tiếp, nếu không thì nó không khác gì lời trần thuật theo ngôi thứ nhất. Điều kiện thứ hai là nó khác với lời độc thoại. Độc thoại là lời nói một mình, trước và sau không gắn với lời thoại nào của ai khác, được sử dụng trong kịch và phim. Độc thoại nội tâm là lời độc thoại dùng vào việc miêu tả quá trình ý nghĩ trong nội tâm và là lời nói thầm kín, viết ra để đọc chứ không nhằm nói ra thành tiếng như trong kịch. 2b

Theo dõi

2b Chú ý cách tác giả xác lập cơ sở lí thuyết cho việc nghiên cứu vấn đề.

[…]

Với cách hiểu độc thoại nội tâm rộng (bao gồm cả lời nửa trực tiếp, yếu tố dòng ý thức và lời độc thoại nội tâm "trực tiếp, tự do") thì trong *Truyện Kiều* có khoảng 50 lần độc thoại nội tâm ngắn dài gồm khoảng 400 câu thơ, chiếm tỉ lệ khoảng 12,3% câu thơ *Truyện Kiều*, tức là trên 1/10 văn bản. Đây là một tỉ lệ không nhỏ. Nếu cộng thêm chừng 190 lần đối thoại và độc thoại, với khoảng 1 189 câu và 60 dòng bình luận trực tiếp của người kể chuyện, tổng số lời phát ngôn lên đến 1 640, chiếm hơn một nửa số 3 254 câu của toàn truyện. Điều này làm cho *Truyện Kiều* trở thành một thế giới tiếng nói mới mẻ đặc biệt. 2c

Theo dõi

2c Chú ý tác dụng của các con số thống kê ở đoạn này.

[…]

Không chỉ lời trần thuật chủ quan hoá[2], mà đối thoại của nhân vật cũng được độc thoại hoá[3]. […]. Ví dụ: đoạn Hoạn Thư nói với Hoạn Bà:

---

[1] Tiếp theo, tác giả Trần Đình Sử giới thiệu 4 dạng thức lời trực tiếp của nhân vật được thuật lại qua lời của người kể chuyện: 1) Dạng có lời trực tiếp, ví dụ: *Nó giật mình rồi nói với mình: "Mình sai rồi"*; 2) Dạng có lời gián tiếp, ví dụ: *Nó giật mình rồi nói với mình là nó sai rồi.*; 3) Dạng lời gián tiếp tự do, ví dụ: *Nó giật mình, nó thấy sai rồi.*; 4) Dạng lời trực tiếp tự do, ví dụ: *Nó giật mình. Mình sai rồi.* Từ đó, tác giả khẳng định: "Dạng thứ tư là dạng tiền đề để xuất hiện độc thoại nội tâm".

[2] *Chủ quan hoá*: lời của người kể chuyện vốn khách quan, bị tác động bởi lời thoại, tâm lí của nhân vật, mang lấy giọng điệu, từ ngữ, cách nói năng của nhân vật; cũng có thể hiểu như *chủ thể hoá*.

[3] *Độc thoại hoá*: hiện tượng nhân vật đang nói với người khác mà cứ như đang nói một mình, với mình – có thể xem như một dạng thức độc thoại nội tâm.

Roi câu vừa gióng đặm trường, (1)
Xe hương nàng cũng thuận đường quy ninh. (2)
Thưa nhà hương hết mọi tình, (3)
Nỗi chàng ở bạc, nỗi mình chịu đen. (4)
Nghĩ rằng ngứa ghẻ hờn ghen, (5)
Xấu chàng mà có ai khen chi mình! (6)
Vậy nên ngảnh mặt làm thinh, (7)
Mưu cao vốn đã rắp ranh những ngày. (8)
Lâm Truy đường bộ tháng chầy, (9)
Mà đường hải đạo sang ngay thì gần. (10)
Dọn thuyền lựa mặt gia nhân, (11)
Hãy đem dây xích buộc chân nàng về. (12)
Làm cho cho mệt cho mê, (13)
Làm cho đau đớn ê chề cho coi. (14)
Trước cho bõ ghét những người, (15)
Sau cho để một trò cười về sau! (16)
Phu nhân khen chước rất mầu, (17)
Chiều con mới dạy mặc dầu ra tay. (18)

Các câu 1, 2 thuật việc. Các câu 3, 4 tóm tắt chuyện uất ức của Hoạn Thư. Các câu 5, 6, 7 là lời trực tiếp của Hoạn Thư nói với mẹ, nhưng nghe như độc thoại. Câu 8 là lời thuật của người kể chuyện xen vào. Từ câu 9 đến câu 16 ở đoạn này tiếp tục lời thoại. Các câu 13, 14, 15, 16 lại vừa nói với mẹ, vừa giống như độc thoại. Buộc chân nàng về rồi thì làm sao, Hoạn Thư không nói rõ, mà tự sự cũng không cần cho biết hết. Độc thoại hoá làm cho tâm tình, dục vọng của nhân vật nổi lên rõ lồ lộ. 2d

Theo dõi

2d Chú ý cách tác giả khảo sát, phân tích hiện tượng "độc thoại hoá" đối thoại trong *Truyện Kiều*.

Nguyễn Du không quan tâm nhiều đến lí lẽ của sự việc, mà quan tâm đến nỗi lòng của nhân vật. Đoạn Từ Hải chịu hàng, nhiều người đọc đều thấy lí không thông, không rõ vì sao Từ Hải nghe lời khuyên của Thuý Kiều đề cao ơn vua mà lại thấy là "mặn mà". Trong *Kim Vân Kiều truyện*, Thanh Tâm Tài Nhân chú ý kể chuyện sứ giả thuyết hàng, Từ nổi giận, Kiều khuyên giải làm cho Từ Hải đuối lí. Tiếp đến,

Từ Hải nêu việc hàng có ba điều lợi, năm điều hại, lợi bất cập hại, nên không hàng. Kiều phân tích lại cho Từ thấy có ba điều tiện và năm điều lợi, làm cho Từ Hải chịu mà nhận hàng. Như nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra, Nguyễn Du đã tạo ra một Từ Hải khác và để Từ thổ lộ một đoạn độc thoại nội tâm cực hay, đầy khí phách, vượt xa những dấu hiệu vừa nêu trong truyện Trung Hoa:

Một tay gây dựng cơ đồ,
Bấy lâu bể Sở, sông Ngô tung hoành.
Bó thân về với triều đình,
Hàng thần lơ láo phận mình ra đâu?
Áo xiêm ràng buộc lấy nhau,
Vào luồn ra cúi công hầu mà chi.
Sao bằng riêng một biên thùy,
Sức này đã dễ làm gì được nhau.
Chọc trời khuấy nước mặc dầu,
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai!

Lời độc thoại nội tâm rõ ràng là đã bộc lộ tâm tình nhân vật trọn vẹn, đầy đủ hơn là lời đối đáp của Từ trong cơn giận do việc khuyên hàng gợi nên. Kiều cũng có một tâm sự riêng bộc lộ trong 10 câu độc thoại. Sau đó mới đến Kiều khuyên. Lời khuyên và sự nghe lời của Từ đều là chiếu lệ, đều thể hiện sự bế tắc trong tư tưởng. Kể rõ ba điều tiện và năm điều lợi như Thanh Tâm Tài Nhân cũng chẳng qua là lô-gíc hình thức, chẳng có giá trị gì. Đã không có giá trị gì thì dài lời mà làm chi!

Cuối cùng, độc thoại nội tâm làm cho diện mạo tinh thần của nhân vật chính trở nên nổi bật, sắc nét. Đây là điều mà nhiều nhà nghiên cứu đã xác nhận, chúng tôi thấy không cần phải bàn thêm gì nữa. 2e

Theo dõi

2e Chú ý cách tác giả khảo sát, so sánh, đối chiếu lời thoại của Từ Hải trong hai tác phẩm (*Truyện Kiều* và *Kim Vân Kiều truyện*).

Tóm lại, trong *Truyện Kiều* đã xuất hiện lời độc thoại nội tâm với các đặc trưng của nó là lời trực tiếp tự do, lời nửa trực tiếp và dòng ý thức. Hiện tượng này đã đổi mới hoàn toàn phong cách tự sự trong *Truyện Kiều*, một bước đột phá truyền thống tự sự Trung Quốc mà tác giả tiếp xúc, tạo ra một điểm khởi đầu truyền thống mới cho tự sự Việt Nam. 3

Theo dõi

3 Chú ý cách tác giả đưa ra kết luận, đánh giá (về độc thoại nội tâm của nhân vật trong *Truyện Kiều*).

(In trong *Thi pháp Truyện Kiều*, Trần Đình Sử, NXB Đại học Sư phạm, 2018, tr. 244 – 245, 252, 255 – 258)

Tài liệu tham khảo[1]

1. Đào Duy Anh (1958), *Khảo luận truyện Thuý Kiều*, NXB Văn hoá, Hà Nội.

2. M. Bakhtin (1975), *Những vấn đề văn học và mĩ học*, NXB Văn học nghệ thuật, Matxcơva.

3. Triệu Nghị Hành (1998), *Khi người nói được nói tới*, NXB Đại học Nhân dân, Bắc Kinh.

4. D. S. Likhachev (1978), *Văn học Nga cổ và thời hiện đại*, Tạp chí Văn học Nga, số 4.

5. Thanh Tâm Tài Nhân (1995), *Kim Vân Kiều truyện*, NXB Hoa Hạ.

...

Trả lời câu hỏi

1. Để làm cơ sở lí thuyết cho việc nghiên cứu vấn đề, tác giả đã giải thích khái niệm gì? Khái niệm ấy có tác dụng thế nào đối với việc triển khai nội dung, kết quả nghiên cứu?
2. Qua văn bản, bạn hiểu thế nào là độc thoại nội tâm, "độc thoại hoá" đối thoại? Dựa vào đâu để phân biệt độc thoại nội tâm với đối thoại, độc thoại? Bạn học hỏi được gì qua cách tác giả xác lập cơ sở lí thuyết cho việc nghiên cứu vấn đề ở nửa đầu văn bản nghiên cứu này (các đoạn 1, 2.a, 2.b)?
3. Nhận xét về cách tác giả thực hiện việc khảo sát, phân tích ngữ liệu đối thoại – độc thoại nội tâm của nhân vật Hoạn Thư trong *Truyện Kiều* (đoạn 2.c) và cách phân tích, so sánh lời thoại của nhân vật Từ Hải trong *Truyện Kiều* và trong *Kim Vân Kiều truyện*. Bạn học hỏi được gì ở cách thực hiện các thao tác phân tích, so sánh ngữ liệu nghiên cứu đó của tác giả?
4. Vận dụng cách khảo sát, phân tích ngữ liệu của tác giả trong đoạn 2.c, thực hiện khảo sát, phân tích một đoạn khác trong *Truyện Kiều* (ví dụ: đoạn cuối trong *Trao duyên*, đoạn cuối trong *Thuý Kiều hầu rượu Hoạn Thư – Thúc Sinh*,...).
5. Văn bản trên đã mang lại cho bạn những thông tin hay nhận thức gì mới về độc thoại nội tâm trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du?
6. Nêu tóm tắt công việc, thao tác mà theo bạn là không thể thiếu khi thực hiện nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại.

[1] Danh mục tài liệu tham khảo của công trình này rất lớn và rất đa dạng, ở đây chỉ ghi lại 5 tài liệu tham khảo trong danh mục nói trên. Danh mục này trong sách được xếp theo thứ tự A, B, C căn cứ vào chữ cái đầu tiên của tên tác giả tài liệu.

2. Quy trình nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại

Quy trình nghiên cứu một vấn đề văn học nói chung thường được thực hiện qua nhiều bước, có tính linh hoạt, tuy nhiên các bước cơ bản là:

1) Tìm hiểu, nghiên cứu vấn đề, gồm:

– Xác định đề tài, vấn đề cần nghiên cứu;

– Thu thập, đọc – xử lí tài liệu;

– Xác lập câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu;

– Lập hồ sơ nghiên cứu.

2) Viết báo cáo nghiên cứu; chỉnh sửa, hoàn thiện.

3) Thuyết trình báo cáo.

Ở đây, chỉ xin đề cập đến bước 1); các bước 2), 3) sẽ đề cập ở các phần tiếp theo của chuyên đề.

2.1. Xác định đề tài, vấn đề cần nghiên cứu

Để tiến hành nghiên cứu một vấn đề văn học, trước hết phải xác định đề tài, vấn đề nghiên cứu phù hợp, khả thi và có ý nghĩa. Cần phân biệt phạm vi nội dung rộng, bao quát (chưa xác định đề tài/ vấn đề nghiên cứu) với đề tài/ vấn đề nghiên cứu – kết quả của hoạt động tư duy sau quá trình cân nhắc, lựa chọn. Hãy so sánh:

A: Phạm vi nội dung rộng, bao quát (chưa xác định đề tài/ vấn đề nghiên cứu)	**B: Phạm vi nội dung hẹp, cụ thể (đã xác định đề tài/ vấn đề nghiên cứu)**
Truyện thơ *Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu)	Dấu ấn tiểu sử của Nguyễn Đình Chiểu trong truyện thơ *Lục Vân Tiên*
Nhà thơ Nguyễn Công Trứ	Con người hành động và con người hưởng thụ trong thơ hát nói của Nguyễn Công Trứ
Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn và *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão	Hào khí đời Trần qua *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn và *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão
Nhân vật Từ Hải	Từ nhân vật Từ Hải trong *Kim Vân Kiều truyện* (Thanh Tâm Tài Nhân) đến nhân vật Từ Hải trong *Truyện Kiều* (Nguyễn Du)
Thành ngữ, tục ngữ, ca dao và điển tích, điển cố	Sự kết hợp giữa thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam và điển tích, điển cố Trung Hoa trong ngôn ngữ *Truyện Kiều* của Nguyễn Du

Các nội dung ở cột A là những nội dung rộng, chưa thể là đề tài nghiên cứu có tính vấn đề. Ở cột B, mỗi nội dung là một vấn đề có thể và cần nghiên cứu. Đó là kết quả của những cân nhắc, lựa chọn của người nghiên cứu. Tuy nhiên, dựa trên cơ sở nào và bằng cách nào để bạn lựa chọn được một đề tài hay vấn đề nghiên cứu phù

hợp và có ý nghĩa? Điều này phụ thuộc vào mục đích nghiên cứu của bạn mà những hiểu biết về các dạng vấn đề có thể giúp ích đáng kể.

Văn học trung đại Việt Nam phát triển trong khoảng thời gian dài hơn 10 thế kỉ. Đó là một thực tiễn văn học phong phú, đa dạng và không kém phần phức tạp, đặt ra và gợi mở rất nhiều hướng, nhiều đề tài, vấn đề nghiên cứu khác nhau. Ở đây chỉ gợi ra một số nhóm vấn đề nghiên cứu thông thường đối với học sinh trung học phổ thông.

Các dạng vấn đề thường gặp:

a) Tìm hiểu tác phẩm: *chủ đề, tư tưởng, cảm hứng, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật,…*

b) Tìm hiểu thể loại: *đặc điểm của thể loại qua các yếu tố cơ bản: cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, lời kể, lời thoại (truyện trung đại); chủ thể trữ tình, vần, nhịp, từ ngữ, hình ảnh (thơ trung đại); tích truyện, hành động, mâu thuẫn – xung đột, đối thoại, độc thoại, bàng thoại (tuồng pho);… tư tưởng, lập luận (văn nghị luận trung đại),...*

c) Tìm hiểu tác giả, thời đại, văn hoá,…: *cuộc đời, con người, sự nghiệp văn học, tư tưởng, phong cách nghệ thuật, sự kế thừa truyền thống và cách tân,…*

Từ các nhóm đề tài, vấn đề bao quát trên đây, lại có thể xác định đề tài, vấn đề cụ thể hơn, chẳng hạn:

2.1.1. Tìm hiểu, nghiên cứu vấn đề về tác phẩm

Với đối tượng tác phẩm là *Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên*, nếu muốn tìm hiểu, đánh giá về giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm, có thể chọn một trong các đề tài:

– Vấn đề quyền sống của con người trong *Truyện Kiều*;

– Giấc mơ công lí trong *Truyện Kiều*;

– Nghệ thuật kể chuyện trong *Lục Vân Tiên*.

Cũng với hai tác phẩm trên, nếu muốn tìm hiểu, xác định độ tin cậy hay giá trị lịch sử của văn bản, đối chiếu, so sánh các văn bản, đối chiếu nguyên tác với bản dịch, có thể chọn đề tài: "Các bản in chữ quốc ngữ *Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên* và cách đánh dấu lời đối thoại, độc thoại của nhân vật trong truyện thơ Nôm".

2.1.2. Tìm hiểu, nghiên cứu vấn đề về thể loại

Với nhóm thể loại truyện, có thể chọn đề tài: "Những nét khác biệt về mặt thể loại giữa *Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu) và *Truyện Kiều* (Nguyễn Du)".

Với nhóm thể loại *thơ*, có thể chọn đề tài:

– Nhận xét về bố cục, niêm, luật, đối trong một số bài thơ thất ngôn bát cú luật Đường của Bà Huyện Thanh Quan.

– Yếu tố dân gian trong một số bài thơ Nôm của Hồ Xuân Hương;

– Thể hát nói trong sáng tác của Nguyễn Công Trứ hoặc Tản Đà;...

Với nhóm thể loại *kịch*, có thể chọn đề tài: "Một số điểm khác biệt giữa tuồng pho và tuồng đồ qua *Sơn Hậu* và *Nghêu, Sò, Ốc, Hến*".

2.1.3. Tìm hiểu, nghiên cứu vấn đề về tác giả, thời đại, văn hoá,...

Về tác giả, có thể chọn đề tài:

– Nguyễn Du – "những điều trông thấy mà đau đớn lòng" trong *Văn tế thập loại chúng sinh*;

– Dấu ấn tiểu sử của Nguyễn Đình Chiểu trong truyện thơ *Lục Vân Tiên*.

Về bối cảnh văn hoá, phong cách thời đại, có thể chọn đề tài:

– Hào khí thời Trần trong *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn và *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão;

– Điểm khác biệt giữa câu thơ 7 chữ trong khúc ngâm và câu thơ 7 chữ trong thơ luật Đường;...

2.2. Thu thập, đọc – xử lí tài liệu

2.2.1 Thu thập tài liệu

Sau khi đã xác định được đề tài, vấn đề, bạn tiến hành thu thập tài liệu. Có hai nhóm tài liệu bạn cần thu thập và xử lí:

1) Các tài liệu viết về tác phẩm, thể loại, tác giả, thời đại, bối cảnh văn hoá – xã hội,... liên quan đến đề tài. Đó có thể là tài liệu thu thập từ sách/ luận văn, luận án/ báo cáo tại hội nghị, hội thảo; từ các bài báo trong tạp chí khoa học/ báo in; hay từ nguồn trực tuyến (các trang web uy tín);...

Tài liệu thu thập được bước đầu có thể ghi lại theo mẫu sau:

Bảng tổng hợp tài liệu từ các bài viết, công trình nghiên cứu liên quan

STT	Tên tài liệu	Tác giả, năm xuất bản, đơn vị xuất bản	Thông tin đáng lưu ý liên quan đến đề tài	Thông tin khác (nếu có)
1	...	...	...	...
2	...	...	...	...

2) Các tác phẩm tiêu biểu của tác giả hay thể loại, thời đại, giai đoạn văn học cần tìm hiểu: Bạn cần lên danh mục các tác phẩm tiêu biểu theo trình tự năm sáng tác, để tìm đọc vào thời điểm thích hợp. Có thể lên danh mục tác phẩm theo mẫu sau (làm vào vở):

Bảng tổng hợp tài liệu từ các tác phẩm văn học trung đại liên quan

STT	Tên tác phẩm, tác giả	Thời điểm sáng tác	Đặc điểm nội dung, hình thức đáng lưu ý của tác phẩm	Thông tin khác (nếu có)
1	...	...	...	...
2	...	...	...	...

Đây chính là nguồn dữ liệu để sau này lựa chọn, sắp xếp thành danh mục Tài liệu tham khảo trước khi thực hiện viết báo cáo nghiên cứu.

2.2.2. Đọc – xử lí tài liệu

Các tài liệu đã thu thập, xử lí, ghi chép cần được sơ bộ phân loại và sắp xếp, lưu trữ một cách hợp lí để tiện sử dụng vào việc viết báo cáo nghiên cứu (tham khảo cách thức lập hồ sơ tìm hiểu nghiên cứu về một vấn đề văn học dân gian, *Chuyên đề học tập Ngữ văn 10*).

Muốn xử lí tài liệu tốt, tiện lợi cho việc lựa chọn viết báo cáo về sau, ngay trong bước này, bạn cần xác định rõ đề tài, vấn đề mình tìm hiểu, nghiên cứu thuộc nhóm nào trong ba nhóm đề tài (a, b, c) nêu trên. Bởi vì cách đọc và xử lí tài liệu có những khác biệt nhất định đối với việc thực hiện đề tài theo mỗi nhóm như đã nêu.

2.3. Xác lập câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu là một câu hỏi lớn được người nghiên cứu đặt ra nhằm hướng việc nghiên cứu tới cái đích nhất định: kết quả nghiên cứu được đưa ra nhằm trả lời cho câu hỏi ấy. Câu hỏi nghiên cứu có thể được phát biểu hiển ngôn cũng có thể hàm ẩn trong văn bản báo cáo kết quả nghiên cứu. Chẳng hạn, khi đặt các tác phẩm *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn và *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão cạnh nhau, trong đầu bạn có thể nảy sinh ấn tượng nào đó về sự tương đồng (hay khác biệt) giữa hai tác phẩm, bạn có thể đặt ra câu hỏi định hướng cho việc tìm hiểu của mình: "Có hay không sự tương đồng giữa *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn và *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão? Nếu có thì nhân tố nào đã quy định sự tương đồng giữa hai tác phẩm vốn rất khác nhau về thể loại ấy?". Đó là câu hỏi nghiên cứu.

Giả thuyết nghiên cứu được hiểu như là một giả định mang tính suy lí, được người nghiên cứu đặt ra khi bắt tay vào thực hiện nghiên cứu một đề tài, giải quyết một vấn đề hay cách trả lời câu hỏi nghiên cứu. Quá trình nghiên cứu là quá trình kiểm tra, kiểm chứng về mức độ tin cậy, phù hợp của giả định ấy. Cũng với ấn tượng về sự tương đồng nêu trên, bạn xác định một giả thuyết nghiên cứu: "Tinh thần yêu nước gắn với lí tưởng anh hùng trong đời sống dân tộc thời Trần đã thổi hào khí vào tâm hồn con người và văn học, khiến các tác phẩm khác nhau (về thể loại chẳng hạn) mang âm hưởng, giọng nói giống nhau". Giả thuyết này đúng hay chưa đúng, đúng đến mức độ nào thì cần phải khảo sát một cách hệ thống và chứng minh (hay phản chứng) một cách thuyết phục. Nghiên cứu được hiểu như là quá trình kiểm tra giả thuyết là vì vậy.

2.4. Lập hồ sơ nghiên cứu

Lập hồ sơ nghiên cứu bằng cách tập hợp các tài liệu tìm hiểu được về vấn đề. Hồ sơ thường gồm:

– Kế hoạch nghiên cứu – đề cương nghiên cứu;

– Các phiếu ghi chép tổng hợp tài liệu. Chẳng hạn:

a) Kế hoạch – đề cương nghiên cứu:

KẾ HOẠCH NGHIÊN CỨU

Đề tài: .....

Mục đích nghiên cứu: .....

Câu hỏi nghiên cứu: .....

Giả thuyết nghiên cứu: .....

Đề cương

Mở đầu: .....

Phần chính:

1.....

2.....

v.v.

Kết luận: .....

Thời gian	Công việc	Người thực hiện	Sản phẩm
...			
...			

b) Một số mẫu phiếu ghi chép tổng hợp tài liệu:

Mẫu ghi chép tài liệu tìm hiểu vấn đề trong một tác phẩm

Phiếu tìm hiểu vấn đề trong một tác phẩm

Khía cạnh cần tìm hiểu:...

STT	Tên chương/ đoạn	Chi tiết liên quan (soi sáng cho khía cạnh/vấn đề)	Dẫn liệu (trang)
1	...	...	...
2	...	...	...

Mẫu ghi chép tài liệu tìm hiểu vấn đề trong nhiều tác phẩm

Phiếu tìm hiểu vấn đề qua nhiều tác phẩm

Vấn đề cần tìm hiểu:...

STT	Tên tác phẩm	Chi tiết, dẫn liệu liên quan	Khía cạnh cần diễn giải, minh chứng	Ghi chú
1	...	...	...	...
2	...	...	...	...

2.5. Viết báo cáo nghiên cứu; chỉnh sửa, hoàn thiện (xem Phần thứ hai)

2.6. Thuyết trình báo cáo (xem Phần thứ ba)

IV. Thực hành

Bài tập 1

Dựa vào tên đề tài/ vấn đề ở cột bên trái, câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu có thể xác định như ở các cột bên phải trong bảng sau:

Đề tài/vấn đề nghiên cứu	Câu hỏi nghiên cứu	Giả thuyết nghiên cứu
Hào khí đời Trần trong *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn và *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão	Có hay không sự tương đồng giữa *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn và *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão? Nếu có thì nhân tố nào đã quy định sự tương đồng giữa hai tác phẩm vốn rất khác nhau về thể loại ấy?	Chủ nghĩa yêu nước anh hùng trong đời sống dân tộc thời Trần đã thổi hào khí vào tâm hồn con người và văn học.

hãy xác định câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu cho các đề tài/vấn đề:

– Dấu ấn tiểu sử của Nguyễn Đình Chiểu trong truyện thơ *Lục Vân Tiên;*

– Thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam và điển tích, điển cố Trung Hoa trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du;

– Bút pháp miêu tả nội tâm nhân vật của Nguyễn Du qua các trích đoạn *Trao duyên, Thuý Kiều hầu rượu Hoạn Thư – Thúc Sinh.*

Bài tập 2

Dựa vào mẫu ở trang 20, hãy lập kế hoạch đề cương nghiên cứu cho một trong những vấn đề ở bài tập 1.

Phần thứ hai

Viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

I. Tìm hiểu chung về cách viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

Ngữ liệu tham khảo

Nhà thơ Phan Văn Trị
và những bài thơ bút chiến với Tôn Thọ Tường (1)

Tóm tắt: Phan Văn Trị sáng tác không nhiều nhưng có những đóng góp nổi bật bởi những bài thơ yêu nước, đặc biệt là những bài thơ bút chiến với Tôn Thọ Tường. Trong đó, nhiều bài có thể xem là mẫu mực của lối thơ xướng hoạ truyền thống, thể hiện không chỉ cái tài, cái trí mà còn cả cái tâm, cái đạo của ông.

Từ khoá: Phan Văn Trị, nhà thơ yêu nước, Tôn Thọ Tường, thơ bút chiến, Tôn phu nhân

Câu hỏi nghiên cứu: Thơ xướng hoạ giữa Phan Văn Trị và Tôn Thọ Tường có gì khác biệt so với thơ xướng hoạ thời trung đại?

Giả thuyết nghiên cứu: Thơ xướng hoạ thường là thơ thù tạc, tiêu khiển, song trong bối cảnh đặc biệt, khi xướng – hoạ thành cuộc bút chiến thì thơ xướng hoạ cũng có thể trở thành lá chắn, lưỡi gươm, tranh đấu cho sự trường tồn của dân tộc và đất nước.

1. Nhà thơ yêu nước

Phan Văn Trị (1830 – 1910)[1] là một trong những tác giả của văn học trung đại Việt Nam ở Nam Bộ, sáng tác chủ yếu vào nửa cuối thế kỉ XIX. Nhưng, trên thực tế, thơ văn của Phan Văn Trị gồm những gì và vì sao mà những bài thơ ông hoạ lại thơ của Tôn Thọ Tường vào thời ấy lại được

(1) *Nhan đề:* Nêu được vấn đề, phạm vi nghiên cứu.

[1] Chưa rõ năm mất của Phan Văn Trị, tuy một số ý kiến cho rằng ông mất năm 1910.

chú ý nhiều và trở nên nổi tiếng như vậy? Một câu trả lời thoả đáng cho đến nay thực ra vẫn chưa có. Thiết nghĩ, muốn trả lời những câu hỏi như vậy, nhà nghiên cứu cần phải sưu tầm, tập hợp tương đối đầy đủ những sáng tác thơ của ông, đồng thời phải đặt các sáng tác ấy vào hoàn cảnh lịch sử – xã hội của Nam Bộ và của đất nước thời bấy giờ.

Trên một tinh thần như thế, với những gì tìm hiểu được về con người và thơ ông, tôi có thể khẳng định hai điều: *thứ nhất*, không chỉ thơ xướng hoạ mà phần lớn các bài thơ của Phan Văn Trị đều thấm đượm tinh thần yêu nước chống xâm lược, chống đầu hàng; *thứ hai*, chính Phan Văn Trị là một trong những nhà thơ trong hoàn cảnh bi thương mà hào hùng của đất nước bấy giờ đã mài sắc tính chất đối thoại, tranh đấu của thơ, đã biến những bài thơ xướng hoạ với mục đích thù tạc thông thường thành những bài thơ bút chiến vô cùng sắc bén bằng tất cả sức mạnh của lòng yêu nước, của đạo làm người chân chính. Thơ ông, vì vậy, rất tiêu biểu cho thơ văn yêu nước Nam Bộ cuối thế kỉ XIX. Xin được nói rõ hơn về các ý kiến này. 2

2 *Giới thiệu*: Giới thiệu chung về vấn đề nghiên cứu, tác giả, tác phẩm.

2. Ba mảng sáng tác thơ của Phan Văn Trị

Về vấn đề văn bản, nếu Phan Văn Trị không mất vào năm 1910 mà mất trước đó, hoặc vì một lí do nào khác, thì không chắc là Phan Văn Trị đã được xem *Quốc âm thi hợp tuyển* của Lê Quang Chiểu xuất bản năm 1903. Và như vậy thì khi tìm hiểu văn bản tác phẩm Phan Văn Trị mà chỉ dựa vào Lê Quang Chiểu để xác định đâu là tác phẩm của ông, đâu là tồn nghi, tôi e rằng không thuyết phục. Vì vậy, tôi cho rằng: để xác định văn bản tác phẩm của Phan Văn Trị, cần lập ra lịch sử văn bản Phan Văn Trị qua các sưu tuyển chủ yếu trước 1945, rồi gạt ra những bài có tên tác giả khác, thì chúng ta sẽ có một danh mục các tác phẩm của Phan Văn Trị có thể tin được. Chúng tôi đã tiến hành công việc ấy và thấy danh mục ấy gần giống với danh mục tác phẩm Phan Văn Trị trên *Nam phong tạp chí* do Chương Dân (1919), Lâm Tấn Phác sưu tập (1923 – 1926), hay các tập của Nhất Tâm (1956), Ca Văn Thỉnh, Bảo Định Giang (1962). Theo đó thì các tác phẩm của Phan Văn Trị gồm có 45 bài, chia thành 3 loại: thơ vịnh vật, thơ bút chiến (xướng hoạ), thơ tức cảnh – cảm hoài: 3

3 *Giới thiệu*: Các mảng thơ theo tổng hợp, phân loại của người viết.

– Thơ vịnh vật (19 bài): *Hột lúa, Con mèo, Cá thia thia* (2 bài), *Cối xay, Con cóc, Thú đi câu, Câu cá, Thợ may, Quán nước, Chùa hư, Cào cào, Con rận, Kiến hôi cắn kiến vàng, Con muỗi, Con cua, Ông Táo,…*

– Thơ bút chiến (13 bài): *hoạ Tự thuật* (10 bài), *Tôn Phu nhân quy Thục, Từ Thứ quy Tào, Hát bội.*

– Thơ tức cảnh, cảm hoài (13 bài): *Mất Vĩnh Long, Cảm cảnh An Giang, Cảm hoài* (10 bài), *Câu đối điếu Cai tổng Vĩnh.*

– Tồn nghi: *Làm khi đỗ cử nhân, Cảm thuật, Đồn lính trong làng, Than thời sự* (2 bài), *Vịnh Kiều, Gia Định thất thủ phú.*

Điều đáng nói là cả ba mảng sáng tác nêu trên của Phan Văn Trị đều thấm nhuần tinh thần yêu nước thương nòi, trong đó tiêu biểu và nổi tiếng nhất là những bài thơ bút chiến của ông. 4

4 *Liệt kê*: Danh mục tác phẩm theo sự tổng hợp, phân loại của người viết.

3. Thơ bút chiến của Phan Văn Trị

Phan Văn Trị được nhắc đến nhiều nhất là những bài thơ xướng hoạ có tính chất bút chiến. Đó là bài hoạ các bài *Tự thuật* (10 bài), *Tôn Phu nhân quy Thục, Từ Thứ quy Tào, Hát bội*. Để thấy được diễn tiến của cuộc tranh luận, ta phải sắp xếp thứ tự như sau: 5

1) Ban đầu Tôn Thọ Tường viết 10 bài *Tự thuật* để thanh minh và chứng minh mình theo Pháp là đúng đắn. Phan Văn Trị hoạ lại 10 bài tranh luận. Bùi Hữu Nghĩa, Lê Quang Chiểu cũng tiếp sức.

2) Núng thế, Tôn Thọ Tường hạ bớt mình xuống, ví mình như con gái phải theo chồng trong bài *Tôn Phu nhân quy Thục*. Phan Văn Trị hoạ lại, bóc trần sự trí trá của Tường.

3) Tôn Thọ Tường hạ xuống nữa bằng bài *Từ Thứ quy Tào*, ý nói tôi chỉ như Từ Thứ vì cứu mẹ mà phải theo Tào Tháo, đội ngũ kháng chiến còn bao người tài. Tôi hứa về Tào, tôi sẽ ngậm miệng im tiếng, không nói năng gì giúp cho Tào cả. Phan Văn Trị hoạ lại bài này, nhắc lại lời hứa đó.

(4) Tôn Thọ Tường lùi thêm nữa, giờ tôi chỉ là đĩ già đi tu thôi (*Lão kĩ quy y*). Phan Văn Trị và những người yêu nước chiến thắng. Với tinh thần mã thượng, ông không thèm tranh luận nữa mà chỉ làm bài *Hát bội* bằng bộ vần Từ Thứ rất khó để cười mỉa Tường và phe nhóm. 6

Trước hết là cuộc tranh luận đầu tiên qua 10 bài *Tự thuật* của Tôn Thọ Tường và Phan Văn Trị.

Tôn Thọ Tường giao đấu bằng tài văn chương của mình: ông ta làm một mạch 10 bài thơ Nôm liên hoàn thủ vĩ ngâm. Thơ Nôm họ Tôn nổi danh Bạch Mai thi xã, khiến ông ta được truyền tụng như hạng thượng thừa về chữ nghĩa. Lập luận của Tôn Thọ Tường có thể quy lại mấy vấn đề sau:

Bài 1: Đánh giá sức mạnh của người Pháp: người Pháp có vũ khí hiện đại, có sức mạnh hùm beo không thể đánh bại. Suy nghĩ, tình cảm của Tường: thương dân thương nước, lo lắng cho vận mệnh đất nước, nên khuyên những người kháng chiến buông vũ khí.

Bài 2: Tình cảnh của Tường: bị mang tiếng xấu, thực ra thì lòng hướng thiện. Thời gian không còn nhiều, nhận chức tước của Pháp là để lo cho nước. Cho nên thái độ của Tường là kệ thây những lời chửi rủa của sĩ dân kháng chiến.

Bài 3: Tình cảnh đất nước sụp đổ hết cả rồi, đạo lí tan vỡ hết. Mình vẫn gánh vác cương thường đạo nghĩa, nên ai kêu mình là gì mình cũng chịu – "Thân còn chẳng kể kể chi danh".

Bài 4: Lúc đất nước tan hoang thế này thì làm gì còn danh phận. Thực ra mình đang có những kế hoạch "bắt hùm", "đánh cá" lớn; còn các phong trào kháng chiến bị đàn áp rồi, dân như gà con mất mẹ.

Bài 5, 6, 7, 8: Tường thương những người anh hùng thất bại như cha con Phan Thanh Giản, không muốn đi theo con đường ấy. Tường phải tính trước, lo cho thân mình. Lòng trong sạch của mình chỉ mình mình biết mà thôi.

5 *Trình bày*: Mảng sáng tác quan trọng nhất của tác giả.

6 *Lược thuật 1*: Mô tả sự kiện văn học: cục diện, diễn tiến chung cuộc bút chiến qua các bài thơ.

Bài 9: Thời thế thay đổi, nước mất, tân trào lập nên. Chống Pháp chỉ hoài công, nên thời thế đưa đẩy cho Tường làm việc cho "tân trào", Tường chấp nhận "nhắm mắt đưa chân lỗi đạo hằng".

Bài 10: Tôn Thọ Tường thanh minh rằng tôi vẫn giữ được lòng thảo ngay (trung hiếu). Thời cuộc không cứu vãn được, tương lai, hoạ phúc không biết đâu mà tính. Tường chỉ mong làm sao cho đến ngày "giang sơn ba tỉnh vẫn còn đây." 7

7 *Lược thuật 2*: Điểm qua nội dung các bài "Tự thuật" của Tôn Thọ Tường.

Phan Văn Trị đã trả lời đanh thép, lí luận sắc bén, bút lực dồi dào, chữ nghĩa tuôn chảy từ sự uất nghẹn đã lâu, như sông như suối không gì ngăn được.

Về mặt đánh giá tình hình: Pháp mạnh không ai có thể thắng được, đương đầu với Pháp thì chỉ thất bại; với Pháp, có thể đánh bại – lập luận của Tôn Thọ Tường và Phan Văn Trị chưa hẳn ai đã hơn ai, nhưng về thái độ sống, việc chọn đường của kẻ sĩ thì chân lí thuộc về Phan Văn Trị. Họ Phan đứng ở đỉnh cao vòi vọi của đạo lí làm người, đạo lí dân tộc để phê phán, mắng nhiếc Tôn Thọ Tường nặng nề, khiến ông ta vuốt mặt không kịp:

– Bảo Tôn Thọ Tường là "mang nhơ", "nói vơ", là "đứa ngu": *Người trí mảng lo danh chẳng chói/Đứa ngu luống sợ tuổi không chờ* (bài 2).

– Nói Tôn Thọ Tường là: *Đứa dại trót đời già cũng dại* (bài 8).

– Gọi Tôn Thọ Tường là "thằng hoang", đạp đổ danh dự tổ tiên, là "con buôn": *Thân danh chẳng kể thiệt thằng hoang; Hai cửa trâm anh xô sấp ngửa/Một nhà danh giáo xáo tan hoang; Con buôn khắp khởi chưa từng ngọc,...* (bài 4).

8 *Lược thuật 3*: Điểm qua nội dung các bài thơ "hoạ" của Phan Văn Trị.

Tôn Thọ Tường phải lùi chính là vì con đường của mình sai, thái độ của mình hèn và tham, mà lí luận quanh co, dối trá không thể nào biện minh được. 8

Sau cuộc tranh luận đầu, Tôn Thọ Tường thấy mình kém thế, ông ta bèn rút vào hình dáng của người đàn bà là Tôn Phu nhân trong truyện *Tam quốc*. Truyện kể rằng Tôn Quyền vua nước Đông Ngô nghe theo kế Chu Công Cẩn: giả vờ gả em gái là Tôn Phu nhân cho cho Lưu Bị để mời Lưu sang rồi tìm cách mà giết đi. Khổng Minh đoán được ý định đã tương kế tựu kế: nói Lưu Bị cứ sang, trên đường đi thì phao tin cho mọi người biết là sẽ sang Ngô cưới vợ theo lời hứa của Tôn Quyền. Chuyện vỡ lở, Ngô Quốc thái, mẹ của Tôn Quyền không cho con mình giết Lưu Bị vì sợ mang tiếng bất nghĩa và bắt phải gả Tôn Phu nhân cho. Nhờ thế mà có cuộc hôn nhân này.

Tôn Thọ Tường mượn tích này để nói tình cảnh của mình cũng giống như Tôn Phu nhân phải theo "tân trào" vì đó là đạo lí phải theo. Lí luận của Tường rất khó bắt bẻ, vì nhà nho ai cũng thừa nhận Tôn Phu nhân hành xử hợp đạo và như thế thì Tường cũng đúng sao? Phan Văn Trị đã hoạ lại (xem bài A và bài B):

Bài A: *Tôn Phu nhân quy Thục* (Tôn Thọ Tường)	Bài B: *Hoạ Tôn Phu nhân quy Thục* (Phan Văn Trị)
Cật ngựa thanh gươm vẹn chữ tòng,	*Cài trâm sửa trấp*[1] *vẹn câu tòng,*
Ngàn thu rạng tiết gái Giang Đông.	*Mặt giã trời chiều biệt cõi đông.*
Lìa Ngô bịn rịn chòm mây bạc,	*Ngút toả vầng Ngô in sắc trắng,*
Về Hán trau tria mảnh má hồng.	*Duyên về đất Thục đượm màu hồng.*
Son phấn thà cam dày gió bụi,	*Hai vai tơ tóc bền trời đất,*
Đá vàng chi để thẹn non sông?	*Một gánh cang thường nặng núi sông.*
Ai về nhắn với Châu Công Cẩn,	*Anh hỡi Tôn Quyền, anh có biết,*
Thà mất lòng anh đặng bụng chồng.	*Trai ngay thờ chúa gái thờ chồng.*

9

Bắt đầu bài hoạ, Phan Văn Trị không tranh cãi, thậm chí có vẻ cũng thuận theo ý Tôn Thọ Tường. Nhưng để ý kĩ thì thấy hình ảnh Tôn Phu nhân trong hai bài không giống nhau. Trong câu đề, Phu nhân của Tường thì hiên ngang, văn võ song toàn, lên đường làm rạng rỡ khí tiết gái Giang Đông; Phu nhân của Phan thì yếu đuối hơn, đàn bà hơn, khung cảnh lên đường thảm đạm hơn. Trong câu thực, Phu nhân của Tường chia tay nước Ngô có vẻ bịn rịn, về Thục có vẻ miễn cưỡng; nhưng Phu nhân trong bài hoạ thì chia tay nước cũ dứt khoát hơn, nước cũ "ngút toả vầng Ngô in sắc trắng" không còn có vẻ gì quyến luyến nữa, còn duyên mới "đượm màu hồng", Phu nhân lòng khấp khởi hơn, mong mỏi tương lai tươi đẹp đang chờ mình. Vì vậy Phu nhân có vẻ nữ nhi thường tình hơn. Trong câu luận và câu thực, Phu nhân của Tường có vẻ kiên cường, chấp nhận hi sinh để làm tròn đạo nghĩa. Trong bài hoạ, đến đây họ Phan không nói về Tôn Phu nhân nữa, mà bàn chung về đạo nghĩa ở đời: làm người ai cũng phải gánh nặng trên vai những nghĩa vụ đạo đức hiếu trung, cương thường, trong đó đạo lí lớn nhất là "Trai ngay thờ chúa gái thờ chồng!". Đến đây câu kết thật bất ngờ, Tôn Thọ Tường bị lôi ra ánh sáng: hoá ra ông ta chỉ là kẻ bất trung, lẩn trốn trách nhiệm của mình trong áo váy của Tôn Phu nhân. Đến đây, người ta mới hiểu cái "thâm nho" của Cử Trị khi nói: "duyên về đất Thục..." là ám chỉ Tường theo Tây, vì Ba Thục ở phía Tây, đồng thời dùng "cài trâm sửa trấp" trong câu đề như thể Khổng Minh tặng khăn yếm đàn bà cho Tư Mã Ý. 10

Bài hoạ *Tôn Phu nhân quy Thục* của Phan Văn Trị là bài hoạ xuất sắc, thể hiện cái trí, cái tâm, cái đạo của ông, trở thành mẫu mực cho thơ xướng hoạ mà các sách giáo khoa, sách dạy làm thơ hay dùng. Nhưng từ những mô tả và phân tích cuộc bút chiến trên đây, tôi muốn khẳng định rằng, Phan Văn Trị đã góp phần làm mới một thể tài thơ trung đại, khiến người ta phải thay đổi cái nhìn về thể tài này: thơ xướng hoạ, hoá ra, đâu chỉ là thơ thù tạc, tiêu khiển lúc trà dư tửu hậu; thơ xướng hoạ rất có thể là thơ lá chắn, thơ lưỡi gươm, thơ tranh đấu cho sự trường tồn của dân tộc và đất nước lắm chứ.

9 *So sánh, đối chiếu*: Mô tả và so sánh, đối chiếu hai văn bản tiêu biểu.

10 *Phân tích, so sánh*: Sự tương phản giữa hai hình tượng nhân vật.

Sơ kết vấn đề

[1] *Trấp*: có văn bản viết là "trắp", nhìn chung các bản đều không giải thích được từ này, nhiều bản đã chọn giải pháp an toàn là dùng cách nói "cài trâm sửa áo", nhưng cách này rất gượng ép, vì áo thường đi với xiêm (áo xiêm), váy (áo váy/ y thường), khăn (áo khăn),... chứ không đi với trâm. Chúng tôi cho rằng "trấp" chính là biến âm từ chữ *trất* (cái lược cài đầu, chải đầu) mà ra (nguyên tắc chuyển đổi -p/-t). Vậy là: cài trâm sửa lược gài đầu, nghĩa rất thông suốt. (Chú thích của tác giả Đoàn Lê Giang)

4. Di sản và đóng góp

Phan Văn Trị đi sang thế giới bên kia hơn 100 năm rồi. Ông đã để lại cho hậu thế một bài học sống, sáng tác quý giá. Đó là lòng yêu nước vô bờ bến, là sự gắn bó sinh mệnh của mình đối với sự tồn vong của đất nước. Đó là thái độ sống dứt khoát: đất nước lâm nguy thì vẫn quyết không thoả hiệp đầu hàng. Đó là chọn cách sống thanh cao, không quỵ luỵ trước cường quyền. Bài học sáng tác của ông là dùng sáng tác của mình để phục vụ cuộc đấu tranh của nhân dân, bảo vệ đất nước, chống thái độ phản bội, đầu hàng.

Dù Phan Văn Trị và thế hệ ông thất bại, nhưng bài học sống, bài học sáng tác của ông vẫn còn là niềm tự hào cho mỗi chúng ta, vẫn thôi thúc chúng ta sống một cuộc sống xứng đáng hơn, đem tài sức của mình phụng sự công cuộc xây dựng đất nước phồn vinh và trường tồn. 11

(*Theo* Đoàn Lê Giang, in trong *Nhà thơ yêu nước Phan Văn Trị (1830 – 1910)*, Kỉ yếu hội thảo nhân dịp kỉ niệm lần thứ 155 ngày sinh và 75 năm ngày mất của Phan Văn Trị, tổ chức từ ngày 31/10/1985 đến ngày 2/11/1985 tại Cần Thơ)

11 *Kết luận*: Khẳng định lại vấn đề.

Tài liệu tham khảo

1. Ca Văn Thỉnh, Bảo Định Giang (1962). *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỉ XIX*. NXB Văn hoá. Hà Nội.
2. Lê Quang Chiểu (1903). *Quốc âm thi hiệp tuyển*. Sài Gòn. Claude & Cie Imprimieurs Éditeurs.
3. Nguyễn Khắc Thuần – Nguyễn Quảng Tuân (1986). *Phan Văn Trị – cuộc đời và tác phẩm*. NXB TP. Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Khuê – Cao Tự Thanh (2011). *Văn học Hán Nôm ở Gia Định – Sài Gòn*. NXB Văn hoá – Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh.
5. Nhất Tâm (1956). *Phan Văn Trị (1830 – 1910), phụ Học Lạc – Nhiêu Tâm*. Tủ sách "Những mảnh gương". NXB Tân Việt. Sài Gòn.
6. Thái Bạch (1957). *Cuộc bút chiến giữa Phan Văn Trị – Tôn Thọ Tường*. NXB Sống Mới. Sài Gòn. 12

12 *Tài liệu tham khảo*: Liệt kê các đơn vị tài liệu tham khảo theo quy cách.

Trả lời câu hỏi

1. Bài viết trên nghiên cứu về vấn đề gì? Câu hỏi nghiên cứu là gì?
2. Tóm tắt ý chính của bài viết. Từ đó, nêu nhận xét về bố cục của văn bản.
3. Nêu nội dung chính của phần giới thiệu và phần kết luận.
4. Trong văn bản, tác giả đã trình bày cuộc bút chiến theo trình tự nào? Cách trình bày đó có ưu thế gì?
5. Xác định phương pháp chủ yếu sử dụng để trình bày kết quả nghiên cứu ở mục 3 của bài viết.
6. Phương pháp phân tích – tổng hợp và phương pháp so sánh đã được sử dụng như thế nào trong bài báo cáo trên?
7. Bạn tiếp thu, học hỏi được những điều gì về cách viết một báo cáo nghiên cứu từ bài viết trên?

II. Cách thức viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

1. Yêu cầu về nội dung và bố cục của một báo cáo nghiên cứu

– *Về nội dung:* Nêu phân tích, đánh giá, lí giải được một vấn đề văn học trung đại.

– *Về thể thức trình bày:* Đảm bảo các yêu cầu của bài báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại.

+ Trình bày được cơ sở lí luận và thực tiễn, phương pháp, nội dung kết quả nghiên cứu cùng những kết luận quan trọng một cách hệ thống, với các phần, chương/mục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, diễn đạt mạch lạc.

+ Đưa ra được những lí lẽ và bằng chứng đa dạng, thuyết phục để làm sáng tỏ luận điểm.

+ Có sử dụng các phương tiện liên kết hợp lí để giúp người đọc nhận ra mạch lập luận.

+ Trích dẫn, chú thích, danh mục tài liệu tham khảo đúng quy cách, có thể có thêm phụ lục.

– *Về bố cục:* Theo quy cách, một bài báo cáo nghiên cứu, ở dạng đầy đủ, thường gồm các phần mục chính:

+ *Nhan đề, Tóm tắt, Từ khoá.*

+ *Mở đầu:* Giới thiệu đề tài; nêu vấn đề cụ thể hoá đề tài/câu hỏi nghiên cứu.

+ *Phần chính:* Xác định giả thuyết nghiên cứu/cơ sở của việc nghiên cứu; kết quả nghiên cứu theo các phần/chương/mục chính; lập luận, minh chứng, lí giải vấn đề.

+ *Kết luận:* Khẳng định lại các kết quả nghiên cứu; chỉ ra sự phù hợp giữa kết quả nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.

+ *Tài liệu tham khảo; Phụ lục* (nếu có).

2. Thực hành viết báo cáo nghiên cứu theo quy trình

Đề bài:

Viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại mà bạn quan tâm và đã thực hiện quá trình tìm hiểu, nghiên cứu.

Bạn thực hiện viết báo cáo này theo quy trình 4 bước như đã thực hiện khi viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học dân gian (*Chuyên đề học tập Ngữ văn 10*, bộ sách *Chân trời sáng tạo*, NXB Giáo dục Việt Nam, tr. 35 – 38).

1. Chuẩn bị viết báo cáo

2. Tìm ý và lập dàn ý

3. Viết báo cáo

4. Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

Tuy nhiên, cần lưu ý những điểm khác biệt trong khi thực hiện một số công đoạn thao tác cụ thể phù hợp với yêu cầu viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam. Cụ thể:

Khi thực hiện bước 2. *Tìm ý và lập dàn ý*, có thể đặt và trả lời một số câu hỏi, chẳng hạn:

– Việc xem xét vấn đề cần được đặt trong bối cảnh cụ thể nào?

– Xuất phát từ cơ sở lí thuyết, các khái niệm công cụ và các tư liệu thu thập được, vấn đề đặt ra trong báo cáo cần được xem xét ở các góc độ, các mặt hay các khía cạnh nào? Giữa chúng có mối quan hệ như thế nào?

– Vấn đề nên được trình bày theo cách nào (thuật lại sự kiện, mô tả hiện tượng, phân tích các trích dẫn, so sánh các văn bản, các quan niệm,...)?

Khi lập danh mục tài liệu tham khảo, bạn có thể chọn một trong hai cách xếp thứ tự các tài liệu: theo tên hoặc theo họ tác giả.

Trong *Chuyên đề học tập Ngữ văn 10*, bạn đã làm quen với quy cách sắp xếp danh mục tài liệu tham khảo theo tên tác giả. Dưới đây là quy cách lập danh mục tài liệu tham khảo theo chuẩn APA[1]. Theo chuẩn này, danh mục tài liệu tham khảo gồm các nguồn tài liệu được trích dẫn trong văn bản, được sắp xếp theo thứ tự chữ cái đầu tiên trong họ của tác giả và được trình bày với các định dạng cơ bản sau:

Loại/nguồn tài liệu	Quy cách	Ví dụ
• Đối với sách/ luận văn, luận án/báo cáo tại hội nghị, hội thảo:	Họ và tên tác giả hoặc tổ chức (năm xuất bản). *Tên sách/Tên luận văn, luận án/Tên báo cáo*. Nơi xuất bản: Nhà xuất bản (NXB)/Cấp độ luận văn, luận án/ Tên hội nghị, hội thảo.	Ban chủ nhiệm hội thảo khoa học về nhà thơ yêu nước Phan Văn Trị (1987). *Tác phẩm Phan Văn Trị*. NXB Tổng hợp Hậu Giang.
• Đối với bài báo trong tạp chí khoa học/ báo in:	Họ và tên tác giả hoặc tổ chức (năm xuất bản). *Tên bài báo, Tên tạp chí/ Tên báo in, tập (số)*, trang – trang.	Lâm Tấn Phác (1926). *Thơ văn cũ Nam Kỳ*. Nam Phong tạp chí từ tháng 12/1923 đến tháng 5/1926.
• Đối với nguồn trực tuyến:	Họ và tên tác giả hoặc tổ chức (Thời gian cập nhật). *Tên bài báo, Tên báo, tập (số)*. Truy xuất (thời gian truy xuất) từ http://www. (url)	E. Meletinski (23h00 ngày 5/5/2022). *Tổng kết sơ bộ các lí thuyết thần thoại*. Lã Nguyên dịch từ tiếng Nga. languyen, *https://languyensp.wordpress.com*

[1] Tài liệu tham khảo của báo cáo nghiên cứu có thể được trình bày theo quy tắc và hướng dẫn của Hiệp hội Tâm lí Hoa Kỳ (The American Psychological Association – APA), đây là một định dạng chuẩn đảm bảo cho việc trình bày tài liệu tham khảo được đầy đủ, chính xác và có ích với người đọc.

Khi thực hiện bước 4. *Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm*, bạn dùng mẫu bảng kiểm dưới đây để tự kiểm tra, đánh giá kĩ năng viết báo cáo của mình:

Bảng kiểm kĩ năng viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

Nội dung kiểm tra		Đạt	Chưa đạt
Nhan đề	Bao quát được nội dung báo cáo		
Tóm tắt, từ khoá	Tóm tắt ngắn gọn, từ khoá phù hợp		
Mở đầu	Giới thiệu đề tài		
	Nêu vấn đề cụ thể hoá đề tài/câu hỏi nghiên cứu		
Nội dung nghiên cứu	Xác định giả thuyết nghiên cứu/cơ sở lí luận của việc nghiên cứu		
	Lần lượt trình bày kết quả nghiên cứu theo các phần/chương/mục chính		
	Lập luận, lí giải vấn đề		
	Đưa bằng chứng và phân tích để chứng minh về các khía cạnh của vấn đề		
Kết luận	Khẳng định lại các kết quả nghiên cứu		
	Chỉ ra sự phù hợp giữa kết quả nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu		
Tài liệu tham khảo	Danh mục tài liệu tham khảo phù hợp, cần thiết với nội dung nghiên cứu		
Kĩ năng lập luận, diễn đạt và thực hiện quy cách viết báo cáo nghiên cứu	Các nội dung nghiên cứu được sắp xếp theo trình tự hợp lí, được trình bày đúng quy cách.		
	Diễn đạt rõ ràng, gãy gọn, từ ngữ khách quan, trung tính, không có lỗi chính tả, lỗi ngữ pháp		
	Trích dẫn đúng cách, sử dụng được các phương tiện phi ngôn ngữ, các cước chú để làm rõ nội dung trình bày		
	Danh mục tài liệu tham khảo được lập đúng quy cách và nhất quán theo một chuẩn		

III. Thực hành

Bài tập 1

Tóm tắt quy trình viết bài báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam. Chỉ ra một số điểm khác biệt so với viết một bài văn theo quy trình mà bạn đã học.

Bài tập 2

a. Lập một danh mục tài liệu tham khảo với các tài liệu dưới đây (thứ tự tài liệu dựa vào họ tác giả, theo chuẩn APA):

– Đào Duy Anh, 1958, *Khảo luận truyện Thuý Kiều*, NXB Văn hoá, Hà Nội.

– Triệu Nghị Hành, 1998, *Khi người nói được nói tới*, Bắc Kinh, NXB Đại học Nhân dân.

– D. S. Likhachev, 1978, *Văn học Nga cổ và thời hiện đại*, Tạp chí Văn học Nga, số 4.

– M. Bakhtin, 1975, *Những vấn đề văn học và mĩ học*, NXB Văn học nghệ thuật, Matxcova.

– Thanh Tâm Tài Nhân, 1995, *Kim Vân Kiều truyện*, NXB Hoa Hạ.

– Nguyễn Duy Cần, 1971, *Con người toàn diện của Nguyễn Đình Chiểu*, Văn hoá tập san, số 3, 4.

– Dương Quảng Hàm, 1939, *Văn học Việt Nam*, Hà Nội.

b. Sắp xếp lại các tài liệu tham khảo theo chuẩn APA đối với một trong hai danh mục tài liệu tham khảo được liệt kê cuối văn bản nghiên cứu trích trong chuyên đề này của các tác giả: Lê Trí Viễn (tr. 11), Trần Đình Sử (tr. 18).

Bài tập 3

Tra cứu các điển tích, điển cố và phân tích tác dụng của việc sử dụng điển tích, điển cố ấy trong các trường hợp dưới đây:

(a) Vân Tiên tả đột hữu xung
Khác nào Triệu Tử mở vòng Đương Dương.

(*Lục Vân Tiên* – Nguyễn Đình Chiểu)

(b) Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

(*Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

(c) Công danh nam tử còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu.

(*Thuật hoài* – Phạm Ngũ Lão)

Bài tập 4

Ở bài tập 2 (phần thứ nhất *Tìm hiểu yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam*), bạn đã lập kế hoạch nghiên cứu cho một trong các vấn đề dưới đây:

– Dấu ấn tiểu sử của Nguyễn Đình Chiểu trong truyện thơ *Lục Vân Tiên*.

– Điển tích, điển cố trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du hoặc *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu.

– Bút pháp miêu tả nội tâm nhân vật của Nguyễn Du qua các trích đoạn *Trao duyên, Thuý Kiều hầu rượu Hoạn Thư – Thúc Sinh*.

Dựa vào kế hoạch đã có, lập dàn ý chi tiết cho một trong ba vấn đề nêu trên.

Phần thứ ba
Thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

I. Cách thức thuyết trình giới thiệu về một vấn đề văn học trung đại

Bạn chuẩn bị và tiến hành các bước thuyết trình như đã thực hiện khi thuyết trình một vấn đề về văn học dân gian (*Chuyên đề học tập Ngữ văn 10*, bộ sách *Chân trời sáng tạo*, trang 39 – 41):

1. Chuẩn bị thuyết trình

2. Trình bày bài nói

3. Trao đổi và đánh giá

Để tự kiểm tra, đánh giá kĩ năng thuyết trình về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam, bạn sử dụng mẫu bảng kiểm dưới đây:

Bảng kiểm kĩ năng thuyết trình về một vấn đề văn học trung đại

Nội dung kiểm tra		Đạt	Chưa đạt
Mở đầu	Người nói chào người nghe và tự giới thiệu.		
	Giới thiệu vấn đề, câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu.		
Nội dung chính	Nêu cơ sở lí thuyết, phương pháp nghiên cứu vấn đề.		
	Trình bày nội dung/kết quả nghiên cứu.		
	Đưa bằng chứng, dẫn liệu và phân tích để đưa ra kết luận về vấn đề.		
	Chỉ ra mức độ phù hợp giữa nội dung kết quả nghiên cứu với giả thuyết nghiên cứu.		

Kết thúc	Tóm tắt và khẳng định được nội dung trình bày về vấn đề văn học trung đại.		
	Cảm ơn và chào kết thúc.		
Kĩ năng trình bày, tương tác với người nghe	Tương tác tích cực với người nghe trong suốt quá trình nói.		
	Diễn đạt rõ ràng, gãy gọn, từ ngữ khách quan, trung tính.		
	Kết hợp sử dụng hiệu quả các phương tiện phi ngôn ngữ để làm rõ nội dung trình bày.		
	Phản hồi thoả đáng những câu hỏi, ý kiến của người nghe.		
	Đảm bảo thời gian quy định.		

II. Thực hành

Nhằm nâng cao kĩ năng trình bày về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam, bạn có thể lựa chọn chuẩn bị bài nói và trình bày về một vấn đề bất kì, miễn là trong phạm vi hiểu biết, quan tâm của bạn. Lưu ý: để luyện kĩ năng nói, bạn có thể chọn vấn đề, khía cạnh rất cụ thể để thực hành những bài nói ngắn gọn.

Chẳng hạn:

– Từ "đế" trong nguyên tác bài thơ *Nam quốc sơn hà* (tương truyền của Lý Thường Kiệt).

– Nguyễn Trãi là anh hùng hay nghệ sĩ?

– Phải chăng "những điều trông thấy mà đau đớn lòng" là nội dung bao trùm trong nhiều tác phẩm của Nguyễn Du?

– Vì sao người Nam Bộ dùng từ "kể thơ Vân Tiên", "nói thơ Vân Tiên" mà không dùng "đọc thơ Vân Tiên"?,...

– v.v.

Chuyên đề 2

TÌM HIỂU NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu được ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và là một bộ phận cấu thành của văn hoá.
- Nhận biết và đánh giá được các yếu tố mới của ngôn ngữ trong đời sống xã hội đương đại.
- Biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp.

Phần thứ nhất

Bản chất xã hội – văn hoá của ngôn ngữ

I. Đọc ngữ liệu tham khảo

Văn bản 1

NGÔN NGỮ LÀ MỘT HIỆN TƯỢNG XÃ HỘI[1]

Theo Mai Ngọc Chừ

[1] Nhan đề do nhóm biên soạn đặt.

1. Khi nhìn thấy xung quanh ta hình như ai cũng "tự nhiên" biết nói, giống như tự nhiên biết ngủ, biết đau, biết khóc, biết ăn, biết cười, biết đi,... *có người đã tưởng ngôn ngữ cũng giống như bản năng sinh vật của con người*. Kì thực ngôn ngữ khác hẳn với những hiện tượng vừa nêu. Và điều khác biệt chính là ở chỗ ngôn ngữ không thể tách rời xã hội, trong khi các hiện tượng thuộc về bản năng sinh vật hoàn toàn có thể tồn tại và phát triển bên ngoài xã hội. Khi sinh ra, nếu bị tách khỏi xã hội, đứa trẻ vẫn có thể biết khóc, biết ăn, biết đau, biết đi,... nhưng chắc chắn nó không thể biết nói. Đứa trẻ chỉ có thể biết nói khi nghe được, sau đó bắt chước được tiếng nói của những người xung quanh. Nói rộng hơn, ngôn ngữ chỉ có thể phát sinh và phát triển gắn liền với xã hội trong xã hội loài người. Ngoài xã hội, ngôn ngữ không thể tồn tại được. Điều này đã được chứng minh. Trong các sách ngôn ngữ, người ta thường dẫn ra câu chuyện về hai bé gái Ấn Độ được chó sói nuôi dưỡng, vẫn sống bình thường cùng với bầy sói con nhưng tuyệt nhiên không biết nói, suốt ngày chỉ phát ra những tiếng kêu như động vật hoang dã. Rõ ràng, tách khỏi xã hội loài người, các bé chỉ có bản năng sinh vật thuần tuý, không có ngôn ngữ. 1

Suy luận

1 Câu chuyện về hai bé gái Ấn Độ được chó sói nuôi dưỡng nói lên điều gì?

Những điều trình bày trên đây cho thấy rõ ràng *ngôn ngữ không phải là hiện tượng sinh vật: nó không mang tính di truyền*. Mỗi người chỉ có thể có được ngôn ngữ trong quá trình học hỏi, tiếp thu từ những người xung quanh. Như vậy nên nhớ rằng trẻ em hoàn toàn không phải tự nhiên mà biết nói.

Khi nói ngôn ngữ không phải là hiện tượng sinh vật, cần phân biệt tiếng kêu của động vật với tiếng nói của con người. Tiếng kêu của động vật hoàn toàn mang tính bẩm sinh, cho dù chúng có chức năng trao đổi thông tin như gọi nhau, báo có kẻ thù, có thức ăn, biểu thị xúc cảm,... Nhưng những tiếng kêu ấy chỉ xuất hiện một cách vô thức, vô tình, mang tính phản xạ thuần tuý. Một số động vật như chó, chim,... có thể hiểu được một số câu nói của con người và thậm chí nói được một số từ mà con người dạy cho. Tuy nhiên, các nhà khoa học đã chứng minh được rằng đó chỉ là những phản xạ không điều kiện hoặc có điều kiện, thuộc hệ thống tín hiệu thứ nhất. Tiếng nói của con người thì khác hẳn, đó là hệ thống tín hiệu thứ hai, vốn gắn liền với tư duy trừu tượng, với các khái niệm và hệ thống từ ngữ.

2. Ngôn ngữ tồn tại và phát triển nhưng *nó không giống như một cơ thể sống vốn tuân theo quy luật của tự nhiên*, nghĩa là trải qua các giai đoạn: nảy sinh, trưởng thành, hưng thịnh, suy tàn, diệt vong. Không riêng gì động vật, thực vật mà ngay cả bản thân mỗi con người với tư cách là một cơ thể sống cũng tuân theo quy luật tự nhiên "khắt khe" ấy, nghĩa là quy luật sinh – tử. Nhưng ngôn ngữ thì khác. Quả thực là ngôn ngữ nào cũng có những âm cũ, từ cũ, nghĩa cũ mất đi; âm mới, từ mới, nghĩa mới xuất hiện. Nhưng nhìn trên diện toàn cục thì sự phát triển của ngôn ngữ luôn mang tính kế thừa, không có sự huỷ diệt hoàn toàn, đấy là chưa nói đến việc từ cũ mất đi thì ít mà lượng từ mới nảy sinh lại nhiều gấp bội phần. Tất nhiên nói như vậy không có nghĩa là tất cả các ngôn ngữ đều tồn tại mãi mãi, bởi trong thực tế không

phải không có những ngôn ngữ đã trở thành tử ngữ như tiếng Phạn hay tiếng Latin trước đây và một số ngôn ngữ của những tộc người thiểu số đang có nguy cơ bị tiêu biến hiện nay. Song dù có những hiện tượng như vậy thì *ngôn ngữ vẫn không phải là một "cơ thể sống" trong tự nhiên và tuân theo quy luật của tự nhiên.*

Ngôn ngữ cũng không phải là hiện tượng mang tính tự nhiên thuần tuý, tồn tại một cách khách quan, không lệ thuộc vào ý chí chủ quan của con người như sóng thần, thuỷ triều, động đất, bão, gió,... 2 Ngôn ngữ chỉ sinh ra và phát triển trong xã hội loài người, do ý muốn và nhu cầu giao tiếp của con người. Nói khác đi, ngôn ngữ là hiện tượng xã hội, là "sản phẩm" mang tính xã hội.

Theo dõi

2 Vì sao nói ngôn ngữ không phải là hiện tượng mang tính tự nhiên thuần tuý như sóng thần, bão, gió,...?

3. Ngôn ngữ không phải là hiện tượng của cá nhân. Nó tồn tại không chỉ cho riêng tôi, riêng anh, mà cho "chúng ta", cho mọi người trong xã hội. Ngôn ngữ tồn tại là do nhu cầu giao tiếp, nhu cầu trao đổi thông tin giữa mọi người. Chính vì ngôn ngữ là "cái chung" của mọi người, "của chúng ta" nên người này nói, người kia mới hiểu. Nếu nó là "của riêng" của mỗi cá nhân, do cá nhân tạo ra chỉ cho anh ta thì cũng chỉ anh ta biết, "sản phẩm" cá nhân ấy không thể dùng làm phương tiện giao tiếp chung cho mọi người.

Tính chất xã hội của ngôn ngữ được thể hiện rõ ở *sự quy ước của từng xã hội*. Đối với xã hội Việt, người ta quy ước gọi con vật có tiếng sủa gâu gâu là "chó", con vật có tiếng kêu meo meo là "mèo", còn con vật có tiếng kêu ủn ỉn hay eng éc là "lợn". Đối với xã hội Anh, người ta lại quy ước khác: con sủa gâu gâu được gọi là "dog", con kêu meo meo là "cat", còn con kêu ủn ỉn, eng éc là "pig". Đối với xã hội Nhật Bản, một cách tương ứng, ba từ được người Nhật sử dụng là "inu", "neko" và "buta". Rõ ràng mỗi xã hội có một quy ước riêng. Học ngoại ngữ chính là học "cái sự quy ước" ấy của xã hội. Trong phạm vi hẹp hơn, tính chất xã hội của ngôn ngữ còn được thể hiện ở sự quy ước của từng vùng, từng địa phương. Đối với vùng này, địa phương này, "xã hội thu nhỏ" này, *con tép* là con tôm nhỏ (mà không bao giờ lớn thành tôm), nhưng đối với vùng kia, địa phương kia, "xã hội thu nhỏ" kia thì *con tép* lại được quy ước là con cá nhỏ (mà không bao giờ lớn thành cá to). Đối với "xã hội thu nhỏ" này, *cào cào* là con bằng đầu, *châu chấu* là con nhọn đầu nhưng đối với "xã hội thu nhỏ" kia thì ngược lại: *cào cào* là con nhọn đầu, *châu chấu* mới là con bằng đầu. Những cuộc cãi vã, tranh luận giữa những người thuộc các vùng khác nhau về sự không thống nhất trong quy ước chính là một trong những biểu hiện cụ thể của tính chất xã hội của ngôn ngữ. Tóm lại, ngôn ngữ không phải là hiện tượng tự nhiên và cũng không phải là hiện tượng cá nhân. Ngôn ngữ là hiện tượng xã hội.

(In trong *Nhập môn Ngôn ngữ học*, Mai Ngọc Chừ (Chủ biên)
NXB Giáo dục Việt Nam, 2015, tr. 14 – 17)

Trả lời câu hỏi

1. Tìm các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản cho thấy ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội (làm vào vở):

Luận điểm	Lí lẽ và bằng chứng
Ví dụ: Ngôn ngữ chỉ hình thành và phát triển trong xã hội, do ý muốn và nhu cầu giao tiếp của con người.	

2. Chi tiết nào trong văn bản cho thấy khi tách khỏi xã hội loài người, những đứa trẻ chỉ có bản năng sinh vật thuần tuý, không có ngôn ngữ?

3. Tìm ít nhất một hiện tượng ngôn ngữ thể hiện "sự quy ước của từng xã hội".

Văn bản 2

NGÔN NGỮ LÀ NHÂN TỐ CẤU THÀNH, LƯU TRUYỀN VĂN HOÁ[1]

Theo Vũ Đức Nghiệu

1. Phân tích cho cặn kẽ thì phải nói rằng ngôn ngữ là nhân tố quan trọng bậc nhất trong số các nhân tố cấu thành nền văn hoá tộc người. Mặt khác, cũng chính ngôn ngữ đóng vai trò như một tấm gương phản ánh nội dung văn hoá, lưu giữ và chuyển tải văn hoá từ người này đến người khác, từ thế hệ trước sang thế hệ sau. Không có ngôn ngữ, chắc hẳn văn hoá không thể được lưu truyền như vậy; bởi vì lịch sử, nền tảng văn hoá xã hội, quá trình tiến hoá, phương thức canh tác, sản xuất, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, lối sống, ứng xử, đạo đức, nhà cửa, trang phục, ẩm thực, cách thức tri nhận thế giới,... (nói tóm lại là cả nền văn hoá vật chất lẫn văn hoá tinh thần) của mỗi tộc người bao giờ cũng được ghi lại, được phản ánh trong ngôn ngữ của chính tộc người đó. Chẳng hạn:

– Đối với nhiều dân tộc khác, biểu tượng và các ý niệm về trí tuệ, tình cảm con người của họ gắn liền với bộ óc, trái tim, nhưng văn hoá Việt thể hiện qua tiếng Việt lại chứng tỏ một cách tri nhận khác, mà theo đó, trí tuệ, ý chí, tình cảm lại gắn liền với *lòng, bụng, dạ, gan, ruột: tấm lòng, thật lòng, mất lòng, chạnh lòng, mếch lòng, cầm lòng, đốc lòng, đành lòng, động lòng, phải lòng, mềm lòng, xiêu lòng, ngã lòng, sờn lòng, lòng ngay dạ thẳng, lòng chim dạ cá, lòng vả cũng như lòng sung, xanh vỏ đỏ lòng, một lòng một dạ, mát lòng mát ruột, mát ruột mát gan, tốt bụng, xấu bụng, bấm bụng, bụng bảo dạ, sáng dạ, tối dạ, thật dạ, gan, to gan, to gan lớn mật, nóng ruột, sốt ruột, rối ruột,...* 3

Suy luận

3 Vì sao nói trong văn hoá Việt, trí tuệ, ý chí, tình cảm gắn liền với *lòng, bụng, dạ, gan, ruột*?

[1] Nhan đề do nhóm biên soạn đặt.

– Trong khi người Việt ở vùng nhiệt đới, có rừng nhiệt đới, có một loạt từ gọi tên cho các loài thực vật thuộc loài tre như: *tre, tre gai, tre là ngà, tre đùi gà, tre ông lão, núa, trúc, mai, vầu, giang, sặt, bương, hóp, hóp đá, luồng,…* thì người châu Âu chỉ dùng có một tên gọi *bamboo* (hoặc tương đương) để gọi tên cho tất cả các loài đó mà thôi.

– Ngược lại, đối với người Việt, *tuyết* là một thứ không quen thuộc (từ *tuyết* cũng đã là từ vay mượn từ tiếng Hán vào), khái niệm *tuyết* thường hay được nhắc tới trong ngôn ngữ thi ca, biểu tượng cho màu trắng hoặc sự trắng trong, thanh sạch,... còn người Eskimo ở cực Bắc Mỹ, những người "sống chung với tuyết" thì lại tri nhận và đặt tên cho tới ba chục loại tuyết khác nhau.

2. Ngôn ngữ và văn hoá tộc người gắn bó khăng khít với nhau. Các nghiên cứu về quá trình học tập và tiếp thụ ngôn ngữ ở trẻ em cho thấy rất rõ ràng: quá trình học tập và tiếp thụ ngôn ngữ cũng đồng thời là quá trình tìm hiểu và tri nhận thế giới của chúng.

Tuy nhiên, ngôn ngữ và văn hoá không bao giờ là một. Về căn bản, có thể nói: tuy loài người có chung thế giới này và các bộ khung khái niệm phổ biến như không gian, thời gian, con người, quan hệ gia đình, xã hội,... nhưng mỗi cộng đồng dân tộc, xã hội lại có thể có những cách nhìn và quan niệm không trùng nhau. Vì vậy, không lạ khi rất nhiều tiểu hệ thống từ vựng tuy "cùng nói về một chuyện" nhưng lại có những khoảng trống, thậm chí là khoảng trống đáng kể. Hệ các từ chỉ màu sắc, chỉ người có quan hệ thân tộc, hệ các đại từ nhân xưng, các từ xưng gọi,... của các ngôn ngữ là những biểu hiện như vậy.

Việc hiểu và sử dụng chính xác nghĩa của từ luôn gắn liền với việc hiểu văn hoá của dân tộc sản sinh ra ngôn ngữ có từ ấy. Quá trình hình thành và phát triển nghĩa của từ chắc chắn có liên hệ chặt chẽ với những trải nghiệm văn hoá, xã hội của con người. Sự tương đương hoàn toàn về nội dung, giá trị giữa hai từ thuộc hai dân tộc có hai nền văn hoá khác nhau, là điều hiếm khi có thể có được. Ngay cả những từ trong những ngôn ngữ khác nhau tuy có thể tương đương nhau về nghĩa biểu hiện, nghĩa định danh[1] sự vật, nhưng chưa chắc gì có được sự tương đương về những liên tưởng, những cảm xúc về mặt văn hoá – xã hội do chúng đem tới cho người sử dụng ngôn ngữ. Từ *chó* trong tiếng Việt và nền văn hoá Việt với từ tương đương *dog* trong tiếng Anh và xã hội Anh, Mỹ,... chẳng hạn, là một ví dụ như vậy. Thêm nữa, đối với văn hoá của người Việt, người Trung Quốc, *rồng* luôn đi kèm với hoặc được liên tưởng với ý niệm về sự thiêng liêng, cao quý, quyền lực, may mắn,... nhưng đối với văn hoá của người châu Âu thì ngược lại: *rồng* (từ tương đương trong tiếng Anh: *dragon*) được coi là quái vật, thường đem tai hoạ đến cho con người. Thiếu những hiểu biết mang tính văn hoá về rồng như trên đây, sẽ khó lòng có thể hiểu được một cách đầy đủ ý nghĩa của những từ ngữ, những lối nói của người Việt như: *bộ rồng, sân rồng, mặt rồng, như là cá (chép) vượt vũ môn hoá rồng, rồng vàng tắm nước ao tù/người khôn ở với người ngu nặng mình, gái có chồng như rồng có vây, rồng bay phượng múa,...*

(In trong *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, Vũ Đức Nghiệu (Chủ biên)
NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009, tr. 24 – 26)

[1] *Định danh*: gọi tên (sự vật, hiện tượng).

Trả lời câu hỏi

1. Vẽ sơ đồ tóm tắt các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng được trình bày trong văn bản.
2. Tìm thêm một ví dụ ngoài văn bản và phân tích để chứng minh rằng trong các ngôn ngữ khác nhau, có những từ tuy giống nhau về nghĩa định danh sự vật nhưng lại rất khác nhau về sắc thái nghĩa.
3. Theo bạn, khi học một ngôn ngữ, người học có cần tìm hiểu văn hoá của dân tộc đã sản sinh ra ngôn ngữ ấy không? Vì sao?

II. Khái quát về bản chất xã hội – văn hoá của ngôn ngữ

Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt và là một bộ phận cấu thành quan trọng của văn hoá.

1. Bản chất xã hội của ngôn ngữ

Ngôn ngữ chỉ được hình thành và phát triển trong xã hội loài người. Không có ngôn ngữ nào tách rời khỏi cộng đồng và không một người nào khi mới sinh ra, sống tách rời khỏi cộng đồng mà vẫn có khả năng ngôn ngữ. Hay nói cách khác, ngôn ngữ không giống với những hiện tượng có tính chất bản năng ở con người như ăn, uống, khóc, cười,...

Ngôn ngữ không có tính chất di truyền. Đứa trẻ sinh ra mang những đặc điểm di truyền của thế hệ trước như màu da, màu mắt, màu tóc,... nhưng không được di truyền khả năng ngôn ngữ. Đứa trẻ không phải tự nhiên biết nói mà chỉ có thể có được ngôn ngữ trong quá trình học hỏi, tiếp thu từ những người xung quanh.

Ngôn ngữ được hình thành do quy ước của cả cộng đồng và tồn tại do nhu cầu giao tiếp của con người. Đây là một thiết chế bắt buộc, không ai có thể tuỳ ý thay đổi theo sở thích riêng của mình và bắt mọi người phải tuân theo. Ngôn ngữ không phải là hiện tượng của cá nhân.

Ngôn ngữ là một hiện tượng đặc biệt. Ngôn ngữ của mỗi cộng đồng dân tộc không phải là của riêng của một nhà nước, đảng phái, thể chế chính trị, tôn giáo, giai cấp nào. Nó ứng xử bình đẳng đối với tất cả mọi người trong xã hội.

2. Bản chất văn hoá của ngôn ngữ

Ngôn ngữ là một bộ phận cấu thành quan trọng của văn hoá. Mỗi hệ thống ngôn ngữ đều mang đậm dấu ấn văn hoá của cộng đồng người bản ngữ. Chẳng hạn, trong tiếng Việt có hàng loạt từ ngữ thuộc trường từ vựng[1] *lúa gạo* và *các món ăn từ lúa gạo* như: *lúa, thóc, gạo nếp, gạo tẻ, tấm, cơm, cơm nếp, xôi, cháo,...* nhưng trong tiếng Anh, các từ ngữ thuộc trường từ vựng này lại không phong phú như vậy. Đây chính là dấu ấn văn hoá nông nghiệp được phản ánh trong tiếng Việt.

Vì ngôn ngữ là một bộ phận cấu thành quan trọng của văn hoá nên muốn sử dụng một ngôn ngữ, chúng ta không chỉ cần biết ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, mà còn phải nắm vững cái dấu ấn văn hoá được thể hiện trong ngôn ngữ đó nữa. Giữ gìn và phát triển một ngôn ngữ cũng chính là góp phần giữ gìn và phát triển một nền văn hoá.

---

[1] *Trường từ vựng*: tập hợp những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa.

Ngôn ngữ	• **Là một hiện tượng xã hội** – Hình thành và phát triển trong xã hội loài người – Không có tính chất di truyền – Hình thành do quy ước của cộng đồng và tồn tại do nhu cầu giao tiếp của con người – Ứng xử bình đẳng với tất cả mọi người • **Là một bộ phận cấu thành quan trọng của văn hoá**

III. Thực hành

Bài tập 1

Cho các từ ngữ sau: *lúa, thóc, cơm, cơm nếp, xôi, tấm, cám.*

a. Giải thích sự khác biệt về ý nghĩa giữa các từ ngữ trên. Cho ví dụ minh hoạ.

b. Tìm ít nhất năm thành ngữ có chứa các từ ngữ trên và đặt câu có sử dụng các thành ngữ ấy.

c. Thảo luận với bạn trong nhóm về sự phong phú của trường từ vựng *lúa gạo* và *các món ăn từ lúa gạo* trong tiếng Việt, sau đó chia sẻ ý kiến với các nhóm khác.

Bài tập 2

Tìm thêm những từ ngữ thuộc các trường từ vựng sau:

a. Địa hình sông nước: *sông, suối,…*

b. Phương tiện trên sông nước: *thuyền, bè,…*

Bài tập 3

Trong tiếng Việt, có nhiều cách diễn đạt mang dấu ấn sông nước như: *Mặt Trời **lặn**, **chìm đắm** trong suy tư, **bơi** giữa dòng đời,…* Hãy tìm thêm những cách diễn đạt tương tự.

Bài tập 4

Theo bạn, những ngữ liệu đã tìm được ở bài tập 2 và 3 có điểm gì chung? Những từ ngữ, cách diễn đạt này có mối liên hệ gì với văn hoá Việt?

Bài tập 5

Hoàn thành bảng sau để biết được ý nghĩa của các con vật trong văn hoá Việt qua một số thành ngữ (làm vào vở):

Thành ngữ tiếng Việt	Ý nghĩa thành ngữ	Con vật	Ý nghĩa của con vật trong văn hoá Việt
Miệng hùm gan thỏ	tỏ ra bạo dạn nhưng thực chất hèn kém	hùm thỏ	hùm: mạnh bạo, hùng hổ thỏ: nhút nhát
To như voi			
Làm thân trâu ngựa			
Mèo khen mèo dài đuôi			
Ngựa non háu đá			

Khẩu Phật tâm xà			
Cú đội lốt công			
Gan thỏ đế			
Cháy nhà ra mặt chuột			
Rồng đến nhà tôm			

Phần thứ hai

Các yếu tố mới của ngôn ngữ – những điểm tích cực và hạn chế

I. Đọc ngữ liệu tham khảo

Văn bản

THẾ NÀO LÀ TỪ MỚI TIẾNG VIỆT?

Theo Phạm Văn Tình

Trong đại dịch Covid-19 vừa rồi, có không ít từ mới xuất hiện (hoặc từ cũ mang nghĩa mới): *coronavirus, Covid-19, F0 (F1, F2, F3,…), 5K, giọt bắn, thu dung,…* Từ mới tiếng Việt quả là vấn đề có tính thời sự (không chỉ từ góc độ ngôn ngữ học, mà còn từ góc độ xã hội tâm lí học).

Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên, Trung tâm Từ điển học, NXB Đà Nẵng, 2020) đã thống kê và giải nghĩa 46 890 mục từ được dùng hiện nay. Trong số đó có hơn 15 000 từ gốc Hán và gần 2 000 từ gốc Pháp.

Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên, NXB Đà Nẵng, 2020) đã thống kê và giải nghĩa 46 890 mục từ được dùng hiện nay

Những từ đã trở thành tài sản của người Việt

Do hoàn cảnh lịch sử (cả một thời gian dài tới ngàn năm bị phong kiến phương Bắc đô hộ và sau đó là gần 100 năm dưới ách thống trị của Pháp), tiếng Việt đã nhập một số lượng lớn từ ngữ của hai dân tộc Hán và Pháp. Những từ mới này thực sự đã trở thành tài sản của người Việt (theo cách đọc, cách dùng của người bản ngữ).

Thực tế, có những từ bản thân tiếng Việt đã có. Nhưng có nhiều từ tiếng Việt chưa có (vì những sự vật, hiện tượng đó trước đó chưa xuất hiện trong đời sống của người Việt).

Chẳng hạn, các từ Pháp như: *ghi đông* (guidon), *phanh* (frein), *săm* (chambre à air), *com lê* (complet), *ca vát* (cravate), *lắc lê* (la clé), *lập là* (le plat), *bốt* (botte), *măng tô* (manteau),... thì ta bắt buộc phải nhập vì rất khó tìm một từ mới biểu thị nghĩa phù hợp. Có những trường hợp, có thể dùng từ Việt thay thế, như *nhà vệ sinh* thay cho *toilet*, *chậu rửa* thay cho *lavabo*, *tập ảnh* thay cho *album*, *bột giặt* thay cho *xà phòng bột*, *viên cai đội* thay cho *sếp cẩm*, *khôn ranh* thay cho *ma lanh* (malin),...

Nhưng nhiều khi giải pháp thay thế chưa chắc đã khả thi và phù hợp, nhất là nhiều từ thông dụng được quốc tế hoá. Ngay trong giới báo chí, hiện tại vẫn dùng khái niệm *tít* (*titre*, *title*, nhiều hơn dùng *tiêu đề*, *đầu đề*, *tựa đề*...), *sa pô* (chapeau, thay cho *tiểu dẫn*), *ma két* (*maquette*, thay cho mẫu thiết kế, dự kiến cho hình thức trình bày bản in), *măng sét* (*manchette*, phần tên riêng của tờ báo in ở đầu trang nhất, thường được trình bày dưới dạng chữ lớn theo một cách thức sáng tạo),... 1

Theo dõi

1 Lí do nào khiến một số từ ngữ như *tít*, *sa pô*,... được dùng phổ biến dù vẫn có từ ngữ tiếng Việt tương đương?

Ngay đối với từ Hán Việt, ta cũng không dễ tìm từ thay thế. Bởi từ Hán Việt thường ngắn gọn, súc tích, có giá trị định danh cao, có khả năng tạo từ bởi có cấu trúc chặt chẽ (ví dụ, thật khó tìm được ba từ thay thế cho "độc lập", "tự do", "hạnh phúc").

Những cuộc khảo sát từ mới

Từ (hay *từ ngữ*) *mới* luôn luôn xuất hiện trong tiếng Việt suốt chiều dài lịch sử. Nhưng phải nói, thời gian gần đây, trong xu hướng mở cửa hội nhập và hoà nhập, số lượng từ mới đã tăng lên với tốc độ đáng kể. Chính vì vậy, Viện Ngôn ngữ học, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam đã đầu tư nghiên cứu hiện tượng này trong nhiều năm nay. Công trình của Viện Ngôn ngữ học khảo sát từ mới tiếng Việt trong 10 năm bắt đầu thời kì đổi mới (1990 – 2000), còn công trình của Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam khảo sát, thống kê trong 10 năm tiếp theo (2000 – 2010).

Từ mới đang nói ở đây là từ mới trong giao tiếp toàn dân, không phải từ mới trong các lĩnh vực khoa học, kĩ thuật, chuyên môn, nghề nghiệp,...

Hai công trình này đã khảo sát hầu hết các ấn phẩm được xuất bản ở Việt Nam trong vòng 20 năm trở lại đây (mà chủ yếu là thu thập qua kênh báo chí). 120 tờ báo chính được khảo sát, tập hợp được 45 000 ngữ cảnh tiêu bản để phân định xem những từ ngữ nào đã trở thành "nhân tố mới" trong ngữ vựng tiếng Việt.

Cũng phải nói rằng, đó là một công việc khó. Đây là công việc đòi hỏi không chỉ công phu mà phải có phương pháp. Với nhà từ điển, việc xem xét và "nhập tịch" một từ mới với tư cách một thành viên trong "đại gia đình" từ ngữ tiếng Việt không thể là một công việc chủ quan, duy ý chí, cảm tính.

Các từ mới được giới thiệu phải đảm bảo các yêu cầu: 1) thực sự được coi là mới; 2) định hình về ngữ nghĩa và 3) đã xuất hiện trong giao tiếp thông qua kênh báo chí với tần số đủ lớn và được thử thách qua một thời gian nhất định (một từ mới xuất hiện, dù "hot" và gây ấn tượng đến mấy mà chưa qua thử thách cũng không được cấp "hộ khẩu thường trú").

[...]

5 tiêu chí từ mới của các soạn giả từ điển

Theo các soạn giả từ điển, có thể có một số tiêu chí để xác định từ mới tiếng Việt trong những năm vừa qua.

Thứ nhất, đó là những từ biểu thị các khái niệm, sự vật hoàn toàn mới. Đó có thể là những sự vật, hiện tượng chưa từng xuất hiện trong xã hội người Việt, nhưng cũng có thể xuất hiện với nội hàm ngữ nghĩa mới. Ví dụ: *con chip, siêu thị, bao tiêu, hầm chui, không tặc, tin tặc, hooligan, hat-trick, massage, tuổi teen, bê tông tươi, chữ kí tươi, tiền tươi (thóc thật), bản cứng/bản mềm, photocopy, scanner, file, báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử/báo mạng, thế giới ảo, sống ảo,...*

Thống kê cho thấy, số lượng từ ngữ dạng này chiếm tỉ lệ khá lớn. Trong xu hướng giao lưu hội nhập, hoà nhập, Việt Nam đã nhanh chóng thích nghi, mở cửa để công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. [...] Cuộc sống hiện tại đòi hỏi chúng ta phải có giải pháp thích ứng nếu không sẽ bị lạc hậu và tụt hậu. Những từ mới, nhập từ tiếng nước ngoài hoặc được hình thành từ chính tiếng Việt đã nhanh chóng được chấp nhận.

Thứ hai, có nhiều từ được coi là mới, xuất hiện và được bổ sung do nhu cầu cần diễn đạt những sắc thái ngữ nghĩa, biểu thị tư tưởng, tình cảm, hành động,... của con người một cách chính xác, tinh tế hơn. Chẳng hạn, một số từ:

lăn tăn *t.* 1. nhỏ, đều, có nhiều và chen sát nhau. *Mưa lăn tăn. Mầm cải mọc lăn tăn;* 2. Có nhiều gợn nhỏ hay tăm nhỏ nổi liên tiếp và chen sát nhau trên bề mặt. *Mặt hồ gợn lăn tăn. Nồi canh sôi lăn tăn;* 3. (kng.) Còn có những băn khoăn, suy nghĩ, chưa thật yên tâm, thoải mái. *Nếu còn điều gì lăn tăn thì đừng quyết vội. Hình như cô ấy vẫn lăn tăn chưa nhận lời.*

gạo cội *t.* 1. gạo tốt, còn nguyên hạt sau khi xay giã. 2. Người có tài năng, có trình độ cao, thuộc loại chủ chốt (thường nói về diễn viên hay vận động viên thể thao). *Đó là một diễn viên gạo cội trong làng chèo* (như vậy, nghĩa cũ của "gạo cội" gần như đã mất và thay thế bằng nghĩa mới).

Thứ ba, có một số từ thuộc phương ngữ, trước đây chỉ dùng hạn hẹp trong một số địa phương, vùng miền, bây giờ được sử dụng rộng rãi trong toàn quốc, thậm chí lấn át biến thể chính trong ngôn ngữ toàn dân. Chẳng hạn, *gạch bông* (gạch hoa), *quậy* (phá quấy), *bột giặt* (xà phòng bột), *máy lạnh* (máy điều hoà nhiệt độ), *chích* (tiêm), *ngừa* (phòng),... Trong những trường hợp này, chủ yếu là do khi

sử dụng, biến thể địa phương được coi là hợp lí hơn nên nhanh chóng được chấp nhận và thành biến thể chính (chẳng hạn, sau giải phóng miền Nam 1975, ta đã thay *tiểu khu* thành *phường*, thay *khu phố* thành *quận*, cho ngắn gọn và thuần Việt). 2

Suy luận

2 Theo bạn, vì sao các từ ngữ địa phương trở nên phổ biến và lấn át từ ngữ toàn dân?

Thứ tư, có nhiều từ cổ, từ cũ gần như chỉ xuất hiện trong văn bản ngày trước, bây giờ được dùng trở lại. Đó là các từ như: *cử nhân* (hiện tại dùng chỉ "người tốt nghiệp đại học các ngành không phải khoa học ứng dụng hoặc kĩ thuật", trước kia dùng chỉ "học vị của người đỗ khoa thi Hương, trên tú tài"); *công chứng* (sự chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm xác nhận về mặt pháp lí các văn bản, hoặc bản sao từ bản gốc, bản chính; trước đây dùng để chỉ "sự xác nhận của đại diện cơ quan công quyền về một sự kiện nào đó").

Hoặc, một số từ ngữ cũ được dùng với sắc thái nghĩa mới. Chẳng hạn: **cập nhật** đg. hay t., có 2 nghĩa (nhưng nghĩa 1 là chủ yếu): 1. thay đổi và/hoặc bổ sung các thông tin cho phù hợp với thực tế hiện tại. *Cập nhật thông tin về dự án; Dù xa cách, chúng tôi vẫn cập nhật thông tin về nhau*. 2. (cũ, gần như ít dùng) thay đổi và/hoặc bổ sung kịp thời từng ngày một, không để chậm sang ngày hôm sau; **khiêm tốn** t., có 2 nghĩa: 1. có ý thức và thái độ đúng mức trong việc đánh giá bản thân, không tự đề cao, không kiêu căng, tự phụ. *Anh ta vốn là người hoà nhã, khiêm tốn*. 2. ít ỏi, nhỏ bé, không đáng kể. *Đồng lương quá khiêm tốn; Nó có chiều cao khiêm tốn; Nói chung thành tích chỉ ở mức khiêm tốn,...*

Thứ năm, các từ mới xuất hiện, được dùng nhờ phương thức ẩn dụ, hoán dụ, dùng với nghĩa bóng hoặc chuyển nghĩa. Chẳng hạn nhiều từ mang tính khẩu ngữ: **chợ cóc** *d.* chợ nhỏ, chợ tạm, thường họp một cách tự phát, không cố định một chỗ, trong thời gian ngắn; **cơm bụi** *d.* cơm bình dân, thường bán trong hàng quán nhỏ, tạm bợ, sơ sài; **xe bãi** *d.* xe cũ ở các bãi thải công nghiệp được nhập về để sử dụng lại;...

Có thể nói, còn một số cách thức tạo từ mới tiếng Việt nữa, nhưng với những cách thức như vừa điểm (còn sơ bộ), tiếng Việt những năm vừa qua đã được bổ sung một lượng từ đáng kể (thống kê qua 2 công trình vừa kể trên là khoảng hơn 4 000 từ). Về nguồn gốc, có hai xu hướng tạo từ: *nội sinh* (từ bản thân tiếng Việt) và *ngoại nhập* (từ tiếng nước ngoài, chủ yếu là tiếng Anh). Những cứ liệu thống kê được thực hiện chủ yếu qua kênh báo chí – truyền thông. Trong đại dịch Covid-19 vừa rồi, có không ít từ mới xuất hiện (hoặc từ cũ mang nghĩa mới): *coronavirus, Covid-19, F0 (F1, F2, F3,...), 5K, giọt bắn, thu dung,...*

Lời kết

Từ mới tiếng Việt quả là vấn đề có tính thời sự (không chỉ từ góc độ ngôn ngữ học, mà còn từ góc độ xã hội, tâm lí học). Tất nhiên, còn rất nhiều vấn đề phải nghiên cứu thêm về xu hướng gia tăng của các từ mới tiếng Việt, những nhân tố chi phối sự

hình thành. Điều này còn phụ thuộc vào các ngữ liệu khảo sát tiếp theo. Thực tế, có nhiều từ mới xuất hiện nhưng không tồn tại lâu, "tuổi thọ" của chúng không cao và các từ này có thể biến mất qua thời gian.

(In trên báo *Thể thao và Văn hoá* Xuân Nhâm Dần, 2022)

Trả lời câu hỏi

1. Dựa vào văn bản, hãy liệt kê và phân loại các từ ngữ vay mượn theo bảng sau (làm vào vở):

Từ vay mượn	
Trường hợp không có từ tương đương trong tiếng Việt	***Trường hợp có từ tương đương trong tiếng Việt***
Ví dụ: ghi đông,...	Ví dụ: album,...

2. Có mấy tiêu chí để các soạn giả từ điển xác định từ mới tiếng Việt trong những năm vừa qua? Đó là những tiêu chí nào?

3. Có một số từ ngữ thuộc phương ngữ, trước đây chỉ dùng hạn hẹp trong một số địa phương, bây giờ được sử dụng rộng rãi trên toàn quốc, thậm chí lấn át biến thể chính trong ngôn ngữ toàn dân như *gạch bông* (gạch hoa), *máy lạnh* (máy điều hoà nhiệt độ), *chích* (tiêm), *ngừa* (phòng),... Tìm thêm một số trường hợp tương tự.

4. Liệt kê các từ ngữ mới xuất hiện trong đại dịch Covid-19.

II. Khái quát yếu tố mới của ngôn ngữ và những điểm tích cực, hạn chế

1. Yếu tố mới của ngôn ngữ

Ngôn ngữ luôn biến đổi không ngừng, đặc biệt là ở địa hạt từ vựng. Sự phát triển của từ vựng thể hiện ở các xu hướng sau: 1. Xuất hiện từ ngữ mới; 2. Mở rộng và thu hẹp ý nghĩa của từ; 3. Rơi rụng bớt từ ngữ.

Yếu tố mới trong tiếng Việt xuất hiện ở tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt ở lĩnh vực văn học, báo chí. Đó là những từ ngữ mới, những ý nghĩa mới. Chúng góp phần làm cho ngôn ngữ tiếng Việt trở nên đa dạng, phong phú và nhiều màu sắc.

Những từ ngữ mới thường xuất hiện để biểu đạt những khái niệm mới, chẳng hạn những từ ngữ như *Internet, marketing, trí tuệ nhân tạo, truyền hình số,...* Đôi khi, chúng xuất hiện để biểu đạt cả những khái niệm đã có tên gọi trước đó với mục đích làm mới cách diễn đạt, tạo ra hiệu quả giao tiếp nhất định. Trong hai lí do xuất hiện này, lí do thứ nhất là lí do chủ yếu.

Từ ngữ mới thường được tạo ra theo hai cách: 1. Cấu tạo từ những yếu tố, chất liệu và quy tắc đã có sẵn trong hệ thống ngôn ngữ (*điện thoại thông minh, lớp học ảo,...*); 2. Vay mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài (*Internet, marketing, AIDS,...*). Muốn xem xét một từ ngữ có phải là "từ mới" hay không, chúng ta luôn phải xem xét nó ở hai khía cạnh: mới so với thời điểm nào và mới so với cái gì.

Những ý nghĩa mới thường được tạo ra nhờ các phương thức mở rộng nghĩa từ như: ẩn dụ, hoán dụ, dùng với nghĩa bóng, chuyển nghĩa,... Ví dụ: *hàng chợ, xe bãi, cơm bụi, chữa cháy, lên ngôi,...*

Khi một từ ngữ mới, một ý nghĩa mới vừa xuất hiện, đầu tiên, nó sẽ xuất hiện ở một cá nhân, một nhóm người, rồi lâu dần có thể phổ biến trong toàn xã hội. Những từ ngữ, những cách nói không phù hợp với xã hội sẽ mãi mãi chỉ là từ ngữ, cách nói của một cá nhân, một nhóm người và rồi có thể bị tiêu biến theo thời gian.

2. Những điểm tích cực và hạn chế

Những điểm tích cực

Như đã nói ở trên, những yếu tố mới góp phần làm cho ngôn ngữ tiếng Việt trở nên đa dạng, phong phú và nhiều màu sắc.

Những từ ngữ mới xuất hiện với các chức năng sau: 1. Biểu thị những sự vật, hiện tượng, khái niệm mới chưa có tên gọi trong tiếng Việt; 2. Biểu thị cả những sự vật, hiện tượng, khái niệm đã có tên gọi trước đó với mục đích làm mới cách diễn đạt, tạo ra giá trị biểu cảm.

Những điểm hạn chế

Bên cạnh những điểm tích cực, các yếu tố mới của ngôn ngữ có thể có những điểm hạn chế sau:

1) Trong số các yếu tố mới, có những từ ngữ quá xa lạ với quy tắc cấu tạo từ của tiếng Việt, có những cách diễn đạt không phù hợp với chuẩn mực của xã hội hoặc không tạo ra được những giá trị biểu cảm như mong đợi.

2) Việc sử dụng những từ ngữ, những cách diễn đạt này không phù hợp có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả giao tiếp.

III. Thực hành

Bài tập 1

Tìm những từ ngữ mới xuất hiện gần đây được cấu tạo trên cơ sở các từ ngữ sau: *trí tuệ, tri thức, kinh tế, đặc khu, nhân tạo, thông minh, truyền hình, hút bụi, đồng hồ, rô-bốt, trực tuyến, dạy học, điện thoại*. Giải thích ý nghĩa của các từ ngữ vừa tìm được.

Bài tập 2

Trong tiếng Việt có những từ ngữ được cấu tạo theo mô hình: X + *điện tử* (như *báo điện tử, thư điện tử,...*). Hãy tìm thêm những từ ngữ mới được cấu tạo theo mô hình này.

Bài tập 3

Tìm thêm ít nhất một mô hình cấu tạo các từ ngữ mới tương tự mô hình ở bài tập 2. Liệt kê những từ ngữ mới được cấu tạo từ (các) mô hình này.

Bài tập 4

Các từ ngữ sau có sự biến đổi ý nghĩa. Hãy điền thông tin nghĩa cũ và nghĩa mới vào bảng sau (làm vào vở):

Từ ngữ	(Các) nghĩa cũ	(Các) nghĩa mới
chữa cháy	dập tắt lửa của đám cháy để ngăn hoả hoạn	Giải quyết việc cấp bách, cốt để tạm thời đối phó, chưa giải quyết vấn đề một cách căn bản. Ví dụ: *Nó trót làm sai nên bây giờ phải tìm cách **chữa cháy**.*
lên ngôi		
gối đầu		
gặt hái		
chát		
sốt		

Bài tập 5

Tìm từ ngữ tương ứng với các nghĩa sau:

a. hệ thống gồm các mạng máy tính được nối với nhau trên phạm vi toàn thế giới, tạo điều kiện cho các dịch vụ truyền thông dữ liệu, như tìm đọc thông tin từ xa, truyền các tệp tin, thư tín điện tử và các nhóm thông tin

b. hội chứng bệnh mất khả năng miễn dịch, gây tử vong

c. lối hát hoà theo nhạc đệm, dựa vào thiết bị nghe nhìn vừa nghe được nhạc vừa có thể xem phụ đề ghi lời của bài hát trên màn hình (một hình thức giải trí)

d. thể loại nhạc dân gian hiện đại, có nguồn gốc từ phương Tây, chuyên sử dụng dàn trống và guitar điện, có tiết tấu mạnh mẽ

e. máy thường có hình dạng giống người, có thể làm thay cho con người một số việc, thực hiện một số thao tác kĩ thuật phức tạp

Phần thứ ba

Cách vận dụng yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp

I. Đọc ngữ liệu tham khảo

Văn bản 1

NGÔN NGỮ GIỚI TRẺ DƯỚI GÓC NHÌN CỦA NGÔN NGỮ HỌC XÃ HỘI[1]

Theo Nguyễn Văn Hiệp – Đặng Thị Hằng

Những ý kiến trái chiều

Ngôn ngữ giới trẻ là một hiện tượng phổ biến trong xã hội, không mang tính cá biệt đối với giới trẻ của bất kì nước nào. Điều này được thể hiện rõ trên các diễn đàn, blog cá nhân, nơi giới trẻ chia sẻ, bộc lộ cảm xúc của mình.

[...]

Trước sự phổ biến của ngôn ngữ giới trẻ, có nhiều luồng ý kiến trái chiều khác nhau, song có thể quy thành 3 nhóm: 1) Nhóm tán đồng; 2) Nhóm lên án và 3) Nhóm nhìn nhận với thái độ dung hoà. 1

Suy luận

1 Bạn đồng ý với nhóm ý kiến nào trong ba nhóm ý kiến được đề cập trong văn bản? Vì sao?

Những người đồng tình, ủng hộ thì cho rằng ngôn ngữ giới trẻ độc đáo, mới lạ, sáng tạo, đa dạng, dễ thương, đáng yêu, gần gũi,... Loại ngôn ngữ này thể hiện sự trẻ trung, năng động, nhí nhảnh, vui tươi, phong cách, cá tính,... Nó có thể giúp xả stress, tiết kiệm kí tự, thời gian.

Nhóm những người lên án việc sử dụng ngôn ngữ của giới trẻ hiện nay cho rằng đó là thứ ngôn ngữ kì dị, biến dạng, méo mó, lai căng, hỗn tạp, vô nguyên tắc, không phù hợp với sắc thái tiếng Việt,... Họ lo ngại ngôn ngữ bị rối loạn, tiếng Việt đang mất đi, tiếng Việt bị thoái hoá,... Họ cho rằng điều này thể hiện thói quen xấu, là sự "bạo hành" đối với tiếng Việt,... thậm chí cho đó là biểu hiện của sự sa sút về nhân cách, có thể làm mất giá trị văn hoá Việt và cho rằng đây là tình trạng đáng báo động, cần lên án nếu không muốn mất gốc, nếu muốn giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

[1] Nhan đề văn bản do nhóm biên soạn đặt. Nhan đề gốc của văn bản là *Thực trạng sử dụng tiếng Việt "phi chuẩn" của giới trẻ hiện nay nhìn từ góc độ ngôn ngữ học xã hội*. Ngôn ngữ học xã hội: ngành khoa học nghiên cứu các vấn đề ngôn ngữ có liên quan đến xã hội.

Một số khác không bày tỏ thái độ tán đồng nhưng cũng không kịch liệt phản đối việc sử dụng ngôn ngữ của giới trẻ. Họ cho rằng chỉ cần không lạm dụng thì việc sử dụng ngôn ngữ giới trẻ cũng không ảnh hưởng gì nhiều, quan trọng là phải biết dùng đúng nơi, đúng lúc. Họ cho rằng cái gì xã hội không chấp nhận thì sẽ bị đào thải, không nên nhìn giới trẻ và ngôn ngữ của giới trẻ một cách phiến diện. Ngôn ngữ giới trẻ cũng chỉ là một dạng tiếng lóng, nó xuất hiện theo từng giai đoạn, nó tự xuất hiện và cũng sẽ tự mất đi theo quy luật của nó. Việc sử dụng loại ngôn ngữ này chưa hẳn là một điều đáng chê trách.

[...]

Thực trạng sử dụng ngôn ngữ giới trẻ

Giới trẻ sáng tạo ra ngôn ngữ của riêng mình dựa trên những kết hợp chữ – số, âm nghĩa, chêm xen,... hết sức đa dạng. Một số dạng biểu hiện phổ biến trong cách sử dụng ngôn ngữ của giới trẻ là: sử dụng những kết hợp kì lạ, sử dụng biến âm, sử dụng tiếng Anh chen tiếng Việt, viết tắt, sử dụng tiếng lóng,...

Sự phát triển phổ biến của ngôn ngữ giới trẻ biểu hiện ở chỗ nó không chỉ được sử dụng ở riêng một vùng miền nào, mà nó phổ biến từ thành thị tới nông thôn. Ngôn ngữ này xuất hiện lan tràn trên các trang điện tử, các diễn đàn,... thậm chí trên cả một số phương tiện giáo dục – truyền thông như báo chí, đặc biệt là những tờ báo hướng tới đối tượng chủ yếu là giới trẻ.

Để tìm hiểu phạm vi sử dụng ngôn ngữ giới trẻ, chúng tôi tiến hành khảo sát hơn 1 000 phiếu với đối tượng là học sinh, sinh viên trong độ tuổi từ 17 – 26. Kết quả khảo sát về môi trường mà giới trẻ sử dụng ngôn ngữ của mình cho thấy dù là hình thức nào (chêm xen ngoại ngữ, sử dụng cách kết hợp lạ, thay đổi hình thức từ, viết tắt,...) thì đa phần giới trẻ đều ít khi sử dụng trong giao tiếp gia đình, trường học; phần lớn số người được hỏi đều trả lời rằng họ sử dụng trong các môi trường khác, số người trả lời sử dụng ở mọi nơi hay không sử dụng ở nơi nào chiếm tỉ lệ ít hơn hẳn. [...] Như vậy, có thể nói, đa phần những người trẻ sử dụng ngôn ngữ này đều ý thức rõ phạm vi sử dụng ngôn ngữ của mình, họ không sử dụng tuỳ tiện mọi nơi, ít sử dụng trong gia đình, có sử dụng nhiều hơn ở trường học (đó có thể là do trường học là nơi giới trẻ có thể tiếp xúc nhiều với bạn bè cùng trang lứa – những người có cách nói chuyện tương tự nên có thể dễ dàng hiểu nhau), còn phần lớn họ thường sử dụng trong các môi trường khác.

Về đối tượng sử dụng, đa phần giới trẻ trả lời là họ chỉ sử dụng ngôn ngữ "tuổi teen" với bạn bè (81,8%), tiếp đến là sử dụng với người ít tuổi hơn và anh chị (14,3%), ít người sử dụng với người lớn tuổi hơn thuộc thế hệ trên mình: ông, bà, bố, mẹ (3,9%). 2 Nếu ở câu hỏi trên về phạm vi giao tiếp, giới trẻ trả lời là họ có sử dụng ngôn ngữ riêng của mình trong

Suy luận

2 Những con số trong văn bản (81,8% giới trẻ sử dụng ngôn ngữ "tuổi teen" với bạn bè, 3,9% sử dụng với người lớn tuổi hơn,...) nói lên điều gì?

phạm vi gia đình và trường học nhưng chưa cụ thể đối tượng được giao tiếp thì ở đây, qua câu hỏi này, chúng ta có thể thấy đa phần họ sử dụng với bạn bè, người ít tuổi hơn. Có thể thấy, nhìn chung, giới trẻ không chỉ phân biệt phạm vi giao tiếp mà còn phân biệt đối tượng giao tiếp: với người lớn tuổi hơn, với người ít hơn và ngang bằng tuổi. Điều này phần nào phản ánh ý thức/thái độ của giới trẻ trong sử dụng ngôn ngữ: thân mật, suồng sã với bạn bè; tôn trọng với người trên; và chỉ thường xuyên sử dụng với những người đồng nhóm tuổi (ít sử dụng với anh/chị và nhóm ít tuổi hơn).

Qua khảo sát về mức độ sử dụng, chúng tôi nhận thấy, tuỳ từng hình thức mà mức độ sử dụng của giới trẻ cũng khác nhau. Số người trẻ trả lời *thỉnh thoảng mới sử dụng* ngôn ngữ riêng của mình chiếm tỉ lệ cao (khoảng 40 đến 50%), số người *thường xuyên sử dụng* chiếm tỉ lệ thấp hơn (khoảng 20 đến 40%), tiếp đến là những người cho rằng họ *hiếm khi sử dụng* (khoảng 10 đến 20%) và chỉ có một số ít cho rằng họ *chưa bao giờ sử dụng* (khoảng 5 đến 8%). Như vậy, không riêng hình thức nào, phần lớn giới trẻ đều *thỉnh thoảng* mới sử dụng, số người sử dụng ở mức thường xuyên không phải là đa số. Có thể, với mức độ sử dụng này, chúng ta không nên/không cần thiết phải nâng nó lên thành hiện tượng *báo động*, nguy cấp mà cần *bình tĩnh* để nhìn nhận từng hình thức.

Đi tìm lí do sử dụng tiếng Việt "phi chuẩn" của giới trẻ

Khi được hỏi tại sao hay sử dụng lối diễn đạt như vậy, lí do được giới trẻ lựa chọn nhiều nhất là *Tùy hứng, không có gì đặc biệt* (42,5%), tiếp đến là các lí do như *Giảm thiểu số kí tự phải gõ* (41%), *Thể hiện cảm xúc, thay lời muốn nói* (38,1%), *Tạo sự mới lạ trong cách nói viết* (32,1%), các lí do khác chiếm tỉ lệ không đáng kể (4,8%).

[...]

Lí giải thêm về những lí do trên, chúng tôi đưa ra một số nhận định về nguyên nhân sử dụng như sau:

1) Về mặt tâm lí, ở lứa tuổi này, giới trẻ thường thích chứng tỏ bản thân, muốn được khẳng định sự độc đáo cá nhân bằng những điều mới lạ. Ngoài việc thể hiện bằng cách ăn mặc, kiểu tóc, các trò giải trí,... thì ngôn ngữ cũng là một trong số những cách để giới trẻ khẳng định đẳng cấp và cá tính của mình. Một số em còn cho rằng đó là "bộ nhận diện thương hiệu" của "tuổi teen". Đồng thời, nếu nói về *sự nhanh nhạy trong việc khám phá, nắm bắt cái mới* thì giới trẻ luôn là đối tượng đi đầu. Đa phần giới trẻ rất hứng thú với những công việc *sáng tạo, giàu trí tưởng tượng*, thậm chí là phá cách. Các thành ngữ "sành điệu" kiểu như "Đau khổ như con hổ", "Ghét như con bọ chét", "Tào lao bí đao",... cũng vì thế mà xuất hiện. Cũng ở giai đoạn này, do đặc điểm tâm sinh lí, giới trẻ cũng dễ bị cuốn theo trào lưu mới, nhất là những trào lưu mang đặc trưng phong cách lứa tuổi. Thông thường, việc theo trào lưu được giới trẻ xem là phù hợp, không lạc hậu hay dị biệt.

2) Ngôn ngữ giới trẻ thể hiện được sự vui tươi, hồn nhiên, nhí nhảnh, sự sáng tạo,... với mục đích *tạo sự vui vẻ, gần gũi, thu hẹp khoảng cách trong giao tiếp*. Hơn nữa, với những kí tự sáng tạo này, giới trẻ có thể dễ dàng biểu lộ cảm xúc của mình. Trong nhiều trường hợp, nó làm giảm bớt sự nghiêm túc, khô khan, nhàm chán so với ngôn ngữ bình thường. Chẳng hạn, "hem bit âu nà" (không biết đâu nè) dễ khiến người ta hình dung đến một đứa con nít nhõng nhẽo, nũng nịu dễ thương. Như vậy, ngoài thông tin thuần tuý thì ngôn ngữ giới trẻ còn thể hiện rất rõ thái độ, cảm xúc của những đối tượng tham gia giao tiếp.

3) Bằng việc sử dụng ngôn ngữ giới trẻ, có thể giảm bớt số lần đánh kí tự. Điều này giúp *tiết kiệm thời gian, công sức*. Do đó, thay vì sử dụng cách viết thông thường, giới trẻ thường lại chọn cho mình cách viết tắt, cách thay thế các kí tự chuẩn bằng các kí tự gần giống. Ví dụ: không = ko, biết = bit, tình yêu = ty,... Tuy nhiên, việc sáng tạo ra các kí tự không phải bao giờ cũng giản tiện hơn, mà lại rất phức tạp đến mức người ngoài không thể hiểu nổi. Trong trường hợp này, mục đích *bảo mật* được đặt lên trước.

4) Như có đề cập ở trên, ngôn ngữ mà giới trẻ sáng tạo ra là ngôn ngữ có *tính bảo mật cao* với người lớn hoặc người không cùng nhóm. Giới trẻ coi đó là những "phát minh ngôn ngữ" giúp họ trao đổi, chia sẻ "nội bộ" với nhau mà người lớn khó có thể hiểu và kiểm soát được.

Chính vì những lí do trên mà ngôn ngữ "tuổi teen" được hình thành và phổ biến, nhằm thoả mãn nhu cầu của bản thân và thể hiện đặc trưng của lứa tuổi này. Nó cũng thể hiện sự thông minh, sáng tạo, trí tưởng tượng phong phú, nhanh nhạy, linh hoạt,... của giới trẻ hiện nay.

Một số giải pháp cho vấn đề sử dụng ngôn ngữ giới trẻ dưới góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội

Trước thực trạng ngôn ngữ giới trẻ hiện nay, liệu có nên phủ nhận hết "những biến tấu" trong ngôn ngữ giới trẻ? Nếu không phủ nhận hết thì những hiện tượng nào có thể chấp nhận? Chấp nhận trong phạm vi nào và với đối tượng nào?

1) Về phạm vi sử dụng (sử dụng ở đâu? với đối tượng nào?) cần phải xét đến tính quy thức – không quy thức, tính trang trọng – suồng sã,... để lựa chọn việc sử dụng ngôn ngữ cho phù hợp.

Đối với môi trường quy thức (trường học, công sở, toà án,...) hay giao tiếp với người trên, ngôn ngữ đòi hỏi phải có sự chuẩn mực. Đó là phép ứng xử có văn hoá, thể hiện thái độ lịch sự của người nói. Như vậy, các đơn từ, văn bản,... hành chính; các bài thi, kiểm tra, giấy xin phép, bản kiểm điểm, ở trường học đều không nên sử dụng ngôn ngữ mà giới trẻ đang dùng. 3

Suy luận

3 Tại sao không được sử dụng ngôn ngữ giới trẻ trong các bài kiểm tra, bài thi, giấy xin phép, bản kiểm điểm,...?

Với sách báo, phim ảnh, cũng không nên lạm dụng ngôn ngữ giới trẻ. Mặc dù, trong chừng mực nào đó, cách viết/ cách nói đó gần gũi với giới trẻ, phản ánh đúng phong cách của giới trẻ hiện nay. Song, những hình thức ấn phẩm này vốn là thứ chuyển tải cái hay, cái đẹp, nét văn hoá đến với đông đảo công chúng, không chỉ riêng giới trẻ, nên việc sử dụng ngôn từ cũng nên cân nhắc sao cho phù hợp. Việc lạm dụng, chạy theo thị hiếu của một số ít người có thể làm cho cả một thế hệ có những nhận thức lệch lạc, thậm chí có thể làm mất đi những giá trị nhân văn sâu sắc của tác phẩm.

Đối với môi trường không quy thức (giao tiếp sinh hoạt hằng ngày/ khẩu ngữ, tin nhắn điện thoại, mạng xã hội,...) hay nói chuyện với đối tượng là bạn bè, người ít tuổi hơn thì không cần phải đòi hỏi khắt khe về tính trang trọng hay chuẩn mực ngôn ngữ. Trong trường hợp này, nên tôn trọng quyền tự do lựa chọn cách diễn đạt và thể hiện cá tính phong cách của giới trẻ. [...]

2) Có thể nói ngôn ngữ "tuổi teen" dễ ăn sâu vào lời ăn, tiếng nói, cách hành xử của giới trẻ, kể cả trong môi trường học đường. Đó là lí do vì sao nhiều người lo ngại và kịch liệt lên án cách sử dụng ngôn từ "biến dị" của giới trẻ. Song, nhìn nhận ở một mặt khác thì có những yếu tố có thể chấp nhận được (viết tắt để tiết kiệm kí tự, thể hiện cá tính,...) bởi đó là những sáng tạo hài hước với mục đích chính là vui thú, giải trí. [...]

Nhiều người lo ngại rằng, việc không cấm một cách triệt để ngôn ngữ giới trẻ hay vẫn cho chúng môi trường để tồn tại sẽ làm phương hại và ảnh hưởng ít nhiều khi sử dụng trong những môi trường quy phạm. Minh chứng là hiện tượng học sinh sử dụng ngôn ngữ "tuổi teen" trong vở ghi, các bài kiểm tra, thi cử trên lớp. Thực tế, hiện tượng này là có, nhưng những thiết chế, quy định trong nhà trường sẽ là cách để giới trẻ hạn chế sử dụng chúng. [...]

3) Theo kết quả khảo sát, tuỳ môi trường, tuỳ đối tượng mà giới trẻ có có sự điều chỉnh trong việc sử dụng ngôn ngữ. Bản thân ngôn ngữ giới trẻ không có đủ sức mạnh để thay đổi được hệ thống tiếng nói và chữ viết tiếng Việt hiện nay, hơn nữa chữ viết tiếng Việt tương đối ổn định nên cũng khó có thể xảy ra những biến đổi lớn được. Do đó, nên bình tĩnh để nhìn nhận chúng, cũng không nên lấy ngôn ngữ cũ làm chuẩn để đánh giá ngôn ngữ giới trẻ là lệch chuẩn. Thời gian sẽ quyết định sự tồn tại của ngôn ngữ "tuổi teen".[4] Nói khác đi, loại ngôn ngữ này sẽ được sử dụng và trải qua cơ chế sàng lọc, đào thải riêng của nó. Có những yếu tố sẽ đi vào xã hội một cách phổ biến, làm phong phú hơn tiếng Việt, song cũng có những yếu tố sẽ được sử dụng thưa dần rồi mất đi. Như vậy, những yếu tố ngôn ngữ mới, ban đầu đôi khi chỉ là những câu cửa miệng, nhưng được cộng đồng thừa nhận thì

Suy luận

[4] Bạn suy nghĩ thế nào về nhận định: Thời gian sẽ quyết định sự tồn tại của ngôn ngữ "tuổi teen"?

chúng có thể được đưa vào từ điển hay sử dụng trong một số kiểu loại văn bản nhất định; còn những yếu tố chỉ sử dụng phổ biến trong một nhóm người, nhóm tuổi, nếu không được cả cộng đồng chấp nhận thì cũng không thể trở thành ngôn ngữ chính thức được. Đồng thời, cơ chế tự điều tiết của ngôn ngữ cũng sẽ giúp cho nó tự cân bằng, tự điều chỉnh, không "rối loạn" đến mức "báo động" như nhiều người vẫn nghĩ.

Hiểu được sự vận động trong nội tại của ngôn ngữ, chúng ta không nên và cũng không thể cấm được việc sử dụng ngôn ngữ "tuổi teen". Giới trẻ sẽ vẫn tiếp tục sử dụng nếu nó vẫn đảm bảo được mục đích giao tiếp và thoả mãn nhu cầu khẳng định phong cách lứa tuổi. Việc chấp nhận và nhân rộng nó đến đâu là phụ thuộc vào ý thức xã hội. Chúng ta chỉ nên giáo dục để giới trẻ nhận thức được vấn đề này và biết ứng xử có văn hoá, nghĩa là giúp giới trẻ hiểu được việc sử dụng ngôn ngữ này trong trường hợp nào (đối tượng, hoàn cảnh, mục đích,...) thì được chấp nhận, còn trong những trường hợp nào thì không được chấp nhận. Qua đó, giới trẻ sẽ tự nhận thức được và thu hẹp ngôn ngữ của mình cho phù hợp với môi trường quy thức.

(In trong Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 5, 2014, tr. 1 – 10)

Trả lời câu hỏi

1. Có những quan điểm nào xung quanh sự phổ biến của ngôn ngữ giới trẻ? Bạn ủng hộ quan điểm nào? Vì sao?
2. Lập bảng mô tả thực trạng sử dụng ngôn ngữ giới trẻ theo mẫu sau (làm vào vở):

Thực trạng sử dụng ngôn ngữ giới trẻ	Mô tả chi tiết
Dạng biểu hiện phổ biến	
Phạm vi sử dụng	
Đối tượng sử dụng	
Mức độ sử dụng	

3. Theo tác giả, có những nguyên nhân nào khiến giới trẻ thích sử dụng ngôn ngữ "tuổi teen" như vậy? Bạn có sử dụng loại ngôn ngữ này không? Nếu có, bạn sử dụng vì (những) lí do nào?
4. Liệt kê những từ ngữ mới, những cách diễn đạt mới của giới trẻ mà bạn biết.
5. Những từ ngữ mới, những cách diễn đạt mới của giới trẻ có phải là ngôn ngữ chung của cả cộng đồng hay không? Bạn cần lưu ý những gì để sử dụng ngôn ngữ giới trẻ một cách hợp lí?

Văn bản 2

NHỮNG KẾT HỢP "LẠ HOÁ" TRONG THƠ CA[1]

Theo Hoàng Kim Ngọc

Trong ngôn ngữ nghệ thuật thường xuất hiện những cấu trúc ngữ nghĩa cú pháp không thể đánh giá theo lô-gíc của ngôn ngữ tự nhiên, ngôn ngữ giao tiếp thông thường. Nếu một người bình thường nói: "Tôi muốn ăn trăng" hay "Tôi mặc áo trăng", chắc chắn đó là một triệu chứng của bệnh lí về tư duy và ngôn ngữ. Nhưng trong thơ ca, những kết hợp bất thường như vậy lại được chấp nhận như một lối biểu hiện đặc biệt:

Áo ta rách rưới trời không vá
Mà bốn mùa trăng mặc vải trăng
[...]
Trời hỡi nhờ ai cho khỏi đói
Gió trăng có sẵn làm sao ăn?

(Hàn Mặc Tử)

[...]

Có nhiều thủ pháp lạ hoá trong thơ ca. Dưới đây là một vài thủ pháp thường gặp:

Đảo trật tự từ

Ngôn ngữ nghệ thuật có cấu trúc khác với ngôn ngữ thông thường. Đôi khi đảo trật tự kết hợp thì thành thơ mà để nguyên thì là lời nói thường. Chẳng hạn: *hoa xoan đã nở, gió lao xao, hương ngan ngát, chùm hoa tim tím,...* là những kết hợp bình thường, nhưng sẽ là thơ nếu như viết:

Đường tình đã nở hoa xoan
Lao xao gió gợn, hân hoan lá chờ
Trời cao ngan ngát hương đưa
Em ơi tim tím mơ mờ chùm hoa. (1)

(Xuân Diệu)

Suy luận

(1) Chỉ ra tác dụng của việc đảo trật tự từ trong những câu thơ này.

Chúng ta thử so sánh:

[1] Nhan đề do nhóm biên soạn đặt. Nhan đề gốc của bài viết là *Kết hợp "lạ hoá" trong thơ ca và từ điển "kết hợp lạ" trong thơ ca.*

Ngôn ngữ thông thường	Ngôn ngữ nghệ thuật
Giọt (nước mắt) lã chã	(Nhìn càng) *lã chã giọt hồng* (Nguyễn Du)
Lòng người nao nao	(Thiệt lòng mình cũng) *nao nao lòng người* (Nguyễn Du)
Trời cao lồng lộng	(Nàng rằng) *"Lồng lộng trời cao"* (Nguyễn Du)
Hương trầm thoang thoảng	(Hãy còn) *thoang thoảng hương trầm chưa phai* (Nguyễn Du)
Người Cha mái tóc bạc phơ	*Bạc phơ mái tóc người Cha* (Tố Hữu)
Trăm ngả sầu	(Thuyền về nước lại) *sầu trăm ngả* (Huy Cận)
Hương đưa ngan ngát	(Cây bưởi sau nhà) *ngan ngát hương đưa* (Phan Thị Thanh Nhàn)

Chuyển (từ) loại

Thi sĩ dân gian đã rất thành công khi tạo ra những kết hợp trong bài ca dao: *Anh phong tôi chi/ Anh hoa tôi chi/ Anh tuyết nguyệt tôi chi/ Nay anh phong hoa/ Mai anh tuyết nguyệt/ Nay anh lần lần/ Mai anh lữa lữa còn gì là duyên tôi. Phong, hoa, tuyết, nguyệt* vốn là danh từ (nói đến cái thú của văn nhân tài tử hoặc khách phong tình thuở xưa đón gió, ngợi hoa, vịnh trăng, ngắm tuyết,...) không thể làm vị ngữ trong câu. Nhà thơ dân gian vô danh xưa đã biến những danh từ đó thành động từ hoàn toàn tự nhiên. Chuyển (từ) loại của từ, ở đây là vị từ hoá, cũng tức là tạo ra nghĩa mới cho từ.

Sự tỉnh lược từ ngữ trong thơ có thể biến chức năng của danh từ thành chức năng của tính từ hoặc động từ, tạo thành những kết hợp lạ, tạo điểm nhấn nghệ thuật, chẳng hạn, câu thơ "tạo sinh" sau đây của Lê Đạt:

Thu rất em *và xanh rất cao*

Em rất (giống) mùa thu? Mùa thu rất (giống) em? Em rất (yêu) mùa thu? Mùa thu rất (quý) em? Người đọc có thể điền vào chỗ trống những "tính từ" của mình, do mình sáng tạo. Bởi nhà thơ "giấu" tính từ nên câu thơ có khả năng biến ảo và đó là một trong những cách tạo sinh của thơ Lê Đạt.

Mở rộng phổ kết hợp

Sau đây, chúng ta thử khảo sát kĩ một vài trường hợp cụ thể, điển hình về sự phong phú trong mở rộng phổ kết hợp.

Chẳng hạn, thông qua các kết hợp khác nhau, thông qua những liên tưởng, phát hiện của nhà thơ, *nắng* đã hiện lên với đủ sắc màu, dáng vẻ, hình hài và hành động.

Cùng một hiện thực "ánh nắng mặt trời", nhưng với Xuân Diệu là *nắng mới, nắng đào, nắng mọc, nắng thiêu, nắng trở chiều,...*; Huy Cận là *nắng thơ, nắng phới, nắng chia, nắng xế ngậm ngùi,...*; Hàn Mặc Tử là *nắng hàng cau, nắng mới, nắng hường, nắng chang chang,...*; Chế Lan Viên là *nắng bọc muôn hình xác, nắng sớm, nắng chiều tươi,...*

Nắng kết hợp với các tính từ làm định ngữ đã cho rất nhiều màu khác nhau: nắng tía, nắng vàng, nắng hồng, nắng đỏ, nắng hường, nắng xanh, nắng trong thuỷ tinh,...

Những động từ vốn thường chỉ kết hợp với các từ chỉ sự vật cụ thể, nay cũng thường "lấn sân" sang các từ chỉ sự vật trừu tượng:

Hỡi cô tát nước bên đàng
Sao cô ***múc ánh trăng vàng*** *đổ đi* 2

(Ca dao)

Suy luận

2 Cách diễn đạt "múc ánh trăng vàng đổ đi" có gì đặc biệt?

Chiều ***xô bóng ngã vào đêm***
Chị ngồi không gió ngoài thềm lặng trôi

(Trần Anh Thái, *Chị tôi*)

[...]

(In trong Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 3 (23), 2013, tr. 53 – 59)

Trả lời câu hỏi

1. Theo tác giả, các nhà thơ thường dùng những thủ pháp nào để tạo ra những kết hợp "lạ hoá" trong thơ ca? Lập bảng mô tả các thủ pháp "lạ hoá" trong thơ ca theo mẫu sau (làm vào vở):

Thủ pháp "lạ hoá"	Ví dụ

2. Theo bạn, những kết hợp "lạ hoá" được đề cập đến trong văn bản có phải là cách diễn đạt mới của cả cộng đồng không? Dựa vào đâu bạn kết luận như vậy?

3. Phân tích hiệu quả biểu đạt của các kết hợp từ được in đậm dưới đây:

a. *Đường trong làng: hoa dại với mùi rơm...*
Người cùng tôi đi dạo giữa đường thơm

Lòng giắt sẵn ít hương hoa tưởng tượng
***Đất thêu nắng**, bóng tre rồi bóng phượng.*

(Huy Cận, *Đi giữa đường thơm*)

b. ***Đọng nắng** thôi, cát chẳng đọng mưa*
Bàn chân lùa bàn chân thêm bỏng rát!

(Xuân Quỳnh, *Gió Lào cát trắng*)

4. Sưu tầm ít nhất ba câu thơ/câu văn có sử dụng những kết hợp "lạ hoá" và phân tích hiệu quả biểu đạt của những kết hợp này.

II. Khái quát một số yêu cầu, cách thức vận dụng yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp

1. Yêu cầu

Khi vận dụng yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp, chúng ta cần lưu ý một số yêu cầu sau:

1) Phải đánh giá được yếu tố mới này đã được cộng đồng chấp nhận (được ghi vào trong từ điển, được sử dụng phổ biến trên những tờ báo uy tín,...) hay chỉ là những yếu tố mới được sử dụng trong một nhóm người (biệt ngữ xã hội).

2) Cần sử dụng các yếu tố mới phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp và với các kiểu, thể loại văn bản.

2. Cách thức vận dụng

a. Sử dụng những từ ngữ mới để biểu thị các sự vật, hiện tượng, khái niệm mới (*đồng hồ thông minh, nhà thông minh, lớp học ảo, du lịch bụi,...*).

b. Sử dụng những từ ngữ mới, những cách diễn đạt mới để biểu thị các sự vật, hiện tượng, khái niệm đã có tên gọi với mục đích tạo ra giá trị biểu cảm (*thừa thầy thiếu thợ, vừa đá bóng vừa thổi còi,...*).

c. Sử dụng những từ ngữ quen thuộc với nghĩa mới. Chẳng hạn, "chữa cháy" vốn có nghĩa "dập tắt lửa của đám cháy" nhưng nay được dùng để chỉ ý "giải quyết cấp bách, cốt để tạm thời đối phó, chưa giải quyết căn bản, lâu dài" (*Nó trót làm sai nên bây giờ phải chữa cháy*).

III. Thực hành

Bài tập 1

Nối những từ ngữ ở cột A với phần giải thích nghĩa ở cột B sao cho phù hợp (làm vào vở):

A	B
1. du lịch bụi	a. mô hình có trình tự giảng dạy đảo ngược so với mô hình giảng dạy truyền thống, trong đó người học phải xem các bài giảng trực tuyến trước khi đến lớp, giờ học trên lớp sẽ dành cho các hoạt động giúp người học nâng cao các kĩ năng
2. lớp học đảo ngược	b. rừng được dùng để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn sóng, phòng chống các diễn biến có hại của tự nhiên nói chung
3. bọc lót	c. còn được gọi là trí thông minh nhân tạo, thường được sử dụng để mô tả các máy móc (hoặc máy tính) có khả năng bắt chước các chức năng "nhận thức" của con người
4. rừng phòng hộ	d. (khẩu ngữ) sẵn sàng làm những việc (thường tốn nhiều sức lực, tiền của) mà người khác hay ngại làm hoặc không dám làm
5. sến	e. (khẩu ngữ) hai người hoặc hai sự việc, hai hiện tượng (thường cùng loại) luôn đi đôi với nhau và có sự ăn ý, hỗ trợ lẫn nhau một cách mật thiết
6. chịu chơi	g. (các cầu thủ) phối hợp với nhau cùng che chắn và bảo vệ khung thành
7. chịu trận	h. (khẩu ngữ) chịu đựng, chấp nhận điều không hay về mình mà không hoặc không thể né tránh
8. gato	i. (từ ngữ của giới trẻ) người yêu
9. trí tuệ nhân tạo	k. (khẩu ngữ) bộc lộ tình cảm yếu đuối đến mức uỷ mị, sướt mướt
10. chạy sô	l. (từ ngữ của giới trẻ) ghen tị, viết tắt của cụm từ "ghen ăn tức ở"
11. cặp bài trùng	m. (khẩu ngữ) tham gia nhiều sô diễn trong cùng một buổi ở những địa điểm khác nhau
12. gấu	n. loại hình du lịch mà chuyến đi do chính bản thân mình tự lên kế hoạch và tự thực hiện

Bài tập 2

Trong số các từ ngữ trên, từ ngữ nào đã được cộng đồng chấp nhận, từ ngữ nào chỉ được sử dụng trong một nhóm người? Dựa vào đâu bạn biết điều đó?

Bài tập 3

Những từ ngữ nào ở bài tập 1 không nên sử dụng trong văn bản đơn từ, văn bản thông tin? Vì sao?

Bài tập 4

Hãy hình dung một tình huống giao tiếp có thể sử dụng một (một vài) từ ngữ đã cho ở bài tập 1. Sau đó, viết một đoạn văn hoặc một đoạn hội thoại khoảng 150 chữ về tình huống giao tiếp này.

Bài tập 5

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

Một luồng đèn pha xe máy từ đầu phố quét tới, đủ cho anh nhận ra họ có vẻ là một cặp vợ chồng. Một cao gầy xiêu vẹo, một nhỏ bé tã tượi và cái tã tượi đó có lẽ lại đang bế một đứa bé ngủ im lịm như bế một xác chết trên tay thì phải?

(Chu Lai, *Phố*)

a. Giải thích nghĩa của các từ "tã tượi", "im lịm" trong đoạn trích trên. Dựa vào đâu bạn nhận ra nghĩa ấy của từ?

b. Thử thay các từ trên bằng các từ đồng nghĩa và so sánh hiệu quả biểu đạt giữa các trường hợp.

c. Từ "tã tượi" được xem là từ mới (theo *Từ điển từ mới tiếng Việt*, Chu Bích Thu (Chủ biên), NXB Phương Đông, 2008) và tác giả *Từ điển từ mới tiếng Việt* có dẫn ngữ liệu trên của Chu Lai trong công trình của mình. Bạn có nhận xét gì về vai trò của các nhà văn, nhà thơ trong việc phát triển vốn từ vựng của dân tộc?

Bài tập 6

Cho các nghĩa của từ "lặn" như sau:

1. Tự làm cho mình chìm sâu xuống nước.

2. Biến đi như lẩn mất vào bên trong.

3. (Khẩu ngữ) Trốn biệt đi.

4. Khuất mất đi phía dưới đường chân trời.

a. Theo bạn, trong các nghĩa này, đâu là nghĩa mới của từ? Vì sao bạn nhận xét như vậy?

b. Tìm ví dụ minh hoạ cho các nghĩa trên.

Chuyên đề 3

ĐỌC, VIẾT VÀ GIỚI THIỆU VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật về sự nghiệp văn chương và phong cách nghệ thuật của một tác giả lớn.
- Biết cách đọc một tác giả văn học lớn.
- Biết viết bài giới thiệu về một tác giả văn học đã đọc.
- Vận dụng được những hiểu biết từ chuyên đề để đọc hiểu và viết về những tác giả văn học khác.
- Biết thuyết trình về một tác giả văn học.

Phần thứ nhất
Tìm hiểu sự nghiệp văn chương và phong cách của một tác giả văn học

Việc tìm hiểu về sự nghiệp văn chương và phong cách nghệ thuật của một tác giả văn học không chỉ giúp bạn hiểu sâu sắc hơn về tác giả mình yêu thích, hiểu thêm các tác phẩm trong tính hệ thống, mà còn hiểu rõ hơn về thời kì, các nền văn học. Làm thế nào để tìm hiểu về sự nghiệp văn chương và phong cách của một tác giả văn học? Phần bài học này sẽ giúp bạn trả lời câu hỏi ấy.

I. Tìm hiểu cách đọc về một tác giả văn học

Văn bản 1

SỰ NGHIỆP THƠ CA CỦA XUÂN DIỆU[1]

Nguyễn Văn Long

Xuân Diệu (1916 – 1985)

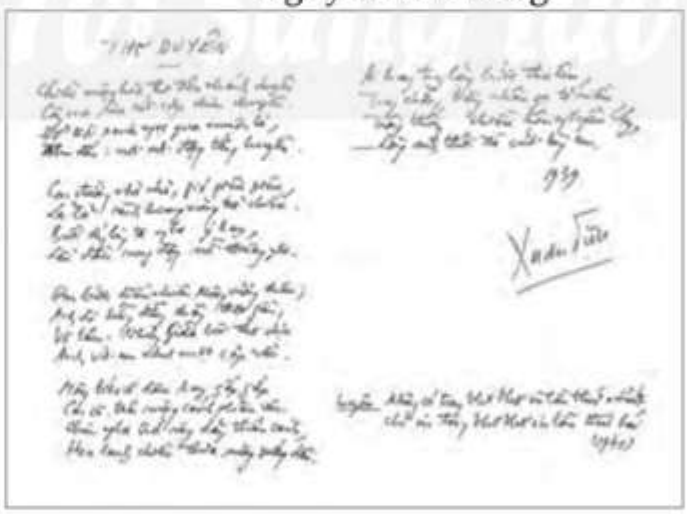

Bút tích nhà thơ Xuân Diệu

[1] Nhan đề do nhóm biên soạn đặt và hình do nhóm biên soạn bổ sung.

Có thơ đăng báo từ năm 1935, thực sự bước vào con đường sáng tác khi phong trào *Thơ mới* đã giành được chiến thắng trên thi đàn, Xuân Diệu trở thành nhà thơ tiêu biểu nhất trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ và rực rỡ của phong trào *Thơ mới* (1936 – 1939). Tập thơ đầu *Thơ thơ* (1938) có tiếng vang lớn trong tầng lớp thanh niên thành thị, đem đến cho thơ ca lãng mạn đương thời một tiếng nói mới và Xuân Diệu được gọi là "mới nhất trong các nhà thơ mới" (Hoài Thanh). Tập thơ *Gửi hương cho gió* (1945) vẫn còn cái rạo rực tha thiết của tập thơ đầu, nhưng đã nhuốm vị đắng cay và nỗi cô đơn rợn ngợp. Xuân Diệu là một trong những đại diện xuất sắc nhất của phong trào *Thơ mới*, đã đem đến một sức sống mới, một cảm xúc mới, dào dạt, sôi nổi, trẻ trung, biểu lộ một quan niệm nhân sinh và thẩm mĩ mới mẻ, tạo nên sự cách tân cho thơ ca đương thời. Cái "tôi" Xuân Diệu tìm nguồn cảm hứng ở cuộc đời trần thế, khao khát tận hưởng niềm hạnh phúc của cuộc sống mà lớn nhất là tình yêu và sự giao cảm với cuộc đời. Cái tôi ấy là biểu hiện đầy đủ sự thức tỉnh ý thức cá nhân của thời đại với cả ý nghĩa tiến bộ và những hạn chế của nó.

Cách mạng tháng Tám mở ra bước ngoặt cho đời thơ Xuân Diệu. Đã tham gia phong trào Việt Minh từ trước năm 1945, có một tâm hồn vốn khát khao sự sống, tình yêu, hướng về hạnh phúc trần thế, Xuân Diệu nhanh chóng và hăng hái hoà mình vào cách mạng. *Ngọn quốc kì* (1945), một tráng khúc nồng nhiệt ngợi ca lá cờ đỏ sao vàng, khẳng định chế độ mới và niềm tin vào thắng lợi của cách mạng. *Hội nghị non sông* (1946), bài thơ dài ca ngợi Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, khẳng định ý chí thống nhất, độc lập của dân tộc. Vào những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, Xuân Diệu vẫn tiếp tục mạch thơ sôi nổi, lãng mạn hồi đầu cách mạng (*Dưới sao vàng*, 1949). Được thực tế kháng chiến rèn luyện và sau những lần thâm nhập quần chúng nông dân, thơ Xuân Diệu hướng đến đề tài mới: cuộc sống lao khổ và sức mạnh vùng dậy của giai cấp nông dân (nhiều bài trong các tập thơ *Mẹ con*, 1953 và *Ngôi sao*, 1954). Các sáng tác trong thời gian 1945 – 1954 đánh dấu bước đầu của Xuân Diệu trên con đường cách mạng. Tập *Riêng chung* (1960) ghi nhận bước đổi thay của bút pháp nhà thơ. Trong những năm xây dựng miền Bắc và chống Mỹ cứu nước, Xuân Diệu cố gắng sáng tác và bám sát đời sống: *Mũi Cà Mau – Cầm tay* (1962), *Một khối hồng* (1964), *Hai đợt sóng* (1967), *Tôi giàu đôi mắt* (1970), *Hồn tôi đôi cánh* (1976) và *Thanh ca* (1982). Thơ Xuân Diệu hướng mạnh vào thực tế đời sống và giàu tính thời sự. Ông cổ vũ và hăng hái thể nghiệm phương hướng "mở rộng cánh cửa cho cuộc sống vào thơ, cho thơ vào cuộc sống" – mô tả con người lao động và khung cảnh lao động hùng tráng ở nhiều miền đất nước,... Thơ Xuân Diệu đã góp phần thúc đẩy phương hướng tăng cường chất hiện thực cho thơ trong giai đoạn này. 1

Theo dõi

1 Xác định câu chủ đề của đoạn văn này.

(In trong *Từ điển Văn học bộ mới*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2005, tr. 2101 – 2102)

Trả lời câu hỏi

1. Từ văn bản trên, bạn hãy tóm tắt sự nghiệp thơ ca của Xuân Diệu trong hai giai đoạn sáng tác trước và sau Cách mạng tháng Tám dựa vào bảng sau (làm vào vở):

Giai đoạn sáng tác	Tác phẩm	Thể loại	Năm sáng tác	Ý nghĩa của tác phẩm đối với nhà thơ/thời đại
Trước Cách mạng tháng Tám	*Thơ thơ*	Thơ	1938	...
	...	...	...	...
Sau Cách mạng tháng Tám	*Ngọn quốc kì*	Thơ	1945	...
	...	...	...	...

2. Qua văn bản, bạn có nhận xét gì về những đóng góp của Xuân Diệu đối với nền văn học và với xã hội qua các giai đoạn sáng tác?

3. Theo bạn, tác giả bài viết đã phải thực hiện những thao tác nào để tìm hiểu về sự nghiệp văn chương của Xuân Diệu?

Văn bản 2

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM PHONG CÁCH THƠ XUÂN DIỆU TRONG PHONG TRÀO *THƠ MỚI* [1]

(trích)

Lê Quang Hưng

Xuân Diệu trở thành đỉnh cao trong phong trào *Thơ mới* ở độ tròn đầy, sung mãn nhất bởi đây là người có ý thức cao về cá nhân, dám sống thành thực với cái tôi cá nhân và nhiệt tình phơi trải tấm lòng khát khao hưởng thụ trần tục với người đời. Hoài Thanh nhận xét Xuân Diệu là "nhà thơ mới nhất trong các nhà *Thơ mới*" có lẽ cũng chính với tinh thần ấy. Đây là người dám nói và biết nói về quyền năng, quyền lợi của cá nhân con người được tạo hoá sinh ra. Đến với Xuân Diệu, ta bắt gặp một tấm lòng "ân ái đa tình".

1. Nhà thơ của trần gian và hiện tại

Ngay từ khi viết Lời tựa cho tập *Thơ thơ* đầu tay của Xuân Diệu, Thế Lữ đã chỉ ra rất đúng "con người ấy": Xuân Diệu là một người của đời, một người giữa loài người. Lầu thơ của ông xây dựng trên đất của một tấm lòng trần gian; ông đã không trốn tránh mà còn quyến luyến cõi đời và lời nguyện ước của ông có bao nhiêu sức mạnh:

[1] Nhan đề do nhóm biên soạn đặt.

Ta ôm bó, cánh tay ta làm rắn
Làm dây da quấn quýt cả mình xuân
Không muốn đi, mãi mãi ở vườn trần
Chân hoá rễ để hút mùa dưới đất.

(Thanh niên)

Trong lúc các thi sĩ *Thơ mới* mỗi người tìm một ngả đường trốn chạy khác nhau khỏi chợ đời, kịch đời, thì Xuân Diệu chủ trương chẳng thoát li đi đâu cả mà đứng vững trên cõi trần này, bám chặt lấy phút giây hiện tại mình đang được sống để hưởng hạnh phúc. Và theo Xuân Diệu, cũng chỉ ở đó mới có sự sống, hạnh phúc mà thôi. Xuân Diệu đã khẳng định một cách say sưa mối giao hoà giữa cái tôi với thế giới vạn vật đầy âm thanh và hương sắc xung quanh. Bài thơ *Cảm xúc* với lời đề "Tặng Thế Lữ" như biểu lộ sự tán thành và khẳng định quyết liệt hơn tuyên ngôn nghệ thuật của tác giả *Cây đàn muôn điệu* trước đó. Ví mình như "cây kim bé nhỏ, mà vạn vật là muôn đá nam châm", Xuân Diệu muốn để "linh hồn ràng buộc với muôn giây/Hay chia sẻ với trăm tình yêu mến", ao ước "thu hợp trí muôn phương", đón được "muôn khách đến". 1

Theo dõi

1 Theo tác giả bài viết, thơ Xuân Diệu có gì khác với các nhà *Thơ mới* khác?

2. Thi sĩ của Xuân và Tình

Khi đứng vững trên mảnh đất trần gian, bám chặt vào hiện tại, Xuân Diệu nhận ra rằng hạnh phúc cuộc đời được kết đọng đủ đầy nhất nơi tuổi trẻ và tình yêu. Thơ Xuân Diệu "mang theo một nguồn sống rào rạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này" (Hoài Thanh) trước hết bởi sức trẻ, độ nồng nàn của cảm xúc. Có thể định danh ngắn gọn, đích xác: đây là thi sĩ của Xuân và Tình.

Trước hết, mùa xuân qua đôi mắt xanh non, tâm hồn rạo rực của Xuân Diệu là thời điểm thế giới thiên nhiên trẻ trung, tươi thắm phát lộ. Hình ảnh mùa xuân trong thơ Xuân Diệu quả là một thiên đường trên mặt đất bởi được miêu tả ở thời điểm xuân nhất, tươi trẻ nhất. [...] Mùa xuân thắm tươi đã có từ lâu với loài người nhưng làm sao đi vào thơ ca với đường nét, màu sắc như vốn có qua rào chắn âm u của ước lệ cổ điển. Với sự xuất hiện của thế hệ thi sĩ *Thơ mới*, với Xuân Diệu, lần đầu tiên mới có hình ảnh xuân rạo rực như thế này:

Của ong bướm này đây tuần tháng mật,
Này đây hoa của đồng nội xanh rì,
Này đây lá của cành tơ phơ phất
Của yến anh này đây khúc tình si...

(Vội vàng)

Hệ thống tính từ làm định ngữ giàu sức biểu cảm (*mật, xanh rì, tơ, phơ phất, si*) có ý nghĩa nhấn mạnh: đây là vườn xuân ở độ trẻ tươi, ngọt ngào nhất.

[…] Làm nên cái "mới nhất" của Xuân Diệu có lẽ là cảm xúc ái ân. […] Cái ái tình muôn hình vạn trạng quả là nguồn thơ lớn nhất tưới mát tâm hồn, đem tới nhiều hạnh phúc nhưng cũng lắm khổ đau đối với hầu hết thi sĩ *Thơ mới* lãng mạn. Vấn đề là trên địa hạt chung này, Xuân Diệu đã có những đóng góp độc đáo của mình.

[…] Xem tình yêu và tuổi trẻ là "phần ngon nhất của cuộc đời", Xuân Diệu thấy ở đây dồn kết ý nghĩa của cuộc sống, hạnh phúc trên cõi trần gian. 2

Theo dõi

2 Đóng góp độc đáo của Xuân Diệu ở đề tài tình yêu là gì?

Bởi thế, cần thấy rằng, đề tài tình ái trong thơ Xuân Diệu đã mang ý nghĩa rộng xa hơn chính bản thân nó. Huy Cận thật đúng khi chỉ ra rằng thơ tình yêu của Xuân Diệu là "bài ca sự sống": *Tôi vốn biết cuộc đời thường đạm bạc/Nên mang theo từng suối rượu nguồn tình* (*Chỉ ở lòng ta*). Với Xuân Diệu, yêu là một hành động sống, là cách để làm rộn ràng ấm nóng lên cái *cuộc đời đìu hiu như dặm khách* này; khi yêu, con người ta được sống nhất, được là người nhất. Vì thế, dù thừa biết *yêu là chết ở trong lòng một ít*, dù *nước đổ lá khoai*, thi sĩ vẫn lao vào như tự nguyện được cuốn theo cái guồng máy vận hành của sự sống: *Làm sao sống được mà không yêu/Không nhớ không thương một kẻ nào* (*Bài ca tuổi nhỏ*). […] Xuân Diệu xa lạ với kiểu tình yêu hiền lành *Yêu hết một mùa đông/Không một lần dám nói* của Lưu Trọng Lư, hay ngượng ngùng bóng gió *Thương nhau qua cửa tò vò nhìn nhau* của Nguyễn Bính. Tự xưng mình là *kẻ uống tình yêu đến dập môi* mà vẫn *không nguôi nỗi khát thèm*, ông nhiệt tình cổ vũ cho triết lí hưởng thụ trong tình yêu.

(In trong *Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945*,
NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2018, tr. 216 – 219)

Trả lời câu hỏi

1. Từ nội dung văn bản (trích), bạn hãy tóm tắt một số đặc điểm phong cách thơ Xuân Diệu trong phong trào *Thơ mới* dựa vào sơ đồ sau (làm vào vở):

2. Trong bài viết, tác giả so sánh đặc điểm thơ Xuân Diệu với sáng tác của các nhà *Thơ mới* khác, với thơ cổ điển nhằm mục đích gì?

3. Theo bạn, để khái quát những đặc điểm phong cách thơ Xuân Diệu như trong bài viết, tác giả đã thực hiện những thao tác nào?

II. Những lưu ý khi đọc hiểu tác giả văn học

1. Khái niệm sự nghiệp văn chương và phong cách nghệ thuật của một tác giả

– *Sự nghiệp văn chương:* những thành tựu trong quá trình sáng tác của một tác giả được đánh dấu bằng những tác phẩm có giá trị về nội dung và hình thức nghệ thuật, có đóng góp cho sự phát triển của lịch sử, xã hội và cho nền văn học. Để xác định sự nghiệp văn chương của một tác giả, ta cần quan tâm đến các tác phẩm tiêu biểu, có giá trị theo các thời kì, giai đoạn sáng tác của tác giả; chỉ ra giá trị của các tác phẩm ấy với xã hội, với nền văn học.

– *Phong cách nghệ thuật:* sự tổng hoà những dấu ấn riêng trong sáng tác của một tác giả (cái nhìn có tính phát hiện đối với hiện thực và đề tài, hệ thống hình tượng đặc trưng, giọng điệu riêng, những nét riêng trong ngôn từ nghệ thuật, các thủ pháp đặc trưng,...), được lặp lại một cách hệ thống trong sự nghiệp văn chương của tác giả ấy. Để xác định phong cách nghệ thuật của một tác giả, ta căn cứ vào:

1) Những yếu tố riêng biệt, làm nên dấu ấn đặc trưng của tác giả khi so sánh với các tác giả khác.

2) Những yếu tố lặp lại có tính quy luật, xuyên suốt sự nghiệp văn chương của tác giả.

2. Một số yêu cầu và cách thức đọc một tác giả văn học

2.1. Yêu cầu chung

Khi tìm hiểu về một tác giả văn học, bạn cần đảm bảo một số yêu cầu sau:

– Chọn được tác giả phù hợp, có tầm, có phong cách nghệ thuật độc đáo và sự nghiệp văn chương nổi bật.

– Căn cứ chủ yếu để tìm hiểu về tác giả là những tác phẩm tiêu biểu. Khi tìm hiểu về sự nghiệp văn chương và phong cách nghệ thuật của một tác giả, cần lưu ý đến cả phương diện nội dung và nghệ thuật trong các tác phẩm tiêu biểu.

– Tránh đồng nhất đời tư của tác giả với hình ảnh tác giả trong các tác phẩm. Các dữ kiện về cuộc đời, thời đại, hoàn cảnh sáng tác có thể là căn cứ để giải mã tác phẩm, từ đó giúp tìm hiểu về tác giả văn học, nhưng các dữ kiện ấy không đồng nhất với những gì được viết trong tác phẩm.

– Kết quả tìm hiểu về sự nghiệp văn chương và phong cách của một tác giả cần được tổng hợp, khái quát và ghi chép một cách có hệ thống dưới dạng sườn bài, sơ đồ tư duy, đồ hoạ thông tin (infographic),...

2.2. Quy trình, cách thức đọc hiểu một tác giả

a. Xác định đề tài cần tìm hiểu

Việc tìm hiểu sẽ thú vị hơn nếu bạn chọn tác giả mình yêu thích, có hứng thú. Tuy vậy, bạn cần lưu ý: để có được một sự nghiệp văn chương nổi bật, tác giả cần có những tác phẩm có giá trị cao, có đóng góp đáng kể cho xã hội, cho nền văn học. Để hình thành một phong cách nghệ thuật rõ rệt, tác giả cần có những nét đặc sắc được lặp lại có tính hệ thống trong sự nghiệp sáng tác của bản thân. Do vậy, bên cạnh yếu tố sở thích, bạn cần cân nhắc đến tầm vóc của tác giả để chọn được đề tài phù hợp. Bạn có thể chọn những tác gia[1] của các nền văn học, các thời kì văn học, đã được thời gian kiểm chứng và giới nghiên cứu thừa nhận, hoặc cũng có thể chọn những tác giả đương đại có bề dày sáng tác, có sự ghi nhận của giới chuyên môn, ghi dấu ấn qua các giải thưởng văn học trong nước và quốc tế.

Với những tác gia của Việt Nam và thế giới có sự nghiệp văn chương đồ sộ, bạn có thể thu hẹp đề tài để tìm hiểu. Chẳng hạn: tìm hiểu sự nghiệp văn chương và phong cách nghệ thuật của tác giả ấy trong một thời kì, một giai đoạn sáng tác; trong đề tài, thể loại cụ thể,…

Sau đây là một số đề tài gợi ý:

– Tìm hiểu sự nghiệp văn chương và phong cách truyện ngắn Nam Cao trong giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám.

– Tìm hiểu những đóng góp và phong cách Nguyễn Khuyến trong các bài thơ viết về quê hương, làng cảnh Việt Nam.

– Tìm hiểu những đóng góp và phong cách truyện ngắn trào phúng của A. Sê-khốp (A. Chekhov).

– …

b. Thu thập tư liệu

Sau khi đã xác định được đề tài cần tìm hiểu, bạn tiến hành thu thập tư liệu. Có hai nhóm tư liệu bạn cần thu thập và xử lí:

1) Các tư liệu viết về cuộc đời, sự nghiệp văn chương, đặc điểm phong cách của tác giả cần tìm hiểu. Bạn có thể tìm các bài nghiên cứu, bài báo, bài phỏng vấn trên các tuyển tập văn học, tạp chí khoa học, các trang web uy tín,…; lập danh mục tài liệu tham khảo theo mẫu sau (làm vào vở):

STT	Tên tài liệu	Tác giả, năm xuất bản, đơn vị xuất bản	Thông tin đáng lưu ý về sự nghiệp văn chương, đặc điểm phong cách tác giả
1	...	...	...
2	...	...	...
...	...	...	...

[1] *Tác gia*: người sáng tác những công trình, tác phẩm có sức ảnh hưởng lớn.

2) Các tác phẩm tiêu biểu của tác giả cần tìm hiểu. Bạn cần lên danh mục các tác phẩm tiêu biểu theo trình tự năm sáng tác, sau đó tìm đọc. Có thể thực hiện theo mẫu sau (làm vào vở):

STT	Tên tác phẩm	Năm xuất bản	Thông tin đáng lưu ý về xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác (nếu có)
1	...	...	...
2	...	...	...
3	...	...	...

c. Đọc và xử lí tư liệu

– Với các tư liệu viết về tác giả, bạn đọc và ghi chú lại những thông tin quan trọng, chú ý trả lời các câu hỏi sau:

1) Những đặc điểm nào về cuộc đời, thời đại đã tác động đến việc sáng tác văn chương của tác giả?

2) Sự nghiệp văn chương của tác giả chia làm mấy giai đoạn? Sự nghiệp đó có đặc điểm gì?

3) Những đặc điểm nổi bật về phong cách nghệ thuật của tác giả là gì?

4) Những tác phẩm nào là quan trọng với sự nghiệp văn chương của tác giả, thể hiện rõ nét phong cách nghệ thuật của tác giả?

– Với các tác phẩm tiêu biểu, bạn đọc các tác phẩm theo trình tự năm sáng tác và ghi lại những nét đặc sắc về nghệ thuật và nội dung dựa trên mẫu sau:

Phiếu đọc tác phẩm

Tác giả cần tìm hiểu: ...

STT	Tên tác phẩm	Năm sáng tác	Những nét đặc sắc về nội dung	Những nét đặc sắc về nghệ thuật
1				
2	...	...	...	
3	...	...	...	
4	...	...	...	

d. Tìm hiểu về sự nghiệp văn chương của tác giả

Từ những tư liệu đã đọc và xử lí, bạn phác thảo về sự nghiệp văn chương của tác giả, chú ý từng giai đoạn sáng tác, các tác phẩm tiêu biểu, ý nghĩa của tác phẩm với bản thân tác giả, với xã hội và nền văn học. Bạn có thể thực hiện dựa trên gợi ý sau:

Giai đoạn	Tác phẩm tiêu biểu	Thể loại	Năm sáng tác	Ý nghĩa với tác giả	Ý nghĩa với xã hội, với nền văn học
Giai đoạn 1	...	...	...	...	...
	...	...	...	...	...
Giai đoạn 2	...	...	...	...	...
Giai đoạn...	...	...	...	...	...

Dựa vào bảng đã lập, bạn nhận xét, khái quát về những đóng góp và đặc điểm sáng tác của tác giả theo từng giai đoạn trong sự nghiệp văn chương, dựa vào các câu hỏi sau:

1) Ở từng giai đoạn sáng tác, tác giả đã có đóng góp gì về nội dung tư tưởng và biện pháp nghệ thuật thông qua các tác phẩm tiêu biểu?

2) Các đóng góp ấy có ý nghĩa gì với xã hội và với nền văn học?

e. Tìm hiểu về phong cách nghệ thuật của tác giả

Dựa vào phiếu đọc tác phẩm đã thực hiện, bạn xác định các đặc điểm về nội dung và nghệ thuật được lặp lại trong các tác phẩm tiêu biểu, từ đó khái quát lên các đặc điểm phong cách của tác giả.

Với mỗi đặc điểm khái quát được, bạn so sánh với tác phẩm của các tác giả khác để làm bật lên nét độc đáo trong phong cách nghệ thuật. Khi thực hiện so sánh, bạn cần chú ý xác định tiêu chí so sánh, chẳng hạn: so sánh các tác giả viết cùng đề tài; so sánh các tác giả cùng trào lưu, cùng dòng văn học; so sánh các tác giả sử dụng cùng một loại thủ pháp nghệ thuật,...

Thao tác xác định đặc điểm phong cách nghệ thuật của tác giả được tóm tắt trong sơ đồ sau:

Xác định các đặc điểm **lặp lại có tính quy luật** trong các sáng tác tiêu biểu của tác giả. → So sánh với các tác giả khác để thấy được **nét độc đáo** trong phong cách nghệ thuật của tác giả. → Kết luận về đặc điểm phong cách nghệ thuật của tác giả.

Ví dụ: Khi đọc các truyện ngắn viết về người nông dân của Nam Cao trong giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám như: *Chí Phèo, Lão Hạc, Tư cách mõ,...* người đọc nhận ra **đặc điểm lặp lại có tính quy luật** là hình tượng người nông dân trong trạng thái tha hoá, đánh mất nhân tính hoặc trên bờ vực đánh mất nhân tính. Khi so sánh Nam Cao với các nhà văn hiện thực đi trước cũng viết về đề tài người nông dân như Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, ta nhận ra chủ đề sự tha hoá là **nét độc đáo** và sâu sắc của Nam Cao khi khám phá hiện thực. Nếu các nhà văn đi trước chủ yếu khai thác tấn bi kịch bị bần cùng hoá của người nông dân, từ đó tố cáo các thế lực cường hào ác bá đã đẩy họ vào bước đường cùng, thì Nam Cao đi sâu hơn vào bi kịch tinh thần của người nông dân – tấn bi kịch của những thân phận sinh ra là người nhưng không được thừa nhận quyền làm người, hoặc phải sống trong sự khinh bỉ, đánh mất tự trọng, hoặc phải chọn cái chết đau đớn, tức tưởi để bảo toàn nhân tính. Từ đó, ta **kết luận**: việc khai thác đề tài người nông dân ở khía cạnh sự tha hoá chính là một đặc điểm nổi bật trong phong cách nghệ thuật của Nam Cao.

III. Thực hành

Bài tập 1

Tóm tắt quy trình, cách thức đọc hiểu một tác giả dựa vào bảng sau (làm vào vở):

Quy trình, cách thức đọc hiểu một tác giả	Thao tác cần làm	Lưu ý
Xác định đề tài cần tìm hiểu	...	...
Thu thập tư liệu	...	...
...	...	...

Bài tập 2

Chọn một tác giả phù hợp để:

a. Thu thập tư liệu viết về tác giả, lập danh mục các tác phẩm tiêu biểu của tác giả.

b. Lập bảng phác thảo sự nghiệp văn chương của tác giả.

c. Vẽ sơ đồ thể hiện các đặc điểm phong cách nghệ thuật của tác giả.

Phần thứ hai
Viết bài giới thiệu về một tác giả văn học

I. Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

Ngữ liệu tham khảo 1

ĐẶC ĐIỂM NGHỆ THUẬT THƠ VĂN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU ❶

Nguyễn Đình Chiểu để lại nhiều tác phẩm văn học có giá trị. Giá trị đó không chỉ thể hiện ở nội dung thấm nhuần lòng yêu nước thương dân mà còn thể hiện ở bút pháp, nghệ thuật giàu sức hấp dẫn và truyền cảm. Hầu hết các thể loại trong sáng tác của ông đều có chung đặc điểm này. ❷

Thơ Đường luật, văn tế của Nguyễn Đình Chiểu thể hiện một tài nghệ điêu luyện. ❸ Về ngôn từ, lời thơ của ông mộc mạc mà tề chỉnh, từ dùng chính xác, giàu sức gợi cảm. Thơ Đường luật của ông có lời lẽ trang nhã, trau chuốt, mang vẻ đẹp cổ điển của văn chương bác học. Chẳng hạn:

Mây giăng ải Bắc trông tin nhạn,
Ngày xế non Nam bặt tiếng hồng[1].
Bờ cõi xưa đà chia đất khác
Nắng sương nay há độ trời chung.

(*Ngóng gió đông*)

Văn tế của ông giàu hình ảnh, chi tiết điển hình để dựng nên hình tượng các nghĩa sĩ sống mãi trong tâm trí người đọc. Quả là khó mà quên được người nghĩa sĩ Cần Giuộc với các hình ảnh, chi tiết rất gần gũi, chân thực:

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu[2]*, bầu ngòi*[3]*; trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu*[4]*, nón gõ*[5].

(*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*) ❹

Truyện thơ của Nguyễn Đình Chiểu là những sáng tác trường thiên, số lượng câu thơ trong một tác phẩm thường khá lớn: Lục Vân Tiên 2 082 câu; *Dương Từ Hà Mậu* 3 456 câu; *Ông Ngư, ông Tiều hỏi đáp về thuật chữa bệnh* 3 642 câu. ❺ Tuy nội dung đạo lí Nho gia rất sâu sắc và uyên bác, nhiều điển tích, điển cố lấy trong kinh sử nhưng hình thức nghệ thuật lại đậm chất dân gian, có chỗ chưa trau chuốt, song đây đó vẫn lấp lánh những câu thơ đẹp. Chẳng hạn:

Vân Tiên đầu đội kim khôi[6]*,*
Tay cầm siêu bạc mình ngồi ngựa ô.

(*Lục Vân Tiên*)

❶ Nhan đề nêu tên tác giả và đề tài của bài viết.

❷ Mở bài nêu khái quát đặc điểm nghệ thuật của tác giả.

❸ Trình bày đặc điểm nghệ thuật thứ nhất: qua thơ Đường luật, văn tế.

❹ Đưa ra bằng chứng, lí lẽ để làm sáng tỏ đặc điểm nghệ thuật thứ nhất.

❺ Trình bày đặc điểm nghệ thuật thứ hai: qua truyện thơ.

---

[1] *Hồng*: ngỗng trời.
[2] *Bao tấu*: bao đựng dao, mã tấu.
[3] *Bầu ngòi*: bao đựng thuốc đạn, ngòi nổ.
[4] *Dao tu*: loại dao lưỡi dài, sắc bén, thường buộc vào lưng.
[5] *Nón gõ*: nón đội của lính ngày xưa.
[6] *Kim khôi*: mũ trận thời xưa bằng kim loại dát vàng.

Hoặc tả cảnh hoang vu với tâm trạng cô đơn, mong nhớ của Nguyệt Nga:

Kim Liên ơi hỡi Kim Liên
Đẩy xe cho chị qua miền Hà Khê.
Hà Khê dấu thỏ đường dê[1],
Chim kêu vượn hú bốn bề nước non.

(*Lục Vân Tiên*)

Hơn nữa, truyện thơ của ông là kết hợp khá hài hoà giữa tính cổ điển bác học với tính dân gian bình dị; giữa bút pháp lí tưởng hoá khi xây dựng nhân vật chính diện với bút pháp tả thực khi miêu tả nhân vật phản diện. 6

Sức hấp dẫn và tính truyền cảm mạnh mẽ ấy do đâu mà có, nếu không phải xuất phát từ tấm lòng tha thiết của nhà thơ với đất nước, con người và quan điểm sáng tác văn chương chú trọng cả nội dung tình cảm lẫn hình thức nghệ thuật của ông? 7

Đúng vậy. Đó là một quan điểm sáng tác rất nhất quán. Về tư tưởng, đạo lí, ông chủ trương dùng văn chương để chiến đấu cho sự nghiệp chính nghĩa:

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm[2]
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà[3]

(*Dương Từ – Hà Mậu*)

Về hình thức thể hiện, ông quan niệm văn chương phải là những sáng tạo nghệ thuật có tính thẩm mĩ, để phát huy các giá trị tinh thần:

Văn chương ai chẳng muốn nghe,
Phun châu nhả ngọc báu khoe tinh thần.

(*Ông Ngư, ông Tiều hỏi đáp về thuật chữa bệnh*)

Cũng từ quan niệm đó mà hình thức nghệ thuật trong sáng tác thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu thường khá đa dạng, phóng khoáng. 8

Nhìn chung, dù là thơ Đường luật, văn tế hay truyện thơ, nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu đều có các đặc điểm nổi bật: bình dị, mộc mạc, giàu lời ăn tiếng nói thân thuộc của nhân dân, đậm đà bản sắc dân tộc, đặc biệt là bản sắc địa phương Nam Bộ. Những đặc điểm trên đây giúp ta hiểu vì sao thơ văn của ông được nhân dân ta, nhất là người dân Nam Bộ yêu thích. 9

(Theo *Ngữ văn 11 Nâng cao*, Tập một, Trần Đình Sử (Tổng Chủ biên), NXB Giáo dục (Tái bản lần thứ nhất), 2008, tr. 36 – 37; 39 – 40)

6 Đưa ra bằng chứng, lí lẽ để làm sáng tỏ đặc điểm nghệ thuật thứ hai.

7 Trình bày đặc điểm nghệ thuật thứ ba: qua quan điểm sáng tác (góp phần lí giải đặc điểm 1 và 2).

8 Đưa ra bằng chứng, lí lẽ để làm sáng tỏ đặc điểm nghệ thuật thứ ba.

9 Khái quát lại đặc điểm nghệ thuật đã phân tích; nêu đánh giá về vai trò của tác giả đối với nền văn học.

Trả lời câu hỏi

1. Chỉ ra vấn đề và câu hỏi nghiên cứu trong bài viết.
2. Tóm tắt nội dung chính của bài viết bằng sơ đồ, từ đó bạn hãy nhận xét về bố cục của bài viết.

---

[1] *Dấu thỏ đường dê*: nơi xa xôi, hẻo lánh.
[2] *Khẳm*: tình trạng chở đầy, nặng, hết sức, không thể chở thêm được nữa.
[3] *Tà*: mờ ám, không ngay thẳng, không đúng đắn về mặt đạo đức.

3. Bài viết đã sử dụng phương pháp nghiên cứu nào?

4. Từ bài viết, bạn rút ra kinh nghiệm gì khi viết bài giới thiệu một tác giả văn học?

Ngữ liệu tham khảo 2

ĐỌC LẠI TRUYỆN NGẮN TRÀO PHÚNG CỦA NGUYỄN CÔNG HOAN 1

Phong cách Nguyễn Công Hoan không thiên về lối thâm trầm kín đáo. Ông thích bốp chát, đánh vỗ ngay vào mặt đối phương. Tiếng cười đả kích của Nguyễn Công Hoan, vì thế, thường là những đòn đơn giản mà ác liệt. 2

Những vấn đề chỉ có ý nghĩa khi nhà văn nhằm trúng đối tượng cần đánh, nghĩa là kẻ thù thật sự của nhân dân, của cách mạng. Cái gì đã chỉ đạo nhà văn trào phúng của chúng ta trong việc xác định đối tượng đả kích?

Trước hết, đó là một quan điểm xã hội tạm gọi là quan điểm giàu nghèo. Hầu hết truyện ngắn, truyện dài của Nguyễn Công Hoan đều xoay quanh sự đối chọi giữa kẻ giàu và người nghèo. Một đằng chẳng làm gì cả mà ăn ngập mày ngập mặt không hết tiền, hết của. Một đằng thì vất vả đủ đường mà suốt đời đói rách. *Hai cái bụng* có thể coi là dạng kết cấu đơn giản nhất nhưng tiêu biểu của truyện ngắn Nguyễn Công Hoan theo quan điểm nói trên. Đây là một thứ quan điểm xã hội có tính chất kinh nghiệm chủ nghĩa, nhưng dù sao cũng có nội dung chân lí phổ biến của nó. Ở Nguyễn Công Hoan, quan điểm này đã trở thành một niềm tin, một nguyên tắc nhận thức luận bền vững giúp ông khám phá ra biết bao chuyện bất công, vô lí, vô nghĩa trong xã hội cũ. 3

Trong sự đối lập giàu nghèo ấy, dĩ nhiên nhà văn đứng về phía người nghèo. Vì lối đánh là lối đánh ác, nên một khi đánh trúng thì truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan thường đem đến cho độc giả những giây phút hả lòng hả dạ. Đó là những khi đòn châm biếm giáng vào bọn thực dân, quan lại (cả quan ông lẫn quan bà), bọn tư sản, địa chủ, cường hào, lính tráng. Ông ghét cay ghét đắng hai tội này của chúng: cậy quyền cậy thế lấy thịt đè người và tham lam vô độ, vơ vét cả đến đồng xu cuối cùng của người dân nghèo. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Công Hoan tả chúng nhất loạt đều to béo, béo đến chảy mỡ, đến phát phì ra. Đây là cách giải thích rất Nguyễn Công Hoan: "Tôi cực lực công kích sách vệ sinh đã dạy ta ăn uống phải sạch sẽ, nếu ta muốn được khoẻ mạnh, béo tốt. Thuyết ấy sai. Trăm lần sai! Nghìn lần sai! Vì tôi thấy sự thực, ở đời này, bao nhiêu những anh béo khoẻ, đều là những anh thích ăn bẩn cả" (*Đồng hào có ma*). "Ăn bẩn" nghĩa là đục khoét dân, hút máu hút mủ của dân. Hàng loạt truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan chỉ xoay quanh các mánh khoé "ăn bẩn" của bọn quan lại, cường hào thôi mà không hề trùng lặp. Có những cách "ăn uống" thật oái ăm, kì lạ và hết sức đê tiện. Nghĩ lại, thấy người dân đen ngày trước thật cực khổ vô cùng: khổ vì nghèo đói đã đành, đến con chết cũng không được chôn (*Thịt người chết*), mẹ chết không được đưa ra đồng (*Người thứ ba*), thậm chí khóc cũng không được khóc:

1 Nhan đề: Nêu được tác giả văn học và phạm vi sáng tác của tác giả mà bạn muốn giới thiệu.

2 Giới thiệu: Giới thiệu chung về những điểm đặc sắc, độc đáo nhất của tác giả.

3 Lần lượt trình bày từng phương diện trong sự nghiệp hoặc phong cách văn học của tác giả.

Trình bày điểm đặc sắc thứ nhất: đề tài và quan điểm sáng tác.

"Cụ thư kí (...) mặt hầm hầm, trỏ ba toong vào mặt chị Cu, hất hàm hỏi:

– Ai cho phép mày khóc?

– Lạy cụ, mẹ con chết thì con khóc.

Rồi không nhịn được nỗi thương tâm, chị ti tỉ:

– Mẹ ơi!

Hai mắt long lên, cụ Ký giơ năm đầu ngón tay:

– Ông thì vả vỡ tan họng mày ra bây giờ! Mẹ mày chết, mày đã trình báo gì tao chưa, mà đã dám khóc?" (*Công dụng của cái miệng*). 4

Có một đề tài cứ trở đi trở lại luôn trong truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan: chuyện ăn cắp, thói ăn cắp. Có lẽ xoay quanh những vụ trộm cắp, nhà văn dễ tìm ra những tình tiết li kì hấp dẫn chăng? Có phần chắc là, viết về đề tài này, Nguyễn Công Hoan có dịp thuận tiện để đem công lí của người nghèo chọi lại một cách thú vị "công lí" của nhà giàu. Nghĩa là ông đóng vai trạng sư cãi trắng án cho những kẻ ăn cắp do nghèo đói mà phải ăn quỵt hai xu bún riêu, bốc trộm củ khoai, một tấm bánh (*Thằng ăn cắp, Bữa no đòn, Thế cho nó chừa,...*), ngược lại, ông chỉ đích danh thủ phạm chính là bọn nhà giàu. Cách dựng truyện ở đây dắt dẫn độc giả bất quả tang những vụ trộm bất ngờ: chẳng hạn, *Cái ví ấy của ai?* là chuyện mấy ông huyện, ông đốc, bà tham, bà cử nào đó rất chi là sang trọng lịch sự, đang khiêu vũ với nhau, nói toàn tiếng Tây, tưởng đâu chỉ có say vì nhạc, mê vì tình. Ấy thế mà xoay ra lần ví của nhau. Thằng Quýt tố cáo một ông phán ăn cắp tiền của đầy tớ một cách đểu giả, độc ác. *Cụ Chánh Bá mất giày* cũng là một kiểu ăn cắp không hơn không kém: dựng đứng lên chuyện mất cắp để thực sự ăn cắp một đôi giày mới. Đê tiện và bất ngờ nhất có lẽ là vụ *Đồng hào có ma*: người dân đen ngày trước đã vào đến cửa quan thì như con sâu cái kiến, ai chửi bới, bóp nặn cũng phải chịu. Nhưng có ngờ đâu, quan huyện oai vệ là thế mà lại đi ăn cắp, mà ăn cắp một đồng hào đánh rơi của người dân nghèo, mặt cứ tỉnh như không, đúng là ăn cắp chính tông! Một trường hợp khác còn có phần li kì hơn: quan huyện ăn cướp của một thằng ăn cướp đến nỗi nó phải giải nghệ vì lỗ vốn to với quan lớn (*Thằng ăn cướp*),...

Thế là trong cái xã hội của truyện ngắn, truyện dài Nguyễn Công Hoan, bọn thống trị chỉ là một lũ ăn cắp, ăn cướp. Luật pháp của chúng bày ra chỉ là để đè đầu người dân xuống mà ăn cắp, ăn cướp. Nguyễn Công Hoan đã phản ánh được chính xác một khía cạnh bản chất của hiện thực. 5

[...]

Đối với nhà văn trào phúng, việc tìm ra mâu thuẫn trào phúng cũng có ý quyết định hệt như việc tìm ra tứ thơ đối với một nhà thơ. Nhưng nếu từ tứ thơ đến bài thơ còn biết bao việc phải làm, thì từ mâu thuẫn trào phúng đến một truyện ngắn trào phúng hoàn chỉnh cũng thế. Công việc quan trọng nhất phải giải quyết là sắp xếp cốt truyện, xây dựng nhân vật và chọn cách kể chuyện. Ở những nhà văn nào khác, tính cách là trung tâm, tính cách chi phối cốt truyện, nhưng ở Nguyễn Công Hoan thì ngược lại, cốt truyện là điều quan trọng nhất, nhiều khi để cho cốt truyện li kì hấp dẫn, nhà văn sẵn sàng hi sinh cả tính hợp lí, tính chân thực của những quá trình diễn biến tâm lí nhân vật (*Chồng cô Kếu, Gái tân thời, Cái vốn*

4 Lập luận, lí giải tại sao đây là điểm đặc sắc của riêng tác giả đó; đưa ra bằng chứng và phân tích, lãm rõ lập luận, lí giải của mình.

5 Trình bày điểm đặc sắc thứ hai: Bút pháp sáng tác và các thủ pháp nghệ thuật.

để sinh nhai, Tôi xin hết lòng, Truyện Trung Kỳ,...). Nhược điểm này càng bộc lộ rõ hơn, nặng hơn ở truyện dài của Nguyễn Công Hoan. Nhưng để bù lại, ông có một cái duyên kể chuyện hết sức hấp dẫn. Người ta nói có nhà văn hài hước nào đó đã buộc cả kẻ thù phải bật cười.

Sự thực, có nhiều người thuộc một xu hướng thẩm mĩ khác, không tán thành Nguyễn Công Hoan về quan điểm này, quan điểm khác, thậm chí cho những điều ông viết là bịa đặt, vô lí nữa, vậy mà vẫn bị ông lôi cuốn không sao cưỡng lại được. Thành công của Nguyễn Công Hoan do nhiều nguyên nhân: phương thức kể chuyện biến hoá, tài vẽ hình, vẽ cảnh sinh động, khả năng dựng đối thoại có kịch tính, giọng kể chuyện tự nhiên hoạt bát, lối ví von so sánh độc đáo, cách chơi chữ táo bạo, dí dỏm,... Nhưng về đại thể, bí quyết chủ yếu vẫn là nghệ thuật dẫn dắt tình tiết sao cho mâu thuẫn trào phúng, tình thế hài hước bật ra ở cuối tác phẩm một cách thật đột ngột, bất ngờ. Ở đây, một trong những thủ thuật hóm hỉnh nhất của Nguyễn Công Hoan là dùng những chi tiết đánh lạc hướng độc giả khỏi cái đích thật sự của câu chuyện. Người đọc càng bị lạc đi xa bao nhiêu thì khi truyện kết thúc, càng bị bất ngờ bấy nhiêu. Đây là chỗ mà nhà trào phúng có thể nghĩ ra đủ thứ "cạm bẫy" thú vị. Cũng là thủ thuật đánh lạc hướng, nhưng ở nhiều trường hợp, tác giả lại dùng một loại nhân vật đóng vai người trong cuộc hay người chứng kiến. Nhân vật này bộ dạng thường thật thà, ngớ ngẩn, kì thực mang tất cả cái hóm hỉnh, ranh mãnh của nhà văn (*Lại chuyện con mèo, Nỗi lòng ai tỏ, Oẳn tà roẳn, Cái lò gạch bí mật, Lập gioòng,...*) 6

[...]

Muốn đánh giá đầy đủ vị trí văn học sử của Nguyễn Công Hoan, cần nhớ lại nền văn xuôi nước ta trong buổi đầu xây dựng khoảng trước, sau năm 1930. Lúc bấy giờ trên sách báo còn đầy rẫy thứ văn biền ngẫu ước lệ sáo rỗng, dài dòng, luộm thuộm. Lối viết của Hoàng Tích Chu có những cách tân táo bạo đấy nhưng lại quá cộc lốc. Sau này những cây bút Tự lực văn đoàn có đưa đến cho câu văn xuôi khả năng diễn đạt nhuần nhị và trong sáng hơn, nhưng là thứ trong sáng của ngôn ngữ trí thức trưởng giả, cũng nhanh chóng trở thành kiểu cách, mòn sáo. Chính lúc ấy Nguyễn Công Hoan xuất hiện, đã tìm được cho mình hướng đi đúng đắn: hướng đi của chủ nghĩa hiện thực, của tiếng nói giàu có và đầy sức sống của nhân dân. Bị lôi kéo bởi nhu cầu trào phúng có lúc mất tỉnh táo, ông đã đem lẫm vào văn học một ít rác rưởi của ngôn ngữ vỉa hè. Nhưng nhìn chung tiếng nói văn học của Nguyễn Công Hoan là thứ tiếng nói giản dị, trong sáng, linh hoạt, mới mẻ và rất đỗi Việt Nam.

Cũng cần đánh giá cao vai trò của Nguyễn Công Hoan trong việc xây dựng và phát triển thể tài truyện ngắn hiện đại ở nước ta. Mấy năm sau này sẽ xuất hiện hàng loạt cây bút truyện ngắn xuất sắc như Thạch Lam, Nam Cao, Nguyên Hồng, Thanh Tịnh, Tô Hoài, Bùi Hiển,... Nhưng lịch sử văn học vẫn mãi mãi ghi đậm nét tên tuổi của những người có công phá lối, mở đường, tiêu biểu là Nguyễn Công Hoan. 7

[...]

(Nguyễn Đăng Mạnh, In trong *Nhà văn, tư tưởng và phong cách*, NXB Văn học, Hà Nội, 1983. Lược trích tr. 121 – 123; 128 – 129; 131)

6 Lập luận, lí giải tại sao đây là điểm đặc sắc của riêng tác giả đó (có thể kèm theo đánh giá về ưu nhược điểm); đưa ra bằng chứng và phân tích để làm rõ lập luận của mình.

7 Kết luận: Đánh giá chung về ý nghĩa, tầm quan trọng của tác giả đối với lịch sử văn học nói chung và giai đoạn văn học nói riêng.

Trả lời câu hỏi

1. Bài viết nghiên cứu về vấn đề gì? Câu hỏi nghiên cứu là gì?
2. Tóm tắt ý chính của bài viết. Từ đó, nêu nhận xét về bố cục của bài viết.
3. Nêu nội dung chính của phần giới thiệu và phần kết luận.
4. Tác giả đã trình bày hai phương diện chính trong truyện ngắn Nguyễn Công Hoan: đề tài mâu thuẫn giàu nghèo và bút pháp xây dựng cốt truyện trào phúng. Theo bạn, còn có thể nói đến những phương diện nào khác hay không, như ngôn ngữ kể chuyện, nghệ thuật xây dựng nhân vật,...? Tại sao tác giả không đề cập đến tất cả các phương diện đó?
5. Tác giả đã trình bày bằng chứng theo những cách thức nào?
6. Phương pháp phân tích – tổng hợp và phương pháp so sánh đã được sử dụng như thế nào trong bài viết trên?

II. Cách viết bài giới thiệu về một tác giả văn học

1. Các dạng bài viết về một tác giả văn học

Dạng 1: Giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của tác giả văn học

Dạng bài viết này thường giới thiệu về cuộc đời tác giả, các mốc thời gian chính trong đời, các thành tựu, giải thưởng, tác phẩm chính của tác giả, cũng như những chuyển biến quan trọng trong đề tài, chủ đề, cảm hứng sáng tác, bút pháp nghệ thuật,... trên hành trình nghệ thuật của tác giả.

Đây là kiểu văn bản thông tin, thường được sử dụng trong các từ điển, sách phổ biến kiến thức.

Dạng 2: Giới thiệu về phong cách nghệ thuật của tác giả văn học

Dạng bài viết này thường trình bày những điểm độc đáo, đặc sắc nhất trong phong cách nghệ thuật của tác giả so với các tác giả khác, thể hiện ở nhiều phương diện như đề tài, chủ đề, quan niệm sáng tác, ngôn ngữ nghệ thuật, kiểu nhân vật, cách xây dựng nhân vật, kiểu hình ảnh,...

Đây là kiểu văn bản nghị luận, thường gặp trong sách tham khảo, tạp chí nghiên cứu.

2. Yêu cầu và sơ đồ dàn ý kiểu bài

Yêu cầu về kiểu bài:

– *Về nội dung:* Nêu được một số nét đặc sắc trong sự nghiệp và phong cách nghệ thuật của tác giả.

– *Về hình thức:* Đảm bảo các yêu cầu của kiểu bài nghị luận:

+ Lập luận chặt chẽ, diễn đạt mạch lạc;

+ Đưa ra được những lí lẽ và bằng chứng văn bản đa dạng, thuyết phục để làm sáng tỏ luận điểm;

+ Có sử dụng các phương tiện liên kết hợp lí để giúp người đọc nhận ra mạch lập luận;

+ Các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí.

Sơ đồ dàn ý kiểu bài:

Dạng 1: Giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của tác giả văn học

Mở bài	• ***Giới thiệu tác giả văn học:*** – Tên tác giả. – Nêu khái quát những đóng góp chủ yếu của tác giả với nền văn học.
Thân bài	• ***Giới thiệu về cuộc đời của tác giả văn học:*** Những nét chính trong cuộc đời có ảnh hưởng đến sự nghiệp văn học. • ***Giới thiệu về sự nghiệp của tác giả văn học:*** – Giai đoạn 1: Đặc điểm sáng tác, tác phẩm tiêu biểu, đóng góp của tác giả với xã hội và với nền văn học. – Giai đoạn 2: … – Giai đoạn… : …
Kết bài	• ***Khẳng định ý kiến đã nêu*** ở mở bài về đóng góp của tác giả với nền văn học hoặc giai đoạn văn học mà tác giả đó sống. – Có thể nêu ý nghĩa của tác giả đối với bản thân/người đọc.

Dạng 2: Giới thiệu về phong cách nghệ thuật của tác giả văn học

Mở bài	• ***Giới thiệu tác giả văn học:*** – Tên tác giả; – Nêu khái quát những đóng góp chủ yếu của tác giả đối với nền văn học hoặc những điểm đặc sắc so với các tác giả khác.
Thân bài	• ***Lần lượt trình bày từng điểm đặc sắc trong phong cách nghệ thuật của tác giả:*** – Đề tài, chủ đề chính; – Tư tưởng, cảm hứng chủ đạo; – Kiểu/loại nhân vật, hình tượng cơ bản; – Nghệ thuật sử dụng hình ảnh; – Các phương thức, phương tiện nghệ thuật đặc trưng; – ...

Kết bài	• ***Khẳng định ý kiến đã nêu*** ở mở bài về những đóng góp của tác giả đối với nền văn học hoặc với giai đoạn văn học mà tác giả đó sống; – Có thể nêu ý nghĩa của tác giả đối với bản thân/người đọc.

3. Hướng dẫn quy trình viết

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

Xác định đề tài, mục đích viết, người đọc:

Đề tài bài giới thiệu chính là đề tài về sự nghiệp và phong cách tác giả mà bạn đã lựa chọn để thực hiện ở phần trước. Mục đích của bài giới thiệu là để công bố với bạn đọc kết quả tìm hiểu của bạn về những đóng góp của tác giả đó đối với nền văn học.

Thông thường, một bài giới thiệu có thể công bố bằng nhiều cách, với nhiều đối tượng bạn đọc khác nhau như đăng trên báo tường, chuyên đề học tập của lớp, tập san của trường, tạp chí khoa học,... Mỗi phương thức công bố sẽ có những yêu cầu khác nhau đối với bài giới thiệu, hướng đến những đối tượng bạn đọc khác nhau.

Thu thập tài liệu:

Bạn đã tiến hành thu thập, xử lí tài liệu trong quá trình tìm hiểu về tác giả. Ở bước này, bạn lập danh mục tài liệu tham khảo cho bài viết bằng cách chọn lọc những tài liệu liên quan trực tiếp đến kết quả nghiên cứu sẽ trình bày trong bài viết.

Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý

Tìm ý:

Để tìm ý, bạn có thể thực hiện phiếu thông tin tác giả dựa vào mẫu sau:

Tên tác giả:.....

Giai đoạn lịch sử hoặc giai đoạn văn học	?
Các tác phẩm nổi bật	?
Các đề tài, chủ đề thường gặp trong tác phẩm của tác giả đó	?
Các thủ pháp nghệ thuật thường gặp trong tác phẩm của tác giả đó	?
Đóng góp chính của tác giả đó đối với nền văn học	?

Trên cơ sở kết quả tìm hiểu, khảo sát về tác giả, bạn tiến hành tìm ý cho bài giới thiệu. Cụ thể như sau:

Dạng 1: Giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của tác giả văn học

Bạn có thể tìm những ý chính về cuộc đời và sự nghiệp của tác giả văn học bằng cách tự đặt ra những câu hỏi:

– Vì sao bạn quan tâm đến tác giả này?

– Tác giả sống ở giai đoạn lịch sử nào? Những đặc điểm nào trong cuộc đời tác giả ảnh hưởng đến sự nghiệp văn học?

– Sự nghiệp văn học của tác giả chia làm mấy giai đoạn? Đặc điểm sáng tác và những tác phẩm tiêu biểu ở từng giai đoạn là gì?

– Ở từng giai đoạn sáng tác, đóng góp của tác giả với nền văn học và với xã hội là gì?

Dạng 2: Giới thiệu về phong cách nghệ thuật của tác giả văn học

Bạn có thể tìm những ý chính về phong cách nghệ thuật của tác giả văn học bằng cách trả lời các câu hỏi:

– Tác phẩm của tác giả được sáng tác theo những thể loại nào? Tác giả có đóng góp quan trọng nhất ở thể loại nào?

– Tác giả sáng tác theo những đề tài, chủ đề, cảm hứng nào? Đâu là những đề tài, chủ đề, cảm hứng độc đáo nhất?

– Tác giả thường thành công khi sử dụng những thủ pháp nghệ thuật nào (về kết cấu, cốt truyện; cách xây dựng nhân vật; về từ ngữ, hình ảnh; các biện pháp tu từ,...)?

– Các tác giả khác có viết về những đề tài, chủ đề tương tự hay không? Có sử dụng những thủ pháp nghệ thuật tương tự hay không? Nếu có, cách viết của tác giả này so với các tác giả khác có gì độc đáo, khác biệt?

– Trước khi tác giả đó xuất hiện, nền văn học đang có những đặc điểm gì nổi bật? Khi xuất hiện, tác giả đã mang đến điều gì mới mẻ cho văn học?

Lập dàn ý:

Bạn sắp xếp các ý tìm được vào dàn ý của bài giới thiệu, thường gồm các phần sau:

– Giới thiệu về tác giả và đóng góp chính yếu của tác giả đó đối với nền văn học.

– Lần lượt nêu từng luận điểm (ít nhất là hai luận điểm) theo sơ đồ dàn ý kiểu bài.

– Mỗi luận điểm được làm sáng tỏ bằng lí lẽ và bằng chứng, kèm phân tích.

– Khái quát và khẳng định lại đóng góp, ý nghĩa và vai trò của tác giả đó trong lịch sử văn học.

– Dự kiến các phương tiện phi ngôn ngữ hỗ trợ (hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu,...) để tăng sự sinh động, trực quan cho bài viết. Chú ý đến sự liên kết giữa các phương tiện phi ngôn ngữ hỗ trợ với nội dung bài viết.

Bước 3: Viết bài

Từ dàn ý đã lập, bạn tiến hành viết bài giới thiệu hoàn chỉnh. Cần đảm bảo:

– Có những câu văn nêu rõ luận điểm, nhấn mạnh chủ đề của từng đoạn.

– Ngôn ngữ khách quan, trung tính, không ca ngợi thái quá, không nặng cảm xúc. Sử dụng lớp từ ngữ chung, không dùng từ địa phương, biệt ngữ xã hội.

– Nhan đề ngắn gọn, súc tích, nêu tên tác giả và có thể nêu đặc điểm quan trọng nhất của sự nghiệp/phong cách tác giả đó.

– Có thể trích dẫn một số ý kiến đánh giá về tác giả đó của các nhà phê bình văn học có uy tín nhằm tăng sức thuyết phục cho bài giới thiệu.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

Xem lại và chỉnh sửa:

Sau khi viết xong, bạn hãy đọc lại bài viết của mình và chỉnh sửa theo gợi ý sau:

Bảng kiểm bài giới thiệu về một tác giả văn học

Nội dung kiểm tra		Đạt	Chưa đạt
Tiêu đề	Nêu được tên tác giả và khái quát được nội dung chính của bài viết.		
Mở bài	Nêu đánh giá, nhận định khái quát về tác giả.		
	Nhận xét chung về đóng góp của tác giả với nền văn học.		
Thân bài	Nêu được ít nhất hai luận điểm về cuộc đời và sự nghiệp văn học/phong cách nghệ thuật của tác giả.		
	Lập luận, lí giải để làm rõ cho các đặc điểm về cuộc đời và sự nghiệp văn học/phong cách nghệ thuật của tác giả.		
	Đưa ra bằng chứng và phân tích để chứng minh những đặc điểm về cuộc đời và sự nghiệp văn học/phong cách nghệ thuật của tác giả.		
Kết bài	Khẳng định lại quan điểm của người viết về đóng góp của tác giả với nền văn học, với xã hội và lịch sử.		
Kĩ năng lập luận, diễn đạt	Các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí, có sử dụng các phép liên kết và câu chủ đề phù hợp.		
	Diễn đạt rõ ràng, gãy gọn, từ ngữ khách quan, trung tính, đảm bảo về chính tả, ngữ pháp.		
	Trích dẫn đúng cách, sử dụng được các phương tiện phi ngôn ngữ, các cước chú để làm rõ nội dung bài viết.		

Rút kinh nghiệm:

Từ bài viết của mình, bạn rút ra kinh nghiệm gì về việc viết bài giới thiệu về một tác giả văn học?

III. Thực hành

Bài tập 1

Tóm tắt quy trình viết bài giới thiệu về tác giả văn học theo mẫu sau:

Quy trình viết	Thao tác cần làm	Điều cần lưu ý
Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết		
Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý		
Bước 3: Viết bài		
Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm		

Bài tập 2

a. Lập dàn ý chi tiết cho bài viết giới thiệu cuộc đời và sự nghiệp/giới thiệu phong cách nghệ thuật của một tác giả văn học (có thể chọn một trong các tác giả sau: Hồ Xuân Hương, Nguyễn Đình Chiểu, Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Tố Hữu, Xuân Quỳnh, Phạm Tiến Duật, Hoàng Nhuận Cầm).

b. Từ dàn ý chi tiết, viết bài văn hoàn chỉnh.

Phần thứ ba
Thuyết trình giới thiệu về một tác giả văn học

I. Cách thức thuyết trình giới thiệu về một tác giả văn học

Bước 1: Chuẩn bị thuyết trình

Xác định đề tài/vấn đề, không gian, thời gian thuyết trình:

Đề tài của bài thuyết trình đã được xác định ở bài giới thiệu về tác giả văn học. Mục đích của bài thuyết trình là trình bày nội dung cho người nghe, sao cho thuyết phục được người nghe về những đóng góp và những điểm đặc sắc của tác giả đó trong nền văn học.

Do đó, bạn cần đặt các câu hỏi: *Ai sẽ là người nghe bạn trình bày? Bạn sẽ nói ở đâu? Bài thuyết trình có thời gian bao lâu? Bạn sẽ dành bao nhiêu thời gian cho phần trao đổi với người nghe?,…*

Tìm ý, lập dàn ý:

Nội dung trình bày đã được bạn chuẩn bị trong bài giới thiệu. Lúc này bạn sẽ chuyển dàn ý đó thành dàn ý bài thuyết trình. Do đó, bạn nên chuẩn bị thêm:

– Sơ đồ tóm tắt nội dung bài giới thiệu để có thể thuyết trình một cách rõ ràng và hiệu quả, giúp người nghe nắm được các ý chính.

– Một số phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ, để phần thuyết trình thêm rõ ràng và thu hút: tranh hoặc ảnh chân dung tác giả, hình ảnh bút tích của tác giả, hình ảnh các địa danh liên quan đến cuộc đời tác giả, ảnh bìa các tác phẩm đã in của tác giả,…

– Thiết kế tập tin trình chiếu để hỗ trợ cho bài thuyết trình.

– Dự kiến các ý kiến phản biện và chuẩn bị phần phản hồi. Chẳng hạn, với bài thuyết trình giới thiệu về tác giả văn học, người nghe có thể sẽ muốn biết thêm về:

+ Những sự kiện lịch sử diễn ra trong thời gian hoạt động nghệ thuật của tác giả và tác động của chúng đến tác giả.

+ Những điểm tương đồng và khác biệt về phong cách giữa tác giả với các tác giả khác thuộc cùng giai đoạn văn học (hoặc khác giai đoạn nhưng cùng sáng tác ở một thể loại, một đề tài,…).

+ Những thay đổi về cảm hứng hoặc bút pháp của tác giả qua từng giai đoạn hoặc từng thể loại, từng mảng đề tài.

+ Những ảnh hưởng của các tác giả đi trước đến quan niệm sáng tác và bút pháp của tác giả đó.

Bước 2: Luyện tập và trình bày

Khi luyện tập, bạn cần:

– Lựa chọn cách mở đầu hấp dẫn, thu hút được sự chú ý của người nghe.

– Lựa chọn từ ngữ sao cho đơn giản, dễ hiểu, khách quan, trung tính.

– Trích dẫn các bằng chứng một cách hợp lí, làm sáng tỏ được luận điểm.

– Chú ý chuyển tiếp giữa các phần, các ý để người nghe dễ theo dõi.

Khi trình bày, bạn cần:

– Dựa vào phần tóm tắt đã chuẩn bị từ trước.

– Kết hợp ngôn ngữ nói với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

– Tương tác với người nghe bằng ánh mắt và sử dụng cử chỉ vừa phải.

– Đảm bảo thời gian cho phép.

Bước 3: Trao đổi và đánh giá

Trao đổi:

Khi trao đổi, bạn cần:

– Thể hiện thái độ cầu thị, cảm ơn ý kiến đóng góp của người nghe.

– Lắng nghe câu hỏi, hỏi lại nếu chưa hiểu rõ câu hỏi.

– Trả lời câu hỏi một cách nhẹ nhàng, lịch sự, tôn trọng quan điểm của người khác.

Đánh giá:

Dùng bảng kiểm dưới đây để tự đánh giá bài giới thiệu của bạn:

Bảng kiểm thuyết trình giới thiệu về một tác giả văn học

Nội dung kiểm tra		Đạt	Chưa đạt
Mở đầu	Chào hỏi và tự giới thiệu.		
	Giới thiệu về tác giả và nhận định khái quát về đóng góp của tác giả đối với nền văn học.		
Nội dung chính	Giới thiệu về cuộc đời, sự nghiệp và các điểm đặc sắc trong phong cách nghệ thuật của tác giả.		
	Đưa bằng chứng và phân tích để chứng minh về đóng góp của tác giả.		
	Lí giải, đánh giá về những đóng góp của tác giả đối với nền văn học.		
Kết thúc	Tóm tắt và khẳng định được nội dung trình bày về tác giả.		
	Cảm ơn và chào kết thúc.		
Kĩ năng trình bày, tương tác với người nghe	Diễn đạt rõ ràng, gãy gọn, từ ngữ khách quan, trung tính.		
	Kết hợp sử dụng hiệu quả các phương tiện phi ngôn ngữ để làm rõ nội dung trình bày.		
	Phản hồi thoả đáng những câu hỏi, ý kiến của người nghe.		
	Đảm bảo thời gian quy định.		
	Tương tác tích cực với người nghe trong suốt quá trình nói.		

II. Một số đề thực hành

– Những đóng góp của Nam Cao đối với đề tài người nông dân trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945.

– Những đóng góp của Vũ Trọng Phụng đối với văn học trào phúng Việt Nam.

– Thơ Tố Hữu trong dòng chảy thơ ca dân tộc.

– Hoàng Nhuận Cầm và những bài thơ về tuổi học trò.

– Một số đặc điểm tính nữ trong thơ Xuân Quỳnh.

BẢNG THUẬT NGỮ

Khái niệm/ thuật ngữ	Nghĩa	Trang
Bản chất xã hội – văn hoá của ngôn ngữ	Thể hiện ở chỗ: 1) Ngôn ngữ chỉ hình thành và phát triển trong xã hội loài người, do quy ước của cộng đồng và tồn tại do nhu cầu giao tiếp của con người (không phải của riêng một nhà nước, đảng phái, thể chế chính trị, tôn giáo, giai cấp nào; nó ứng xử bình đẳng đối với tất cả mọi người trong xã hội); 2) Ngôn ngữ là một bộ phận quan trọng của văn hoá, mang đậm dấu ấn văn hoá của cộng đồng người bản ngữ.	4, 34, 39
Báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại	Một dạng văn bản thông tin viết theo quy cách báo cáo nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.	4, 5, 22, 28
Phong cách nghệ thuật của một tác giả	Sự tổng hoà những dấu ấn riêng trong sáng tác của một tác giả (cái nhìn có tính phát hiện đối với hiện thực và đề tài, hệ thống hình tượng đặc trưng, giọng điệu riêng, những nét riêng trong ngôn từ nghệ thuật, các thủ pháp đặc trưng,...), được lặp lại một cách hệ thống trong sự nghiệp văn chương của tác giả ấy.	3, 60, 65, 80
Sự nghiệp văn chương của một tác giả	Những thành tựu trong quá trình sáng tác của một tác giả được đánh dấu bằng những tác phẩm có giá trị về nội dung và hình thức nghệ thuật, có đóng góp cho sự phát triển của lịch sử, xã hội và cho nền văn học. Để xác định sự nghiệp văn chương của một tác giả, ta cần quan tâm đến các tác phẩm tiêu biểu, có giá trị theo các thời kì, giai đoạn sáng tác của tác giả; chỉ ra giá trị của các tác phẩm ấy với xã hội, với nền văn học.	65
Văn học trung đại Việt Nam	Chỉ toàn bộ các tác phẩm (chữ Hán và chữ Nôm), các tác giả, các xu hướng văn học trong khuôn khổ xã hội quân chủ phong kiến Việt Nam thời trung đại (từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX). Ngoài một số đặc điểm mang tính quy luật của văn học Việt Nam như đề cao chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân văn, khả năng tiếp thu, Việt hoá các yếu tố ngoại lai,... trong quá trình phát triển, văn học trung đại Việt Nam còn có những đặc điểm như: tính trang nhã, uyên bác, tính phi ngã, tính quy phạm,...	3, 4, 5, 10, 11, 17, 22, 28, 29, 30, 31, 32, 33
Vấn đề văn học trung đại Việt Nam	Gồm các vấn đề liên quan đến tác phẩm; vấn đề liên quan đến thể loại; vấn đề liên quan đến tác giả, hoặc các giai đoạn, xu hướng sáng tác trong văn học trung đại Việt Nam.	3, 4, 5, 10, 11, 22, 28, 29, 30, 31, 32, 33
Xác định phong cách nghệ thuật của một tác giả	Để xác định phong cách nghệ thuật của một tác giả, ta căn cứ vào: 1) Những yếu tố riêng biệt, làm nên dấu ấn đặc trưng của tác giả khi so sánh với các tác giả khác; 2) Những yếu tố lặp lại có tính quy luật, xuyên suốt sự nghiệp văn chương của tác giả.	65
Yếu tố mới trong tiếng Việt	Chỉ các yếu tố ngôn ngữ tiếng Việt mới, đặc biệt là ở địa hạt từ vựng (từ ngữ mới, ý nghĩa mới), xuất hiện trong các lĩnh vực đời sống, văn học, báo chí,... góp phần làm cho ngôn ngữ tiếng Việt trở nên đa dạng, phong phú và nhiều màu sắc.	45

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản
Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: VÕ THỊ PHÚC HỒNG – VŨ TRỌNG THANH
Biên tập mĩ thuật: PHẠM THỊ HOÀI THƯƠNG
Thiết kế sách: NGUYỄN THỊ HỒNG THOA
Trình bày bìa: ĐẶNG NGỌC HÀ – TỐNG THANH THẢO
Minh hoạ: NGUYỄN THỊ HỒNG THOA
Sửa bản in: PHÚC HỒNG – TRỌNG THANH
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP NGỮ VĂN 11 – Chân trời sáng tạo

Mã số:
In……bản, (QĐ in số….) Khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in:……..
Cơ sở in:……
Số ĐKXB:
Số QĐXB:..... ngày…. tháng…. năm 20….
In xong và nộp lưu chiểu tháng…. năm 20….
Mã số ISBN:

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 11 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

1. Toán 11, Tập một
2. Toán 11, Tập hai
3. Chuyên đề học tập Toán 11
4. Ngữ văn 11, Tập một
5. Ngữ văn 11, Tập hai
6. Chuyên đề học tập Ngữ văn 11
7. Tiếng Anh 11
   Friends Global - Student Book
8. Lịch sử 11
9. Chuyên đề học tập Lịch sử 11
10. Địa lí 11
11. Chuyên đề học tập Địa lí 11
12. Giáo dục kinh tế và pháp luật 11
13. Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 11
14. Vật lí 11
15. Chuyên đề học tập Vật lí 11
16. Hoá học 11
17. Chuyên đề học tập Hoá học 11
18. Sinh học 11
19. Chuyên đề học tập Sinh học 11
20. Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng
21. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng
22. Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính
23. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính
24. Âm nhạc 11
25. Chuyên đề học tập Âm nhạc 11
26. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (1)
27. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (2)
28. Giáo dục quốc phòng và an ninh 11

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập http://hanhtrangso.nxbgd.vn và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.